

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM



ĐỀ ÁN
MỞ NGÀNH HUẤN LUYỆN THỂ THAO
MÃ NGÀNH: 7810302

QUYỂN 1

Thái Nguyên, 2025

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM



ĐỀ ÁN
MỞ NGÀNH HUẤN LUYỆN THỂ THAO
MÃ NGÀNH: 7810302

QUYỂN 1

Thái Nguyên, 2025

MỤC LỤC

Trang.

PHẦN 1: ĐỀ ÁN ĐĂNG KÝ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

1. Đề án đăng ký mở ngành đào tạo.....	01
2. Một số thông tin cơ bản giới thiệu về cơ sở đào tạo	01
3. Giới thiệu Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên.....	01
4. Giới thiệu về Khoa Thể dục Thể thao của Trường Đại học Sư phạm	03
5. Sự cần thiết mở ngành đào tạo	04
6. Điều kiện về chương trình đào tạo để mở ngành đào tạo	14
7. Quá trình xây dựng chương trình đào tạo ngành Huấn luyện thể thao	14
8. Khung chương trình đào tạo ngành Huấn luyện thể thao	14
9. Điều kiện về đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học để mở ngành đào tạo.....	22
10. Điều kiện về cơ sở vật chất để mở ngành Huấn luyện thể thao.....	27
11. Điều kiện về tổ chức bộ máy quản lý để mở ngành đào tạo	29
12. Phương án, giải pháp đề phòng, ngăn ngừa, xử lý rủi ro trong mở ngành	30

PHẦN 2: CÁC QUYẾT ĐỊNH, BIÊN BẢN, NGHỊ QUYẾT VỀ MỞ NGÀNH

1. Quyết định thành lập Ban Chỉ đạo, Ban xây dựng chương trình đào tạo	33
2. Báo cáo Đề xuất mở ngành mới năm 2025 trình Hội đồng Trường.	33
3. Nghị quyết của Hội đồng Trường	33
4. Báo cáo Đề xuất mở ngành mới năm 2025 trình Đại học Thái Nguyên.....	33
5. Thông báo Kết luận của Chủ tịch Hội đồng KH&ĐT – Đại học Thái Nguyên.....	33
6. Quyết định thành các Ban xây dựng Đề án mở ngành trình độ đại học	33
7. Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo	33
8. Biên bản họp Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo	33
9. Bản nhận xét của 02 phản biện về chương trình đào tạo	33
10. Phiếu thẩm định của 05 thành viên Hội đồng thẩm định	33
11. Báo cáo giải trình về tiếp thu nhận xét, đánh giá của Hội đồng thẩm định.	33
12. Biên bản thẩm định, thông qua Đề án của hội đồng KH&ĐT Trường.....	33

PHẦN 3: XÁC NHẬN VỀ CÁC ĐIỀU KIỆN THỰC TẾ

1. Biểu 1:

Xác nhận về đội ngũ giảng viên tham chủ trì ngành và tham gia giảng dạy. 34

2. Biểu 2:

Xác nhận về kết quả nghiên cứu khoa học 34

3. Biểu 3:

Xác nhận về cơ sở vật chất trang thiết bị phục vụ 34

PHẦN 4: CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Luận cứ xây dựng chương trình đào tạo	04
2. Xác định nhu cầu xã hội.....	07
3. Tình hình đào tạo trên thế giới và ở Việt nam	08
4. Chuẩn đầu vào tuyển sinh	12
5. Điều kiện tổ chức đào tạo.....	13
6. Mục tiêu đào tạo	20
7. Chuẩn đầu ra	21
8. Nội dung đào tạo	23
9. Đề cương chi tiết các học phần	43
10. Triết học Mác – Lênin.....	43
11. Kinh tế chính trị Mác – Lê nin.	62
12. Chủ nghĩa xã hội khoa học.....	83
13. Tư tưởng hồ Chí Minh	107
14. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	129
15. Pháp luật đại cương	152
16. Tiếng Anh 1.....	176
17. Tiếng Anh 2.....	190
18. Tiếng Anh 3.....	204
19. Tin học đại cương	219
21. Giáo dục Quốc phòng	231
21. Vệ sinh và Y học Thể dục Thể thao	248
22. Phương pháp NCKH và Đo lường thể thao	264
23. Lý luận và phương pháp TDTT	278
24. Hồi phục thể thao	295
25. Sinh hóa học Thể dục thể thao	303
26. Sinh cơ học Thể dục thể thao	318

27. Dinh dưỡng thể thao	329
28. Tuyển chọn vận động viên	337
29. Đào tạo vận động viên.....	345
30. Tâm lý học Thể dục thể thao	356
31. Điền Kinh	368
32. Thể dục	380
33. Bơi	391
34. Bóng đá	401
35. Cầu lông	410
36. Bóng chuyền	419
37. Bóng rổ	428
38. Võ thuật.....	438
39. Thể thao dân tộc	448
40. Đá cầu	457
41. Trò chơi vận động	465
42. Gym	473
43. Picklebal	485
44. Quần vợt.....	494
45. Cờ vua	503
46. Bóng bàn	513
47. Phương pháp Huấn luyện thể thao	522
48. Giáo dục học Thể dục thể thao	535
49. Thực tế hoạt động thể thao cơ sở	548
50. Thực tập nghiệp vụ 1.....	558
51. Thực tập nghiệp vụ 2.....	563
52. Thể thao chuyên sâu 1	569
53. Thể thao chuyên sâu 2.....	573
54. Thể thao chuyên sâu 3.....	677
55. Thể thao chuyên sâu 4.....	581
56. Thể thao chuyên sâu 5.....	585
57. Quản lý thể thao	589
58. Kinh tế học Thể dục thể thao	600
59. Thể thao giải trí	612
60. Lịch sử TDTT và Lịch sử Olympic.....	623
61. Marketing thể thao.....	634
62.. Danh mục học liệu	645
63. Đội ngũ cán bộ giảng dạy	663

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 3 năm 2025

ĐỀ ÁN ĐĂNG KÝ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

Kính gửi: Đại học Thái Nguyên

Tên ngành: Huấn luyện Thể thao

Mã ngành: 7810302

Trình độ đào tạo: Đại học

1. Một số thông tin cơ bản giới thiệu về cơ sở đào tạo

1.1. Giới thiệu Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên

- Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên (tiền thân là Trường Đại học Sư phạm Việt Bắc) được thành lập theo Quyết định số 127/CP ngày 18 tháng 07 năm 1966 của Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa nay là nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Khi Đại học Thái Nguyên được thành lập theo Nghị định số 31/CP ngày 04 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ, Trường Đại học Sư phạm trở thành cơ sở giáo dục thành viên của Đại học Thái Nguyên.

Tên tiếng Việt: Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên

Tên giao dịch quốc tế: Thai Nguyen University of Education

Địa chỉ: Số 02 – Đường Lương Ngọc Quyến – Thành phố Thái Nguyên

Điện thoại: 0208 3855731 (phòng Hành chính) – Fax: 0208 3 857867

Website: www.tnue.edu.vn

Fanpage: <https://www.facebook.com/tnue.edu.vn>

- Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên hoạt động theo các văn bản sau: Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học số 34/2018/QH14 ban hành ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội khoá 14; Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 1999 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học; Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên; Nghị Quyết số 39/NQ-HĐĐHTN ngày 19 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng Đại học Thái Nguyên về việc Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Thái Nguyên; Nghị quyết số 40/NQ-HDT ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng trường

Trường Đại học Sư phạm ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm;

- Cơ cấu tổ chức của trường gồm:

+ Hội đồng Trường;

+ Ban Giám hiệu: Hiệu trưởng và 02 phó Hiệu trưởng;

+ Hội đồng Khoa học và Đào tạo (có chức năng tư vấn)

+ Các phòng chức năng: 08 phòng (Phòng Hành chính - Tổ chức, Phòng Đào tạo, Phòng Khoa học Công nghệ và Hợp tác Quốc tế, Phòng Kế hoạch - Tài chính, Phòng Công tác Sinh viên, Phòng Quản lý cơ sở vật chất, Phòng Đảm bảo chất lượng giáo dục, Phòng Công nghệ Thông tin - Thư viện). Thực hiện chức năng quản lý nhà nước, tham mưu và giúp Hiệu trưởng trong việc quản lý, tổng hợp, đề xuất ý kiến, tổ chức thực hiện các công việc theo chức năng nhiệm vụ được Hiệu trưởng giao.

+ Các khoa: 13 khoa (Toán; Vật lý; Hóa học; Sinh học; Ngữ văn; Lịch sử; Địa lý; Ngoại ngữ; Giáo dục Chính trị; Thể dục thể thao; Giáo dục Tiểu học; Giáo dục Mầm non; Tâm lý Giáo dục). Thực hiện chức năng tổ chức hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các chức năng khác được giao. Cơ cấu của mỗi khoa gồm: Trường khoa, các phó trưởng khoa, Hội đồng khoa, các bộ môn.

+ Trung tâm và viện nghiên cứu: 05 Trung tâm và 01 viện nghiên cứu (Trung tâm Tin học Miền núi; Trung tâm Ngoại ngữ; Trung tâm Phát triển Kỹ năng sư phạm; Trung tâm Đào tạo, Bồi dưỡng tiếng Việt cho người nước ngoài; Trung tâm Hỗ trợ sinh viên và Phát triển khởi nghiệp; Viện Nghiên cứu kinh tế - Xã hội Nhân văn Miền núi)

+ Trường Trung học phổ thông Thực hành;

+ Các tổ chức đoàn thể: Đảng bộ; Công đoàn; Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; Hội Sinh viên; Hội cựu chiến binh.

- Về đội ngũ cán bộ: Tổng số CBVC của Trường hiện nay là 449 người; Trong đó, giảng viên là 310 người (02 giáo sư; 41 phó giáo sư; 141 tiến sĩ; 124 thạc sĩ và 02 cử nhân). Số giảng viên quy đổi là 540. Với đội ngũ giảng viên như vậy, hằng năm Trường có đủ năng lực về đội ngũ để tuyển sinh đào tạo 10792 sinh viên đại học chính quy.

- Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên là cơ sở đào tạo và bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục; là trung tâm nghiên cứu và ứng dụng khoa học - công nghệ, phục vụ sự nghiệp giáo dục đào tạo, phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, đặc biệt là khu vực Trung du miền núi phía Bắc.

Trong những năm gần đây, Trường đã có nhiều thành tích được ghi nhận bằng nhiều phần thưởng cao quý: được Chủ tịch Nước phong tặng danh hiệu Anh hùng Lao động (2015); 05 năm liên tục đạt danh hiệu Tập thể Lao động xuất sắc, đơn vị xuất sắc khối, giỏi khối trong khối thi đua ĐHTN; Được tặng thưởng Huân chương Hữu nghị hạng Nhất của Nước CHDCND Lào(2016); Được tặng thưởng Huân chương lao động hạng nhất (2021) và được tặng thưởng 08 Cờ thi đua xuất sắc (01 Cờ của Chính phủ, 02 Cờ của Bộ GD&ĐT, 02 Cờ của tỉnh Thái Nguyên và 01 Cờ của Bộ Công an).

Trường đã đạt Tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành với tỷ lệ các tiêu chí đạt yêu cầu là 85,2% theo Quyết định số 118/GCN-CSGD ngày 05 tháng 9 năm 2017 của Giám đốc Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Đại học Quốc gia Hà Nội về việc Chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục trường đại học.

1.2. Giới thiệu về Khoa Thể dục thể thao

Khoa TDTT được thành lập ngày 05 tháng 8 năm 1995 với nhiệm vụ đào tạo giáo viên Thể dục Thể thao (TDTT) và giảng dạy học phần Giáo dục Thể chất (GDTC) cho sinh viên các trường thuộc Đại học Thái Nguyên.

Từ năm 1995 đến năm 2001, nhiệm vụ chủ yếu của Khoa là đào tạo giáo viên TDTT có trình độ cao đẳng cho các trường THCS. Từ năm 2001 theo QĐ số 502/QĐ – BGD – ĐT-ĐH ngày 19/01/2001 của BGD&ĐT, Khoa đã bắt đầu tuyển sinh đào tạo giáo viên TDTT có trình độ đại học, giảng dạy học phần GDTC cho sinh viên các khoa trong trường và làm công tác phong trào TDTT quần chúng.

Từ tháng 7/2018 Khoa TDTT bắt đầu tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ (chuyên ngành Lý luận và Phương pháp dạy học GDTC, tuyển sinh 02 đợt vào tháng 4 và tháng 9 hàng năm). Khóa 1 (cao học TDTT K26) bao gồm 15 học viên, phần lớn đều là những cựu sinh viên của Khoa. Đây chính là một cột mốc khẳng định chất lượng đào tạo của đơn vị ngày càng được nâng cao.

Sau hơn 20 năm thành lập Khoa đã có hàng ngàn sinh viên tốt nghiệp ra trường. Trong đó có 11 khoá cử nhân Cao đẳng sư phạm TDTT, 17 khoá Đại học Sư phạm TDTT và một số lớp hệ vừa làm vừa học. Hiện nay khoa đang có 04 lớp đại học chính quy với gần 100 sinh viên đang học tập tại Trường.

Phong trào học tập cũng như phong trào hoạt động thể thao của sinh viên luôn được chú trọng phát triển. Hàng năm dưới sự chỉ đạo của Ban Chi uỷ, Ban chủ nhiệm Khoa, Liên chi đoàn, Liên chi hội thường xuyên tổ chức các buổi sinh hoạt tập thể như: Hội

diễn văn nghệ, Hội thi NVSP, các giải thi đấu thể thao... Nhằm nâng cao tinh thần đoàn kết, rèn luyện kỹ năng sư phạm cũng như cách tổ chức thi đấu và trọng tài.

Chất lượng đào tạo: Các sinh viên của khoa khi tốt nghiệp đều đã được đi làm và được các cơ sở sử dụng, các nhà trường đánh giá tốt và đạt yêu cầu. Nhiều người đã tham dự các kỳ thi giáo viên dạy giỏi của tỉnh và đạt giáo viên dạy giỏi. Nhiều người trở thành cán bộ quản lý của Phòng, Sở giáo dục các tỉnh.

Cùng với nhiệm vụ đào tạo, cán bộ trong Khoa đã không ngừng học tập, tự bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, và tham gia nhiệt tình vào công tác nghiên cứu khoa học, tham gia huấn luyện và thi đấu các giải thể thao do Tỉnh, Thành và Ngành tổ chức, mang về rất nhiều Huy chương Vàng, Bạc, Đồng cho Nhà trường. Nhờ có sự quan tâm đầu tư của Nhà trường, những năm gần đây, hệ thống sân bãi, nhà tập đã từng bước được hoàn thiện, góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy bộ môn.

Cùng với bề dày thành tích đã đạt được, trong tương lai, Khoa TDTT sẽ không ngừng lớn mạnh, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Khoa đã và đang cố gắng trở thành đơn vị nghiên cứu và đào tạo giáo viên TDTT hàng đầu ở vùng núi phía Bắc. Với nguồn lực và kinh nghiệm như hiện nay, Khoa còn tiếp tục đẩy mạnh phong trào TDTT quần chúng, giành nhiều thành tích cao trong các giải thể thao cho Trường Đại học Sư phạm, đồng thời góp phần vào sự nghiệp phát triển TDTT tỉnh Thái Nguyên.

2. Sự cần thiết mở ngành đào tạo (báo cáo khái quát các nội dung về chủ trương mở ngành đào tạo đã được phê duyệt).

2.1. Vai trò, ý nghĩa của ngành đào tạo đối với sự phát triển kinh tế - xã hội và khoa học - công nghệ

Huấn luyện thể thao là một ngành học trang bị các kiến thức, các kỹ năng để người học trở thành một huấn luyện viên thể thao có đủ năng lực chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp, để tham gia huấn luyện, tuyển chọn các đội tuyển thể thao của môn chuyên sâu ở cấp cơ sở. Ngoài ra, người học còn được trang bị các kiến thức về nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực thể thao thành tích cao cũng như vận dụng các kiến thức đó trong huấn luyện, tuyển chọn và đào tạo những tài năng về lĩnh vực thể dục thể thao.

Trước đây, huấn luyện viên các môn thể thao ở nước ta chủ yếu lấy từ hai nguồn: thứ nhất là từ những vận động viên hết tuổi thi đấu, trong quá trình tập luyện và thi đấu trước đây đạt nhiều thành tích cao, sau khi nghỉ thi đấu họ được chuyển ngang sang làm công tác huấn luyện và những sinh viên tốt nghiệp các trường đại học và cao đẳng về Thể dục Thể thao, các trường ĐH Sư phạm ngành Giáo dục thể chất. Cả hai lực lượng này đều có những ưu nhược điểm riêng. Những vận động viên hết tuổi thi đấu tuy có chuyên môn giỏi nhưng họ lại chưa được học tập những kiến thức rất quan trọng của

chương trình đại học mà mỗi huấn luyện viên cần được trang bị. Vì vậy, khi huấn luyện họ chỉ thực hiện theo cảm tính mà không có bài bản, phương pháp huấn luyện khoa học, cho nên sử dụng các bài tập, khối lượng, cường độ không phù hợp làm ảnh hưởng đến kết quả huấn luyện. Đối với những sinh viên tốt nghiệp đại học, rất ít người trong số họ xuất phát là vận động viên, cho nên trong quá trình huấn luyện, việc lựa chọn bài tập là một trong những khó khăn lớn trong công tác chuyên môn. Cho nên kế hoạch huấn luyện của họ thường hạn chế trong việc đưa ra các bài tập trong quá trình huấn luyện nâng cao thành tích cho vận động viên.

Hiện nay, rất nhiều vận động viên sau khi giải nghệ đã không ngừng học tập để trở thành những huấn luyện viên giỏi cả về lý thuyết và thực hành. Tuy nhiên, có một thực tế không thể phủ nhận đó là việc học văn hoá hiện nay cho vận động viên chưa được quan tâm, hầu hết chỉ là học cho xong chứ không phải học để trang bị kiến thức. Điều này dẫn đến tình trạng trình độ văn hoá của vận động viên nước ta hiện nay còn thấp. Vì vậy, khi họ trở thành huấn luyện viên, việc tiếp thu phương pháp huấn luyện hiện, sử dụng các công nghệ hiện đại gặp rất nhiều khó khăn. Họ không có đủ trình độ ngoại ngữ, tin học để cập nhật thông tin (trừ một số ít tự học). Cho nên, việc tự nâng cao trình độ cho mình của mỗi huấn luyện viên gặp muôn vàn khó khăn, dẫn đến mặt bằng trình độ của huấn luyện viên Việt Nam hiện nay còn thấp so với quốc tế.

Để thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về thể thao thành tích cao, việc cần làm là quan tâm đến công tác đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ huấn luyện viên cho các môn thể thao, nhất là các môn thể thao trọng điểm ở các địa phương. Mà điều đặc biệt quan tâm là huấn luyện viên cho lớp vận động viên trẻ để ngay từ đầu đã trang bị cho các em kỹ thuật cơ bản chuẩn xác nhất để làm cơ sở nâng cao thành tích sau này.

2.2. Nhu cầu về nhân lực của ngành đào tạo

Lĩnh vực Huấn luyện thể dục thể thao mặc dù không có vai trò trực tiếp trong việc làm ra các phát minh khoa học, máy móc cho sản xuất nhưng nó giữ vai trò quan trọng trong việc phát triển có định hướng một cách tốt nhất thể chất của con người để tạo nên những cá nhân, cộng đồng khỏe mạnh về thể chất, tinh thần, rèn luyện đạo đức, ý chí nhằm phục vụ trực tiếp và gián tiếp cho quá trình học tập, lao động sản xuất góp phần phát triển kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội của địa phương và đất nước.

Hiện nay ở 15 tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc, tỉnh nào cũng có trung tâm thể dục thể thao, trường phổ thông năng khiếu chuyên đào tạo vận động viên các lứa trẻ chuyên sâu về các môn thể thao. Kết quả điều tra cho thấy, hiện nay số lượng cán bộ, giáo viên có chuyên ngành Huấn luyện thể thao đang làm công tác giảng dạy, huấn luyện và nghiên cứu khoa học tại các tỉnh trung du và miền núi phía Bắc còn rất hạn chế. Chính vì vậy, việc bổ sung một nguồn lực cán bộ, giáo viên, HLV, chuyên viên có trình độ huấn luyện các môn thể thao chuyên sâu ở các tỉnh miền núi phía Bắc là nhiệm vụ rất cấp bách.

Chính vì những lý do nêu trên nên yêu cầu cấp thiết đặt ra hiện nay là ngoài việc đào tạo đội ngũ cán bộ, giáo viên thực hiện tốt công tác GDTC trong các trường học, thì cũng cần phải đào tạo đội ngũ cán bộ, giáo viên, huấn luyện viên có trình độ chuyên môn sâu về các môn thể thao để đào tạo, huấn luyện vận động viên, phát triển phong trào TDTT của các địa phương nói riêng và Quốc gia nói chung, góp phần xây dựng nên những con người khỏe về thể chất, mạnh về tinh thần, rèn luyện các phẩm chất đạo đức và ý chí để làm nền tảng, đáp ứng yêu cầu xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, nhất là cho khu vực trung du miền núi phía Bắc, nơi đang gặp phải rất nhiều khó khăn về tất cả các điều kiện cho phát triển kinh tế - xã hội.

Đào tạo cán bộ có trình độ huấn luyện thể thao nhằm đáp ứng nhu cầu về cán bộ có trình độ chuyên môn sâu về các môn thể thao nhằm phục vụ trực tiếp cho nhu cầu của các câu lạc bộ thể thao, các đội tuyển thể thao, góp phần xây dựng một xã hội công dân ngoài có tri thức khoa học còn khỏe mạnh về thể chất, tinh thần và ý chí để xây dựng đất nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa ngày càng giàu mạnh hơn.

2.3. Thực trạng về ngành đào tạo hiện nay ở Việt Nam nói chung và ở đơn vị đào tạo nói riêng

Huấn luyện thể thao là một quá trình sư phạm nhằm hoàn thiện thể thao, được tiến hành dựa trên cơ sở các tri thức khoa học. Quá trình này tác động một cách hệ thống vào khả năng chức phận về tâm - sinh lý và trạng thái sẵn sàng đạt thành tích, nhằm mục đích dẫn dắt vận động viên tới các thành tích thể thao cao.

Hiện nay, cử nhân ngành Huấn luyện thể thao chủ yếu được đào tạo ở một số cơ sở như: Trường ĐH TDTT Bắc Ninh, ĐH TDTT Đà Nẵng, ĐH TDTT TP Hồ Chí Minh,... Tuy nhiên số lượng cử nhân ngành về lĩnh vực huấn luyện thể thao chưa đáp ứng được hết nhu cầu của xã hội đang ngày càng cao mà chỉ đáp ứng được phần nào nhu cầu cho các trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao của các tỉnh, đặc biệt là tại các tỉnh miền núi phía Bắc số lượng cử nhân về lĩnh vực Huấn luyện thể thao còn rất ít. Chính vì vậy, việc bổ sung một nguồn lực cán bộ, giáo viên, HLV, chuyên viên có trình độ cử nhân chuyên ngành Huấn luyện thể thao ở các tỉnh miền núi phía Bắc là nhiệm vụ rất cấp bách.

Chính vì những lý do nêu trên nên yêu cầu cấp thiết đặt ra hiện nay là ngoài việc đào tạo đội ngũ các nhà khoa học tự nhiên, các nhà quản lý kinh tế thì còn phải nhanh chóng đào tạo đội ngũ các nhà khoa học, các nhà giáo dục và các cán bộ quản lý có trình độ chuyên môn cao trong lĩnh vực Huấn luyện thể thao để phát triển thể thao phong trào và thể thao thành tích cao cho các địa phương, cụ thể là đảm nhiệm các công việc sau: làm huấn luyện viên môn thể thao chuyên ngành ở các câu lạc bộ Thể dục thể thao, các đội tuyển thể thao, các cán bộ chuyên môn trong các cơ quan quản lý xã hội về Thể dục thể thao; tham gia giảng dạy, nghiên cứu khoa học thể dục thể thao trong các cơ sở đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân; Tham gia tổ chức thi đấu, trọng tài các giải thể thao

theo chuyên ngành đào tạo; chăm sóc và phục hồi chức năng vận động, dinh dưỡng thể thao, phát triển hình thái thể chất, chuyên gia thể lực và chăm sóc sức khỏe đội tuyển thể thao và cộng đồng... từ đó làm cơ sở cho tuyển chọn và đào tạo các VĐV có trình độ cao cho các đội tuyển thể thao Quốc gia nói chung, đào tạo nên những con người khỏe về thể chất, mạnh về tinh thần, rèn luyện các phẩm chất đạo đức và ý chí để làm nền tảng, đáp ứng yêu cầu xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, nhất là cho khu vực trung du miền núi phía Bắc, nơi đang gặp phải rất nhiều khó khăn về tất cả các điều kiện cho phát triển kinh tế - xã hội.

Đào tạo cán bộ có trình độ cử nhân chuyên ngành Huấn luyện thể thao nhằm đáp ứng nhu cầu về cán bộ huấn luyện thể thao có trình độ cao phục vụ trực tiếp cho công cuộc đổi mới và phát triển phong trào rèn luyện và thi đấu thể dục thể thao của nước nhà, góp phần xây dựng một xã hội công dân ngoài có tri thức khoa học còn khỏe mạnh về thể chất, tinh thần và ý chí để xây dựng đất nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa ngày càng giàu mạnh hơn đó là nhiệm vụ quan trọng của Khoa Thể dục thể thao.

Nhiệm vụ của Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên được xác định rõ trong sứ mạng của nhà trường là đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho các tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc, đó là đào tạo trình độ cử nhân, thạc sĩ và tiến sĩ.

Các cư nhân được đào tạo ở Trường Đại học Sư phạm đáp ứng các yêu cầu sau:

- Được hoàn chỉnh và nâng cao kiến thức cơ bản, hiểu biết sâu về kiến thức chuyên ngành; có phẩm chất để đáp ứng được yêu cầu của công việc; có năng lực sáng tạo, độc lập nghiên cứu; có khả năng đánh giá những vấn đề phức tạp, khả năng đổi mới trong khắc phục, phát hiện và giải quyết được những yêu cầu đặt ra trong lĩnh vực chuyên ngành.

- Có trình độ cao về thực hành, có thể vận dụng các kiến thức đã được trang bị một cách sáng tạo hay mở rộng những vấn đề quan trọng trong giảng dạy, nghiên cứu khoa học, trong công tác quản lý, huấn luyện thể dục thể thao. Có thể tạo ra những tri thức mới, khái niệm mới có giá trị khoa học và thực tiễn phục vụ cho công tác đào tạo VĐV sau này.

Đào tạo cán bộ có trình độ cử nhân chuyên ngành Huấn luyện thể thao nhằm đáp ứng nhu cầu cán bộ có trình độ cao trong huấn luyện thể thao phục vụ trực tiếp cho công cuộc đổi mới và nâng cao chất lượng huấn luyện, tập luyện và thi đấu thể dục thể thao. Góp phần vào sự phát triển của thể dục thể thao các tỉnh miền núi phía Bắc nói riêng và nền thể thao nước nhà nói chung.

Khoa Thể dục Thể thao thuộc Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên là đơn vị đảm nhận nhiệm vụ đào tạo cử nhân chuyên ngành Giáo dục thể chất, Thạc sĩ chuyên ngành Giáo dục thể chất, hiện nay đội ngũ giảng dạy gồm có 01 giảng viên có trình độ Phó giáo sư, 07 giảng viên có trình độ Tiến sĩ và 14 giảng viên có trình độ Thạc sĩ giảng dạy các học phần chuyên ngành về Giáo dục thể chất, Huấn luyện thể thao và

các học phần Giáo dục thể chất chung của nhà trường. Ngoài ra, Khoa TDTT kết hợp cùng nhà trường mời các giảng viên có trình độ cao của Khoa Giáo dục chính trị và Bộ môn Ngoại ngữ giảng dạy. Ngoài ra Khoa TDTT và Trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên sẽ mời các giảng viên, nhà nghiên cứu có trình độ cao trong lĩnh vực TDTT tham gia thỉnh giảng và hướng dẫn nghiên cứu khoa học.

Xuất phát từ yêu cầu thực tiễn, xét năng lực và điều kiện hiện tại của Khoa Thể dục Thể thao và của Trường Đại học Sư phạm đối với nhiệm vụ đào tạo cử nhân chuyên ngành Huấn luyện thể thao, Trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên xây dựng đề án đề nghị Đại học Thái Nguyên cho phép đào tạo trình độ cử nhân chuyên ngành Huấn luyện thể thao; mã số: 7810302 từ năm 2025.

2.4. Xác định nhu cầu xã hội

Điều tra tại các Trung tâm Huấn luyện và thi đấu TDTT, Trường năng khiếu TDTT, Trung tâm Văn hóa – Thể thao và các Trung tâm dịch vụ, doanh nghiệp về TDTT của các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Kạn, Lào Cai, Lạng Sơn, Bắc Giang, Cao Bằng, Tuyên Quang, Hà Giang, Điện Biên, Lai Châu cho thấy:

- Tất cả các đơn vị được khảo sát đều khẳng định có nhu cầu đào tạo cử nhân chuyên ngành huấn luyện thể thao. Nhu cầu đào tạo trong 5 năm tới của các tỉnh được khảo sát là khoảng 430 người.

- Về hướng đào tạo và nghiên cứu, các lĩnh vực được quan tâm nhiều nhất là: Công tác Huấn luyện môn thể thao chuyên ngành ở các câu lạc bộ Thể dục thể thao, các đội tuyển thể thao, là cán bộ chuyên môn trong các cơ quan quản lý xã hội về Thể dục thể thao; Tham gia giảng dạy, nghiên cứu khoa học thể dục thể thao trong các cơ sở đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân; Tham gia tổ chức thi đấu, trọng tài các giải thể thao theo chuyên ngành đào tạo; Chăm sóc và phục hồi chức năng vận động, dinh dưỡng thể thao, phát triển hình thái thể chất, chuyên gia thể lực và chăm sóc sức khỏe đội tuyển thể thao và cộng đồng.

Bảng 2.4.1. Kết quả khảo sát, đánh giá nhu cầu đào tạo trình độ Đại học ngành Huấn luyện thể thao

TT	Các tỉnh khảo sát	Nhu cầu trong 5 năm tới	Hướng đào tạo, nghiên cứu
1	Thái Nguyên	60	Sau khi sinh viên tốt nghiệp có cơ hội làm việc tại các vị trí sau: - Công tác Huấn luyện môn thể thao chuyên ngành ở các câu lạc bộ thể dục thể thao, các đội tuyển thể thao, là cán bộ chuyên môn trong các cơ quan quản lý xã hội về Thể dục thể thao;
2	Bắc Kạn	40	
2	Lào Cai	40	
4	Cao Bằng	35	
5	Điện Biên	35	
6	Lai Châu	35	

7	Bắc Giang	60	- Tham gia giảng dạy, nghiên cứu khoa học thể dục thể thao trong các cơ sở đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân'
8	Lạng Sơn	45	
9	Tuyên Quang	45	
10	Hà Giang	35	- Tham gia tổ chức thi đấu, trọng tài các giải thể thao theo chuyên ngành đào tạo; - Chăm sóc và phục hồi chức năng vận động, dinh dưỡng thể thao, phát triển hình thái thể chất, chuyên gia thể lực và chăm sóc sức khỏe đội tuyển thể thao và cộng đồng.
	Tổng số	430	

2.5. Tình hình đào tạo trên thế giới và Việt Nam

2.5.1. Thế giới

- Tình hình đào tạo: Thu thập và đánh giá một số chương trình đào tạo của các trường đại học trên thế giới. Thống kê 03 chương trình đào tạo theo đúng (hoặc gần đúng) ngành dự kiến xây dựng trên cơ sở bảng sau:

Bảng 2.5.1. Danh mục cơ sở đào tạo nước ngoài đang đào tạo ngành huấn luyện thể thao

TT	Tên nước	Cơ sở đào tạo	Mục tiêu đào tạo	Địa chỉ trang web
1	Trung Quốc	Đại học thể dục thể thao Thượng Hải	Hướng đến sự phát triển toàn diện về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ và lao động. Kiến thức chuyên môn, có tinh thần đổi mới và tài năng ứng dụng chất lượng cao với khả năng thực tế. Sinh viên phải nắm vững một cách có hệ thống các phương pháp lý thuyết cơ bản và kỹ năng thực hành về rèn luyện thể chất, có khả năng áp dụng kiến thức và kỹ năng chuyên môn phù hợp vào các đội thể thao khác nhau ở mọi cấp độ, các cơ sở nghiên cứu khoa học thể thao và các cơ sở thể dục xã hội, đồng thời tham gia hướng dẫn rèn luyện thể chất.	http://www.su.su.edu.cn
2	Trung Quốc	Đại học Thể dục thể thao Bắc Kinh	Chuyên ngành này hướng tới các môn thể thao Olympic, trau dồi kiến thức lý thuyết cơ bản về thi đấu thể thao, trang bị kỹ năng thể thao, năng lực hướng dẫn huấn luyện và tổ chức thi đấu thể thao, đồng thời có năng lực huấn luyện, giảng dạy và thi đấu	https://www.bsu.edu.cn/rcpy/bkspy/index.htm

			các môn thể thao trong trường học, thể thao chuyên nghiệp, các đội, câu lạc bộ, công ty tổ chức sự kiện và các đơn vị khác.	
3	Litva	Đại học Thể dục thể thao Lithuanian	Mục tiêu của chương trình này là cung cấp kiến thức và kỹ năng làm việc trong các lĩnh vực khác nhau liên quan đến huấn luyện và đào tạo sinh viên trở thành huấn luyện viên thể thao, có kỹ năng thúc đẩy sự tham gia vào các hoạt động thể thao và nâng cao thành tích của các vận động viên và đội tuyển.	https://www.lsu.lt/en/studies/study-programmes/undergraduate-bachelors-degree-studies/bachelors-degree-sports-coaching/

Thứ nhất về chương trình đào tạo của Đại học TDTT Thượng Hải, Trung Quốc. Họ đào tạo về cử nhân huấn luyện thể thao, sinh viên học 150 tín chỉ và được phân chia thành khối kiến thức chung (Bắt buộc: 37 tín chỉ; tự chọn: 08 tín chỉ); Khối kiến thức cơ sở ngành: 20 tín chỉ; Khối kiến thức chuyên ngành: (Bắt buộc: 54 tín chỉ; tự chọn: 12 tín chỉ); Khối kiến thức nghiệp vụ: 19 tín chỉ).

Thứ hai, về chương trình đào tạo của đại học Thể dục thể thao Bắc Kinh: Chương trình này giúp sinh viên nắm vững các kiến thức cơ bản về khoa học thể thao, khoa học cơ thể con người, khoa học giáo dục, khoa học tâm lý cũng như các kiến thức chuyên môn về huấn luyện thể thao, thi đấu thể thao... và có khả năng vận dụng những kiến thức đã học để giải thích các hiện tượng, vấn đề trong đời sống, nghề huấn luyện thể thao và các lĩnh vực liên quan. Có khả năng vận dụng các nguyên tắc cơ bản của huấn luyện thể thao và các lý thuyết, phương pháp, kỹ năng đặc thù của thể thao để đánh giá, phân tích, nghiên cứu các vấn đề trong huấn luyện thể thao và các lĩnh vực liên quan, đưa ra các biện pháp đối phó và đề xuất tương ứng, xây dựng giải pháp và hướng dẫn tại chỗ. Có khả năng sử dụng hợp lý các công cụ hiện đại để thu thập, phân tích, xử lý thông tin dữ liệu trong lĩnh vực chuyên môn huấn luyện thể thao và có năng lực thực hành để hoàn thành công tác huấn luyện và giảng dạy thể thao chuyên ngành, tổ chức thi đấu và trọng tài, quản lý thể thao và nghiên cứu khoa học. Nắm rõ các lĩnh vực lý luận về huấn luyện thể thao và thi đấu thể thao, xu hướng phát triển của các chuyên ngành thể thao, hiểu các khái niệm cơ bản của Phong trào Olympic quốc tế và làm quen với các chủ trương, chính sách, quy định quốc gia liên quan đến thể thao thi đấu.

Thứ 3, về chương trình đào tạo của trường Đại học Thể dục thể thao Lithuanian: Chương trình này giúp cho sinh viên có Kiến thức sâu rộng về công tác huấn luyện sinh viên có khả năng lập kế hoạch ngắn hạn, trung hạn và dài hạn cho các buổi tập, mùa giải

và chương trình. Trong 4 năm đào tạo, người học được trang bị những kiến thức chung và những kiến thức khoa học chuyên ngành, đặc biệt là kiến thức liên quan đến Khoa học huấn luyện của các môn Thể thao được giảng dạy xuyên suốt trong cả 4 năm học (Người học được lựa chọn môn học theo nguyện vọng cá nhân).

2.5.2. Việt Nam

Ngành Huấn luyện thể thao (tên Tiếng Anh là Sport Coaching) là ngành học chuyên đào tạo về thể lực, kỹ thuật thể thao, chiến thuật, trí tuệ, tâm lý và đạo đức dựa trên cơ sở các bài tập thể chất, huấn luyện sức bền, sức mạnh, phương pháp huấn luyện, trình độ tập luyện...

Huấn luyện thể thao là ngành học mà sinh viên sẽ được trang bị đầy đủ năng lực chuyên môn, phẩm chất đạo đức, chính trị. Có kiến thức và khả năng vận dụng trong thực tiễn quản lý, hướng dẫn, giảng dạy và huấn luyện thể thao; có năng lực trong công tác tuyển chọn, quản lý huấn luyện vận động viên, tổ chức thi đấu, trọng tài, quản lý chuyên môn các đội thể thao; có kỹ năng và năng lực tổ chức các hoạt động, sự kiện thể dục thể thao phục vụ cộng đồng, hợp tác quốc tế phát triển lĩnh vực thể dục thể thao; Có trách nhiệm với cộng đồng và xã hội, có khả năng tự học, tự nghiên cứu để nâng cao trình độ chuyên môn, đáp ứng các yêu cầu của xã hội và hội nhập quốc tế.

Ở Việt Nam, ngành huấn luyện thể thao được mở ra đầu tiên vào năm 2004 tại trường ĐH TDTT I nay là trường ĐH TDTT Bắc Ninh. Đến nay, cả nước mới có 05 đơn vị đào tạo ngành huấn luyện thể thao, trong đó: Miền Bắc có Trường ĐH TDTT Bắc Ninh, ĐH Sư phạm TDTT Hà Nội, ĐH Văn hóa Thể thao và Du lịch Thanh Hóa; miền Trung có trường ĐH TDTT Đà Nẵng; miền Nam có trường ĐH TDTT Thành phố Hồ Chí Minh. Trong năm 2024, cả nước đã tuyển sinh được trên 1.700 sinh viên theo học ngành huấn luyện thể thao. Sau khi tốt nghiệp sinh viên ngành huấn luyện thể thao có khả năng làm công tác huấn luyện môn thể thao chuyên ngành ở các câu lạc bộ thể dục thể thao, các đội tuyển thể thao, làm cán bộ chuyên môn trong các cơ quan quản lý nhà nước và cơ quan quản lý xã hội về thể dục thể thao hoặc tham gia giảng dạy, huấn luyện, nghiên cứu thể dục thể thao trong các cơ sở đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân. Ngoài ra, cũng có thể làm tổ chức thi đấu, trọng tài các giải thể thao theo chuyên ngành đào tạo.

Phong trào tập luyện và thi đấu thể dục thể thao của quần chúng nhân dân, trong lực lượng vũ trang,... ở Việt Nam đã có bước phát triển mới cả về bề rộng và chiều sâu. Cơ chế, thể chế quản lý nhà nước về thể dục thể thao được củng cố và hoàn thiện; hình thành hệ thống các tổ chức xã hội về TDTT. Xã hội hóa hoạt động thể thao thành tích cao phát triển phù hợp với xu thế phát triển thể thao thành tích cao hiện đại trên thế giới. Hoạt động hợp tác quốc tế về thể thao đã góp phần nâng cao trình độ vận động viên, năng lực tổ chức, điều hành của đội ngũ cán bộ quản lý, trọng tài, nhân viên y tế...; thông qua đó hình ảnh đất nước, con người Việt Nam được quảng bá rộng rãi trên toàn thế

giới. Dễ thấy nhất hiện nay là số lượng các phòng tập Gym, các sân bóng đá, bóng rổ, bóng chuyền, các bể bơi, các trung tâm thể thao, nhà thi đấu, sân vận động... tăng lên nhanh chóng, mức độ chuyên nghiệp của các sự kiện thể thao cũng dần đang hoàn thiện, đây cũng là một trong những dấu hiệu cho thấy nền Thể dục Thể thao nước nhà phát triển hơn trước đây rất nhiều.

Trong những năm gần đây tỉnh Thái Nguyên sẽ tiếp tục thực hiện tốt các chủ trương, chính sách của Đảng, nhà nước về TDTT. Trong đó, đặc biệt là triển khai thực hiện Kết luận số 70-KL/TW về phát triển TDTT giai đoạn mới, nhằm hướng tới mục tiêu đưa phong trào TDTT của tỉnh ngày càng phát triển, trở thành một trong đơn vị dẫn đầu về TDTT của khu vực miền núi phía Bắc.

Hàng năm, ngành VHTTDL tỉnh duy trì tổ chức các giải thi đấu thể thao từ tỉnh đến cơ sở. Trong đó, một số hoạt động thể thao quần chúng có quy mô lớn được tổ chức trang trọng, thu hút hàng nghìn lượt người tham gia thi đấu và cổ vũ như: Lễ phát động phong trào “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại”; hưởng ứng Ngày chạy “Olympic vì sức khỏe nhân dân”; Giải việt dã Tiên Phong ...

Bên cạnh các giải thể thao phong trào, các hoạt động TDTT trong trường học cũng được đẩy mạnh. Hệ thống các giải thi đấu thể thao, các câu lạc bộ dành cho cán bộ viên chức và người lao động, giải thể thao sinh viên trong các trường đại học Thuộc ĐHTN được tổ chức hàng năm như giải bóng đá sinh viên, bóng chuyền, cầu lông, chạy việt dã.. Ngoài ra Ngành GDĐT Tỉnh thường xuyên tổ chức các hoạt động thi đấu thể thao như: giải thể thao Hội khỏe phù đồng các cấp; các giải thể thao kỉ niệm các ngày lễ trong năm được diễn ra liên tục ở các Trường từ cấp tiểu học, THCS, THPT.. Thông qua các hoạt động TDTT quần chúng, nhiều VĐV năng khiếu đã được tuyển chọn và đào tạo và trở thành VĐV các đội tuyển của tỉnh và đội tuyển quốc gia.

Mặc dù đã đạt được những kết quả nhất định, tuy nhiên phong trào thể dục thể thao nhìn chung phát triển chưa đều, chất lượng chưa cao, nhiều nơi còn thiếu các phương tiện tập luyện và đặc biệt thiếu lực lượng cán bộ hướng dẫn viên thể dục, thể thao có trình độ chuyên môn. Hầu như hiện nay, huấn luyện viên ở các môn thể thao chủ yếu lấy từ hai nguồn: từ những vận động viên hết tuổi thi đấu do thiếu huấn luyện viên nên họ được chuyển ngang sang làm công tác huấn luyện và những sinh viên tốt nghiệp các trường đại học và cao đẳng Thể dục Thể thao. Cả hai lực lượng này đều có những ưu nhược điểm riêng. Những vận động viên hết tuổi thi đấu tuy có chuyên môn giỏi nhưng họ lại chưa được học tập những kiến thức rất quan trọng của chương trình đại học mà mỗi huấn luyện viên cần được trang bị. Vì vậy, khi huấn luyện họ chỉ thực hiện theo cảm tính mà không có bài bản, phương pháp huấn luyện khoa học, cho nên sử dụng các bài tập, khối lượng, cường độ không phù hợp làm ảnh hưởng đến kết quả huấn luyện. Đối với những học sinh tốt nghiệp đại học, rất ít người trong số họ xuất phát là vận động viên, cho nên trong quá trình huấn luyện, việc lựa chọn bài tập là một trong những khó

khăn lớn trong công tác chuyên môn. Cho nên giáo án của họ thường nghèo nàn trong việc đưa ra các bài tập nhằm củng cố và nâng cao thành tích cho vận động viên. Ngoài ra, việc tổ chức các giải thể thao phong trào nên một lực lượng lớn là những người có năng khiếu ở các môn thể thao đứng ra đảm nhiệm công tác huấn luyện cho đội mình tham gia thi đấu, đây chỉ là đội tham gia với tính chất cọ sát, tham gia cho đủ số lượng.. do đó chất lượng huấn luyện cũng như thành tích đạt được không cao.

Thể thao quần chúng của nước ta ngày càng phát triển sâu rộng, đã xã hội hóa thể thao nhiều địa phương trên phạm vi toàn quốc. Thể thao thành tích cao của nước ta gặt hái được thành tích trên đấu trường quốc tế, mang lại vinh quang cho tổ quốc. Các dịch vụ văn hóa xã hội liên quan đến thể thao, các phương tiện truyền thông (báo hình, báo viết, báo điện tử...) đưa tin, viết bài về thể thao ngày một ngày càng gia tăng. Vị thế của TDTT trong cấu trúc ngành của nền kinh tế quốc dân cũng dần được nâng lên...

Để phục vụ cho các công tác trên cần có đội ngũ nhân lực TDTT có trình độ cao được chuyên môn hóa. Hiện nay, trên phạm vi toàn quốc có trên 60 trường đại học, chuyên nghiệp đào tạo cán bộ TDTT, tuy nhiên chỉ có 05 trường đại học Đào tạo chuyên ngành HLTT. Tuy nhiên, hiện nay chất lượng và cơ cấu, cũng như phân bổ nguồn nhân lực TDTT ở nước ta còn nhiều bất cập, điều này chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển TDTT hiện nay. Chính vì vậy, việc đào tạo hệ thống nguồn nhân lực TDTT có trình độ chuyên môn phù hợp, sẽ đáp ứng nhu cầu xã hội là vấn đề mang tính cấp thiết.

Trên cơ sở nhu cầu của xã hội trong 5 đến 10 năm tới ở các tỉnh đã khảo sát ở trên, cho thấy nhu cầu về nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn là cử nhân HLTT là rất lớn. Việc xây dựng chương trình đào tạo cử nhân ngành HLTT góp phần giúp phát triển nguồn nhân lực này. Ngoài ra, hiện nay Khoa TDTT đang đào tạo chương trình Thạc sĩ chuyên ngành lý luận và phương pháp giảng dạy bộ môn GDTC, đối tượng cử nhân HLTT sau khi tốt nghiệp sẽ có nhiều cơ hội để học tập nâng cao trình độ chuyên môn của mình.

Thu thập và đánh giá một số khung chương trình đào tạo của các trường đại học có uy tín ở Việt Nam. dự kiến xây dựng trên cơ sở bảng sau:

Bảng 2.5.2. Danh mục cơ sở đào tạo trong nước đang đào tạo ngành cử nhân HLTT

TT	Tên nước	Cơ sở đào tạo	Ngành đào tạo	Danh hiệu tốt nghiệp	Địa chỉ trang web
1	Việt Nam	ĐH TDTT Thành phố HCM	Cử nhân HLTT	Cử nhân đại học TDTT	https://ush.edu.vn/
2	Việt Nam	ĐH TDTT Đà Nẵng	Cử nhân HLTT	Cử nhân đại học TDTT	https://dsu.edu.vn/

3. Điều kiện về chương trình đào tạo để mở ngành đào tạo:

3.1. Quá trình xây dựng chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Huấn luyện Thể thao

Sau khi được Đảng ủy, Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm phê duyệt chủ trương xây dựng Đề án mở ngành đào tạo Huấn luyện thể thao (HLTT); Hiệu trưởng đã chỉ đạo các đơn vị liên quan xây dựng CTĐT ngành Huấn luyện thể thao (HLTT) theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đại học Thái Nguyên. Đến thời điểm hiện tại, khoa Thể dục Thể thao đã thực hiện được các công việc sau:

- Khảo sát nhu cầu nhân lực giáo viên trình độ đại học đối với ngành Huấn luyện thể thao (HLTT) ở một số tỉnh miền Bắc.
- Tiến hành xây dựng dự thảo mục tiêu, chuẩn đầu ra CTĐT cử nhân Huấn luyện thể thao (HLTT).
- Tiến hành xây dựng dự thảo CTĐT cử nhân Huấn luyện thể thao (HLTT).
- Tổ chức Hội đồng thẩm định CTĐT Huấn luyện thể thao (HLTT).
- Chính sửa, cập nhật và hoàn thiện CTĐT Huấn luyện thể thao (HLTT) theo góp ý, nhận xét của Hội đồng thẩm định.

3.2. Khung chương trình đào tạo ngành Huấn luyện Thể thao

3.2.1. Mục tiêu đào tạo

3.2.1.1. Mục tiêu chung

Mục tiêu của chương trình là Đào tạo sinh viên trình độ đại học ngành Huấn luyện thể thao (HLTT) có phẩm chất chính trị, đạo đức, tác phong nghề nghiệp và sức khỏe tốt; có kiến thức cơ bản, chuyên môn, nghiệp vụ vững vàng và khả năng vận dụng trong thực tiễn quản lý, hướng dẫn, giảng dạy và huấn luyện thể thao; có năng lực trong công tác tuyển chọn, quản lý huấn luyện vận động viên, tổ chức thi đấu, trọng tài, quản lý chuyên môn các đội thể thao; có kỹ năng và năng lực tổ chức các hoạt động, sự kiện thể dục thể thao. Người học sau khi tốt nghiệp có khả năng làm công tác Huấn luyện môn thể thao chuyên ngành ở các câu lạc bộ Thể dục thể thao (TDTT), các đội tuyển thể thao, là cán bộ chuyên môn trong các cơ quan quản lý nhà nước và cơ quan quản lý xã hội về TDTT; hoặc tham gia giảng dạy, nghiên cứu khoa học TDTT trong các cơ sở đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân về lĩnh vực TDTT. Tổ chức thi đấu, trọng tài các giải thể thao theo chuyên ngành đào tạo; có khả năng tự học, tự nghiên cứu để nâng cao trình độ chuyên môn, đáp ứng các yêu cầu của xã hội.

3.2.1.2. Mục tiêu cụ thể

PO1: Có phẩm chất chí trị, đạo đức nghề nghiệp tốt; có năng lực chung, chuyên môn, nghiệp vụ vững vàng.

PO2: Có kiến thức chung, kiến thức ngành và bổ trợ, kiến thức nghiệp vụ của chuyên ngành Huấn luyện thể thao để vận dụng trong công tác dạy học, huấn luyện, tổ chức thi đấu, trọng tài các môn thể thao.

PO3: Vận dụng được các kiến thức cơ bản của chuyên ngành Huấn luyện thể thao vào hoạt động huấn luyện, dạy học, tổ chức thi đấu, trọng tài các môn thể thao.

PO4: Có năng lực thiết kế, tổ chức thực hiện hoạt động huấn luyện, dạy học, tổ chức thi đấu, trọng tài các môn thể thao.

PO5: Có kĩ năng giao tiếp, làm việc độc lập, làm việc nhóm và tiếp tục học tập nâng cao trình độ chuyên môn.

PO6: Có năng lực huấn luyện, dạy học, đánh giá kết quả tuyển chọn và đào tạo của vận động viên trong lĩnh vực TDTT.

PO7: Có năng lực nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực TDTT.

PO8: Có năng lực sử dụng công nghệ thông tin, tiếng Anh trong giao tiếp và hoạt động chuyên môn.

3.2.2. Chuẩn đầu vào: Học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông

3.2.3. Chuẩn đầu ra

*** Kiến thức**

Kiến thức chung:

PLO1: Vận dụng được kiến thức cơ bản về lý luận chính trị và pháp luật Việt Nam trong hoạt động thực tiễn và hoạt động chuyên môn.

PLO2: Vận dụng có hiệu quả các kiến thức nền tảng của khoa học tự nhiên để giải thích các vấn đề xảy ra trong thực tiễn nghề nghiệp và cuộc sống.

Kiến thức chuyên môn:

PLO3: Vận dụng được kiến thức khoa học cơ bản của huấn luyện thể thao để đánh giá, giải quyết tốt các vấn đề cụ thể trong các hoạt động TDTT, nghiên cứu khoa học, giảng dạy, huấn luyện và tuyển chọn tài năng thể thao trong đào tạo môn chuyên sâu

PLO4: Áp dụng được kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, kinh tế, chính trị, TDTT, pháp luật, quốc phòng – an ninh và các ngành khoa học liên quan để giải quyết những vấn đề phát sinh trong hoạt động nghề nghiệp.

*** Kỹ năng**

Kỹ năng chung:

PLO5: Giao tiếp hiệu quả và thực hiện được hoạt động tư vấn trong hoạt động huấn luyện, giáo dục và hướng nghiệp.

Chủ nghĩa xã hội khoa học	3	0	0	0	3	0	1	0	0	0	0	0	1	3
Tư tưởng Hồ Chí Minh	3	0	0	0	2	0	0	0	0	0	0	0	1	2
Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	3	0	0	0	2	0	0	0	0	0	0	0	2	3
Pháp luật đại cương	3	0	0	0	2	0	0	0	0	0	0	0	1	1
Tiếng Anh 1	0	0	0	0	2	2	3	0	0	0	0	0	0	2
Tiếng Anh 2	0	0	0	0	2	2	3	0	0	0	0	0	0	2
Tiếng Anh 3	2	0	0	0	2	2	3	0	0	0	0	0	2	0
Tin học đại cương	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	2
Giáo dục quốc phòng														
Giải phẫu và Sinh lý học TDTT	0	0	2	1	1	0	0	0	0	2	2	0	0	1
Vệ sinh và Y học TDTT	0	0	3	2	1	0	0	0	2	2	0	0	0	2
Phương pháp NCKH và Đo lường TT	0	0	2	3	1	0	0	0	0	0	0	2	0	2
Lý luận và phương pháp TDTT	0	0	3	3	1	0	0	0	1	2	1	1	0	1
Sinh hóa học TDTT	0	0	3	3	1	0	0	0	0	0	2	0	0	1
Sinh cơ học TDTT	0	0	2	2	1	0	0	2	1	0	0	0	0	1
Hồi phục thể thao	0	0	3	3	1	0	0	0	0	0	2	0	0	1
Dinh dưỡng thể thao	0	0	3	3	1	0	0	0	0	0	2	0	0	1
Kinh tế học TDTT	0	0	3	3	1	0	0	0	0	0	2	0	0	1
Tuyển chọn VĐV	0	0	3	3	1	0	0	0	0	0	2	0	0	1
Đào tạo VĐV	0	0	3	3	1	0	0	0	0	0	2	0	0	1
Tâm lý học TDTT	0	3	0	0	2	3	0	0	0	0	0	0	1	1
Điện kinh	0	0	2	0	1	0	0	3	1	0	1	2	0	1
Thể dục	0	0	3	0	0	0	0	2	2	1	1	1	0	1
Bóng đá	0	0	2	0	1	0	0	3	2	2	2	1	0	1
Bóng chuyền	0	0	2	0	1	0	0	3	2	2	2	1	0	1
Bóng rổ	0	0	2	0	1	0	0	3	2	2	2	1	0	1
Võ thuật	0	0	2	0	1	0	0	3	2	2	2	1	0	1
Cầu lông	0	0	2	0	1	0	0	3	2	2	2	1	0	1
Đá cầu	0	0	2	0	1	0	0	3	2	2	2	1	0	1
Bơi	0	0	2	0	1	0	0	3	2	2	2	1	0	1

Trò chơi vận động	0	0	2	2	1	0	0	3	1	1	1	1	0	2
Thể thao dân tộc	0	0	2	1	1	0	0	3	1	1	1	1	0	2
Gym	0	0	2	0	1	0	0	3	2	2	2	1	0	1
Yoga	0	0	2	0	1	0	0	3	1	2	2	1	0	1
Pickleball	0	0	2	0	2	0	0	3	1	2	1	1	0	1
Quần vợt	0	0	2	0	2	0	0	3	2	2	2	1	0	1
Cờ vua	0	0	2	0	0	0	0	3	2	1	1	1	0	1
Bóng bàn	0	0	2	0	1	0	0	3	1	2	1	1	0	1
Phương pháp huấn luyện	0	1	0	2	1	0	0	0	1	1	1	0	0	2
Giáo dục học TDTT	0	1	0	2	1	0	0	0	0	0	0	2	0	2
Thực tế hoạt động Thể thao ở cơ sở	0	0	2	2	1	0	0	1	1	2	2	1	0	2
Thực tập nghiệp vụ 1	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3
Thực tập nghiệp vụ 2	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	3
Thể thao chuyên sâu 1	0	0	2	2	0	0	0	3	1	1	2	1	0	1
Thể thao chuyên sâu 2	0	0	2	2	0	0	0	3	1	1	2	1	0	1
Thể thao chuyên sâu 3	0	0	2	2	0	0	0	3	1	1	2	1	0	1
Thể thao chuyên sâu 4	0	0	2	2	0	0	0	3	1	1	2	1	0	1
Thể thao chuyên sâu 5	0	0	2	2	0	0	0	3	1	1	2	1	0	1
Khoá luận tốt nghiệp	0	1	0	2	1	0	0	2	2	2	2	1	0	2
Quản lý TDTT	0	1	1	1	1	0	0	0	0	0	1	2	0	0
Kinh tế học TDTT	0	1	1	1	1	0	0	0	0	0	1	2	0	0
Thể thao giải trí	0	1	1	1	1	0	0	0	0	0	1	2	0	0
Lịch sử TDTT và lịch sử Olympic	0	1	0	2	1	0	0	0	0	0	0	1	0	1
Marketing Thể thao	0	1	0	2	1	0	0	0	0	0	1	1	0	1

Ghi chú: Mỗi chuẩn đầu ra được đánh số thứ tự từ 1 đến n.

Mức độ đóng góp được mã hóa như sau: 1 = Đóng góp mức thấp; 2= Đóng góp mức trung bình; 3= Đóng góp mức cao; Để trống = Mức đóng góp chưa rõ ràng.

3.2.4. Vị trí, khả năng công tác và khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Huấn luyện viên, hướng dẫn viên tại các Trung tâm huấn luyện đào tạo và thi đấu Thể thao; Câu lạc bộ TDTT; các tổ chức xã hội; các trung tâm dịch vụ, doanh nghiệp về TDTT;

- Giáo viên tại các trường năng khiếu TDTT.

- Cán bộ nghiên cứu ở các cơ sở nghiên cứu khoa học TDTT.

- Cán bộ chuyên môn về lĩnh vực TDTT cấp xã (phường); trung tâm Văn hóa – Thể thao cấp huyện (thành, thị) và trong các lực lượng vũ trang.

3.2.5. Thời gian đào tạo: 4 năm

3.2.6. Khối lượng kiến thức toàn khóa

Người học phải tích lũy 122 tín chỉ (không bao gồm các học phần Giáo dục quốc phòng) để được cấp bằng tốt nghiệp.

3.2.7. Đối tượng tuyển sinh

Học sinh tốt nghiệp THPT

3.2.8. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Thực hiện theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo Dục và Đào tạo về Quy chế đào tạo trình độ đại học.

3.2.9. Thang điểm

Thực hiện theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo Dục và Đào tạo về Quy chế đào tạo trình độ đại học.

3.2.10. Khung chương trình

Số TT	Mã số	Tên học phần	Số TC	Loại giờ tín chỉ				TTCM cơ sở	HP tiên quyết	HP học rước	Học kỳ dự kiến
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận				
1. Kiến thức giáo dục đại cương			26								
1.	59SPH131	Triết học Mác - Lênin	3	32	10	6	10				1
2.	59SPE121	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	21	6	6	6			59SPH131	2
3.	59SSO121	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	21	6	6	6			59SPE121	3
4.	59HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	21	6	6	6			59SSO121	4
5.	59HPV121	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	21	6	6	6			59HCM121 1	5

Số TT	Mã số	Tên học phần	Số TC	Loại giờ tín chỉ				TTCM cơ sở	HP tiên quyết	HP học rước	Học kỳ dự kiến
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận				
6.	59GEL121	Pháp luật đại cương	2	21	6	6	6				6
7.	59ENG131	Tiếng Anh 1	3	30	10	15	5				1
8.	59ENG132	Tiếng Anh 2	3	30	10	15	5			55ENG131	2
9.	59ENG143	Tiếng Anh 3	4	40	15	20	5			55ENG132	3
10.	59GIF131	Tin học đại cương	3	20	6	40	4				1
11.	59MIE131	Giáo dục quốc phòng		05 tuần tập trung							
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			56								
2.1. Kiến thức cơ sở ngành			22								
2.1.1. Các học phần bắt buộc			13								
12.	59APS241	Giải phẫu và Sinh lý học TDDT	4	45		30					2
13.	59SMC231	Vệ sinh và Y học TDDT	3	35		20				59APS241	3
14.	59SRM231	Phương pháp NCKH và Đo lường TT	3	30	10	10	10				2
15.	59STM231	Lý luận và phương pháp TDDT	3	30	9		12	9			
2.1.2. Các học phần tự chọn (chọn 3 trong 7 học phần)			9								
16.	59SPR231	Hồi phục thể thao	3	35	10		10				3
17.	59SBC231	Sinh hóa học TDDT	3	35		10	10				4
18.	59BBS231	Sinh cơ học TDDT	3	35		10	10				5
19.	59SPN231	Dinh dưỡng thể thao	3	35	10		10				3
20.	59AST231	Tuyển chọn VĐV	3	35	10		10				4
21.	59ATN231	Đào tạo VĐV	3	35	10		10				
22.	59SPL231	Tâm lý học TDDT	3	35	10		10				4
2.2. Kiến thức ngành			34								
2.2.1. Các học phần bắt buộc			19								
23.	59ATH341	Điền kinh	4	8	12	92					1
24.	59EXC331	Thể dục	3	6	9	69					4

Số TT	Mã số	Tên học phần	Số TC	Loại giờ tín chỉ				TTCM cơ sở	HP tiên quyết	HP học rước	Học kỳ dự kiến
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận				
25.	59SWM331	Bơi	3	6	9	69					2
26.	59FBA331	Bóng đá	3	6	9	69					1
27.	59BMT331	Cầu lông	3	6	9	69					1
28.	59VLB331	Bóng chuyền	3	6	9	69					2
2.2.2. Các học phần tự chọn (chọn 5/11 học phần)			15								
29.	59BKB331	Bóng rổ	3	6	9	69					2
30.	59KFU331	Võ thuật	3	6	9	69					2
31.	59NTS331	Thể thao dân tộc	3	6	9	69					5
32.	59SSC331	Đá cầu	3	6	9	69					5
33.	59SGA331	Trò chơi vận động	3	6	9	69					5
34.	59GYM331	Gym	3	6	9	69					6
35.	59YOG331	Yoga	3	6	9	69					6
36.	59PLB331	Pickleball	3	6	9	69					6
37.	59TEI331	Quần vợt	3	6	9	69					7
38.	59CHE331	Cờ vua	3	6	9	69					7
39.	59TTE331	Bóng bàn	3	6	9	69					7
3. Kiến thức nghiệp vụ			34								
3.1. Các học phần bắt buộc			14								
40.	59EDS431	Phương pháp huấn luyện Thể thao	3	31	10		9	9			5
41.	59SCC431	Giáo dục học TDDT	3	30	15		15				7
42.	59ASF431	Thực tế hoạt động Thể thao ở cơ sở	3					90			6
43.	59PFP421	Thực tập nghiệp vụ 1	2	03 tuần ở cơ sở							6
44.	59PFP432	Thực tập nghiệp vụ 2	3	07 tuần ở cơ sở							8
3.2. Các học phần tự chọn (chọn 1 trong các chuyên sâu sau: Bóng đá, Bóng rổ, Cầu lông, Bóng chuyền, Võ thuật, Bơi, Điền kinh)			20								

Số TT	Mã số	Tên học phần	Số TC	Loại giờ tín chỉ				TTCM cơ sở	HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận				
45.	59ITS441	Thể thao chuyên sâu 1	4	8	12	92					3
46.	59ITS442	Thể thao chuyên sâu 2	4	8	12	92					4
47.	59ITS443	Thể thao chuyên sâu 3	4	8	12	92					5
48.	59ITS444	Thể thao chuyên sâu 4	4	8	12	92					6
49.	59ITS445	Thể thao chuyên sâu 5	4	8	12	92					7
4. Khoá luận tốt nghiệp, các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp			6								
4.1. Khoá luận tốt nghiệp			6								
50.	59GTP904	Khoá luận tốt nghiệp	6								8
4.2. Các học phần thay thế KLTN (chọn 2/5 học phần)			6								
Tự chọn											
51.	59STM901	Phương pháp huấn luyện thể thao	3	30	15		15				8
52.	59SMG901	Quản lý TDTT	3	30	15		15				8
53.	59SEM901	Thể thao giải trí	3	30	15		15				8
54.	59SHO901	Lịch sử TDTT và lịch sử Olympic	3	30	15		15				8
55.	59SMT901	Marketing Thể thao	3	30	15		15				8
Tổng cộng			122								

Lưu ý: - Mô tả chương trình đào tạo trong Phụ lục 1.

- Chương trình đào tạo chi tiết trong quyển 2.

4. Điều kiện về đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học để mở ngành đào tạo

- Giảng viên chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình, giảng dạy, hướng dẫn luận văn tốt nghiệp, đề tài NCKH đều là giảng viên được lựa chọn trong đội ngũ giảng viên cơ hữu của khoa TDTT với số lượng như sau:

Bảng 4.1. Thống kê giảng viên tham gia xây dựng và thực hiện chương trình

Khoa	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Cộng
TDTT	0	07	14	

- Chủ trì xây dựng chương trình đào tạo: Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ (sau đây gọi tắt là Thông tư 02/2022); Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm đã cử TS Đỗ Ngọc Cương (Trưởng khoa TDDT) chịu trách nhiệm chủ trì xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình đào tạo.

- Chủ trì giảng dạy chương trình HLTT gồm: 07 Tiến sĩ và 14 thạc sĩ.

Bảng 4.2. Danh sách giảng viên, nhà khoa học, tham gia giảng dạy các học phần, môn học trong chương trình đào tạo của ngành HLTT

TT	Họ và tên, ngày sinh	Chức danh KH, năm	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo
1	Đỗ Ngọc Cương 09/11/1980	GVC.2020	Tiến sĩ, Việt Nam, 2017	Giáo dục học
2	Trần Thị Tú 10/01/1982	GVC.2020	Tiến sĩ, Việt Nam, 2020	Giáo dục học
3	Đào Thị Hoa Quỳnh 28/09/1985	GVC.2023	Tiến sĩ, Trung Quốc, 2018	Giáo dục học
4	Võ Xuân Thủy 15/01/1985	GVC.2023	Tiến sĩ, Trung Quốc, 2017	Giáo dục học
5	Nguyễn Mạnh Hùng 03/3/1979		Tiến sĩ, Trung Quốc, 2018	Giáo dục học
6	Nguyễn Duy Nam 08/12/1988		Tiến sĩ, Trung Quốc, 2023	GDTC&HLTT
7	Ma Đức Tuấn 25/12/1984		Tiến sĩ, Trung Quốc, 2022	GDTC&HLTT
8	Nguyễn Văn Dũng 22/7/1968	GVC.2008	Thạc sĩ, Việt Nam, 2007	Giáo dục học
9	Nguyễn Thành Trung 24/9/1980	GVC.2023	Thạc sĩ, Việt Nam, 2009	Giáo dục học
10	Đào Ngọc Anh 07/6/1978	GVC.2023	Thạc sĩ, Trung Quốc, 2012	GDTC&HLTT
11	Nguyễn Đức Trường 19/3/1989		Thạc sĩ, Việt Nam, 2016	Giáo dục học
12	Nguyễn Nhạc 21/9/1988		Thạc sĩ, Việt Nam, 2016	Giáo dục học
13	Nguyễn Thị Hà 03/5/1989		Thạc sĩ, Việt Nam, 2013	GDTC
14	Lê Văn Hùng 08/01/1990		Thạc sĩ, Việt Nam, 2016	GDTC
15	Trần Minh Khương 02/8/1976		Thạc sĩ, Việt Nam, 2008	Giáo dục học

16	Nguyễn Thị Thanh Vân 15/3/1989		Thạc sĩ, Việt Nam, 2015	GDTC
17	Nguyễn Huy Ánh 25/10/1987		Thạc sĩ, Việt Nam, 2018	Giáo dục học
18	Mã Thiêm Phách 01/11/1990		Thạc sĩ, Việt Nam, 2015	GDTC
19	Trương Đức Mạnh 07/5/1994		Thạc sĩ, Việt Nam, 2018	Giáo dục học
20	Phạm Thị Bích Thảo 20/02/1986		Thạc sĩ, Việt Nam, 2012	GDTC&HLTT
21	Nguyễn Đức Tuấn 06/9/1980		Thạc sĩ, Việt Nam, 2011	Giáo dục học

Ghi chú: Lý lịch khoa học của giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo; giảng viên cơ hữu có chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy của ngành đào tạo HLTT được đính kèm.

- Các học phần thuộc khối kiến thức Giáo dục đại cương đều do giảng viên của các khoa trong trường đảm nhiệm. Như vậy, thực hiện chương đào tạo ngành HLTT đều do giảng viên cơ hữu của Trường thực hiện trong cả khoá đào tạo.

- Trong quá trình xây dựng chương trình đào tạo ngành HLTT, Trường đã phân công giảng viên chủ trì xây dựng chương trình và dự kiến giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo. Với nguyên tắc một giảng viên có thể tham gia giảng dạy một số học phần và một học phần có nhiều giảng viên cùng tham gia giảng dạy.

Bảng 4.3: Danh sách giảng viên, nhà khoa học tham gia giảng dạy các học phần, môn học trong chương trình đào tạo của ngành HLTT

TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy
1	Đỗ Ngọc Cương	Tuyển chọn VĐV
		Hồi phục thể thao
		Dinh dưỡng thể thao
		Quản lý TDTT
		Bóng đá
		Thể thao chuyên sâu 1, 2, 3, 4,5
2	Trần Thị Tú	Phương pháp NCKH và Đo lường TT
		Sinh hóa học TDTT
		Yoga
		Thực tế hoạt động Thể thao ở cơ sở
		Điền kinh

		Thể thao chuyên sâu 1, 2, 3, 4,5
		Quản lý TDTT
		Giáo dục học TDTT
3	Đào Thị Hoa Quỳnh	Sinh cơ học TDTT
		Đào tạo VĐV
		Hồi phục thể thao
		Đá cầu
		Phương pháp NCKH và Đo lường TT
		Lý luận và phương pháp TDTT
4	Võ Xuân Thủy	Phương pháp huấn luyện TT
		Sinh cơ học TDTT
		Tâm lý học TDTT
		Thể thao giải trí
		Võ thuật
		Thể thao chuyên sâu 1, 2, 3, 4,5
5	Nguyễn Mạnh Hùng	Lý luận và phương pháp TDTT
		Cầu lông
		Thể thao chuyên sâu 1, 2, 3, 4,5
		Quần vợt
		Thể thao giải trí
6	Nguyễn Duy Nam	Lịch sử TDTT và lịch sử Olympic
		Vệ sinh và Y học TDTT
		Thể dục
		Marketing Thể thao
		Gym
7	Ma Đức Tuấn	Tâm lý học TDTT
		Dinh dưỡng thể thao
		Quản lý TDTT
		Kinh tế học Thể dục thể thao
		Thể thao giải trí
		Lịch sử TDTT và lịch sử Olympic
		Cờ vua

8	Nguyễn Văn Dũng	Đá cầu
		Quần vợt
		Thể thao trường học
		Bóng bàn
		Picklebol
9	Nguyễn Thành Trung	Bóng rổ
		Thể thao dân tộc
		Picklebol
		Thể thao chuyên sâu 1, 2, 3, 4,5
		Giáo dục học TDTT
10	Đào Ngọc Anh	Thể dục
		Cầu lông
		Thể thao chuyên sâu 1, 2, 3, 4,5
		Gym
		Thực tế hoạt động Thể thao ở cơ sở
11	Nguyễn Đức Trường	Tâm lý học TDTT
		Bóng rổ
		Trò chơi vận động
		Thể thao chuyên sâu 1, 2, 3, 4,5
		Thể thao dân tộc
12	Nguyễn Nhạc	Trò chơi vận động
		Điền kinh
		Thể thao chuyên sâu 1, 2, 3, 4,5
13	Nguyễn Thị Hà	Giải phẫu và Sinh lý học TDTT
		Vệ sinh và Y học TDTT
		Sinh hóa học TDTT
		Maketing Thể thao
14	Lê Văn Hùng	Bóng đá
		Bóng bàn
		Thể thao chuyên sâu 1, 2, 3, 4,5
15	Trần Minh Khương	Bơi

		Thể thao chuyên sâu 1, 2, 3, 4,5
16	Nguyễn Thị Thanh Vân	Võ thuật
		Thể thao chuyên sâu 1, 2, 3, 4,5
17	Nguyễn Huy Ánh	Bơi
		Thể thao chuyên sâu 1, 2, 3, 4,5
		Thể dục
		Võ thuật
18	Mã Thiêm Phách	Kinh tế học Thể dục thể thao
		Điền kinh
		Thể thao chuyên sâu 1, 2, 3, 4,5
19	Trương Đức Mạnh	Bơi
		Thể thao chuyên sâu 1, 2, 3, 4,5
20	Phạm Thị Bích Thảo	Picklebol
		Quần vợt
21	Nguyễn Đức Tuấn	Bóng chuyền
		Thể thao dân tộc
		Thể thao chuyên sâu 1, 2, 3, 4,5

Như vậy, Trường có đội ngũ giảng viên đủ về số lượng, bảo đảm về chất lượng để tổ chức thực hiện chương trình đào tạo ngành HLTT (bao gồm 100% giảng viên cơ hữu), đáp ứng yêu cầu đội ngũ giảng viên theo quy định về chuẩn chương trình đào tạo.

5. Điều kiện về cơ sở vật chất để mở ngành Huấn luyện Thể thao

5.1. Phòng học, trang thiết bị

Trang thiết bị học tập, thư viện, phòng thực hành, thí nghiệm là điều kiện để thực hiện mục tiêu đào tạo và đảm bảo chất lượng đào tạo các ngành nói chung và ngành HLTT nói riêng. Vì vậy, Trường ĐHSP và khoa TDTT luôn coi trọng việc đầu tư nâng cấp và sử dụng hiệu quả, coi đây là yếu tố cơ bản, có tính chất nền tảng. Tăng cường CSVC, phát triển hệ thống học liệu phục vụ học tập, đào tạo là một trong những chương trình hành động đổi mới có tính chiến lược trong phát triển Trường. Đến nay thư viện, trang thiết bị học tập và CSVC khác của Trường đủ để phục vụ nhu cầu giảng dạy, học tập và NCKH.

Trường Đại học Sư phạm đã có sẵn cơ sở vật chất đáp ứng cho hoạt động giảng dạy và học tập của các ngành đào tạo. Trường là một trong những trường đại học sư phạm thụ hưởng dự án ETEP. Vì vậy, hội trường, giảng đường, phòng học các loại,

phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu đều được sửa chữa, nâng cấp.

Bảng 5.1. Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên

STT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	06	3962
2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	05	636
3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	96	6455
4	Số phòng học dưới 50 chỗ	43	2192
5	Số phòng học đa phương tiện	02	128
6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên toàn thời gian	87	2399

Nơi làm việc của Khoa TĐTT được bố trí ở tầng 2 Nhà đa năng của Trường Đại học Sư phạm, gồm 02 phòng dành cho Ban chủ nhiệm khoa, 02 phòng dành cho 02 bộ môn, 01 phòng làm văn phòng khoa; phòng lưu trữ tư liệu học tập (luận văn, đề tài NCKH, sách,...), nghiên cứu cho giảng viên và sinh viên; phòng trao đổi, tư vấn cho sinh viên. Mỗi phòng có diện tích khoảng 30 m². Như vậy, tổng diện tích phòng làm việc của Khoa TĐTT được sử dụng phục vụ cho công tác đào tạo khoảng 260 m² (bình quân 12m²/1 GV), được trang bị đầy đủ bàn làm việc, máy vi tính có kết nối mạng internet, máy in, tủ tư liệu... Các trang thiết bị và phòng làm việc này phù hợp với định mức theo quy định của Nhà trường để đáp ứng CSVC tốt nhất cho GV, CBCNV có nhiều điều kiện phấn đấu, hoàn thành nhiệm vụ của mình.

Diện tích phòng học lý thuyết cho sinh viên ngành HLTT là một phần diện tích phòng học chung của toàn trường đã có sẵn với đủ phòng học, giảng đường lớn, phòng thực hành, thí nghiệm đáp ứng yêu cầu đào tạo và NCKH. Toàn trường có 06 giảng đường với tổng diện tích 18656 m², 01 nhà học đa dụng 1.000 chỗ ngồi, 1 phòng học 350 chỗ ngồi. Tổng số 125 phòng học phục vụ các ngành đào tạo, trong đó có: 07 phòng học lớn từ 100 đến 200 chỗ ngồi, 101 phòng học từ 50 đến 100 chỗ ngồi, 14 phòng học dưới 50 chỗ ngồi, những phòng này được trang bị đầy đủ bàn, ghế, máy chiếu; có hệ thống âm thanh, ánh sáng đảm bảo cho hoạt động dạy và học.

Trường có sân vận động với diện tích 18375 m², hệ thống sân bóng chuyên với tổng diện tích 3000 m², sân bóng rổ diện tích 198 m², bể bơi diện tích 1250 m² và nhà

thi đấu đa năng diện tích 3870 m² để phục vụ học tập các học phần chuyên ngành của sinh viên.

Trung tâm Phát triển kỹ năng sư phạm đã được đưa vào sử dụng, với quy mô 7 tầng, diện tích sàn xây dựng 3.050 m² có đầy đủ trang thiết bị hiện đại, bao gồm cả phòng máy tính, phòng học trực tuyến có thể kết nối với một số trường trung học phổ thông, tạo điều kiện thuận lợi cho SV rèn luyện NVSP.

5.2.. Hệ thống thư viện, sách tham khảo

Trường Đại học Sư phạm có hệ thống thư viện với nhiều đầu sách phục vụ cho các môn chung và các môn học chuyên ngành. Tài liệu tham khảo liên quan đến ngành HLTT của nhà trường khá phong phú và cập nhật. Hằng năm Nhà trường đều có kế hoạch bổ sung các đầu sách theo yêu cầu chuyên môn của các chuyên ngành khi tổ chức đào tạo.

Bảng 5.5. Hệ thống thư viện phục vụ công tác đào tạo

TT	Thư viện	Diện tích thư viện (m ²)	Diện tích phòng đọc (m ²)	Số chỗ ngồi	Số lượng máy tính tra cứu	Số đầu sách (giáo trình, tham khảo)/ số bản	Phần mềm quản lý thư viện
1	Trung tâm số - ĐHTN	>10.000			400		
2	Thư viện Trường	2.934		> 300	100	13.394/ 276.382	x
3	Thư viện khoa/ bộ môn (của đơn vị chuyên môn được giao nhiệm vụ mở ngành)	30	30	50	0	> 100/>200	
4	Thư viện điện tử của Nhà trường	x	x	x			

6. Điều kiện về tổ chức bộ máy quản lý để mở ngành đào tạo

a) Hiệu trưởng đã giao cho Khoa Thể dục Thể thao là đơn vị chuyên môn cấp khoa quản lý các hoạt động chuyên môn, giảng viên, người học và các nhiệm vụ quản lý khác đối với ngành Huấn luyện Thể thao;

b) Phân công cán bộ quản lý chuyên môn và giao trách nhiệm, quyền hạn cho tập thể và cá nhân cán bộ quản lý chuyên môn để quản lý và tổ chức các hoạt động chuyên môn đối với ngành đào tạo Huấn luyện Thể thao.

TT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
1	TS. Đỗ Ngọc Cương	Trưởng Khoa	Quản lý ngành đào tạo, phụ trách chung.
2	Th.s. Nguyễn Văn Dũng	Phó Trưởng Khoa	Phụ trách công tác sinh viên
3	TS. Trần Thị Tú	Trưởng Bộ môn	Phân công giảng dạy các môn học do bộ môn phụ trách
4	TS. Đào Thị Hoa Quỳnh	Trưởng Bộ môn	Phân công giảng dạy các môn học do bộ môn phụ trách
5	Th.s. Lê Văn Hùng	Trợ lý Đào tạo	Xây dựng kế hoạch đào tạo, sắp xếp thời khoá biểu

7. Phương án, giải pháp đề phòng, ngăn ngừa, xử lý rủi ro trong mở ngành đào tạo
a) Phân tích tình hình phát triển kinh tế, xã hội và các giải pháp phòng ngừa rủi ro khi mở ngành và triển khai tuyển sinh

Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới, Việt Nam là quốc gia có nền kinh tế phát triển ổn định, ngày càng vững chắc hơn, các cân đối lớn của nền kinh tế cơ bản được bảo đảm, tốc độ tăng trưởng duy trì ở mức khá cao; quy mô và tiềm lực nền kinh tế tăng lên, chất lượng tăng trưởng được cải thiện. Trong xu thế phát triển chung, tác động của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, tình hình thế giới, khu vực thay đổi nhanh, có nhiều đột biến, đặc biệt là sự tác động toàn diện, mạnh mẽ của khủng hoảng, của biến đổi khí hậu, dịch bệnh có thể sẽ tác động đến việc phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam. Tuy nhiên, Việt Nam đã có các giải pháp để duy trì ổn định và phát triển mạnh mẽ kinh tế, xã hội. Tình hình kinh tế, xã hội của các tỉnh thuộc khu vực tuyển sinh của Nhà trường nói chung và tỉnh Thái Nguyên nói riêng phát triển ổn định.

Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên là một trong các trường đại học sư phạm chủ chốt của cả nước và là trường đại học sư phạm có điều kiện đảm bảo chất lượng và chất lượng giáo dục hàng đầu ở khu vực miền núi phía Bắc. Trường đã khẳng định rõ nét vai trò, vị thế của một trường ĐHSP lớn nhất ở khu vực miền núi phía Bắc, đóng góp to lớn, xứng đáng vào sự nghiệp giáo dục và đào tạo của đất nước, được thể hiện ở sứ mạng và tầm nhìn: Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên là cơ sở giáo dục đại học hàng đầu trong đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục chất lượng cao; nghiên cứu khoa học và chuyển giao tri thức - công nghệ phục vụ sự nghiệp giáo dục và phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, đặc biệt là khu vực Trung du miền núi phía Bắc. Đến năm 2035, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên trở thành Trường Đại học Sư phạm trọng điểm quốc gia, ngang tầm với các trường đại học trong khu vực Đông Nam Á.

Để ngăn ngừa kịp thời, nhằm hạn chế các rủi ro có thể xảy ra trong khi mở ngành và tuyển sinh, căn cứ các phân tích bối cảnh trong quốc tế và trong nước, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên xây dựng và triển khai chiến lược phát triển trong giai đoạn 2021-2025 theo định hướng:

Đổi mới mô hình quản trị đại học gắn với trách nhiệm giải trình: Tái cơ cấu các đơn vị chức năng để đảm bảo hoạt động hiệu lực, hiệu quả trong tình hình mới. Hoàn thiện hệ thống văn bản quản lý nội bộ đáp ứng tốt yêu cầu tự chủ gắn với trách nhiệm giải trình; ứng dụng rộng rãi CNTT trong tất cả các lĩnh vực hoạt động nhằm tạo ra môi trường quản lý, học tập, nghiên cứu năng động, sáng tạo.

Tăng cường các điều kiện bảo đảm chất lượng xu hướng hội nhập: Nâng cao năng lực ngoại ngữ, chuyên môn nghiệp vụ cho GV, nhân viên và SV; nghiên cứu phát triển CTĐT, chương trình bồi dưỡng đảm bảo đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn kiểm định quốc tế; thực hiện liên kết đào tạo giáo dục đại học, mở rộng hợp tác nghiên cứu với các đối tác quốc tế; xác định chương trình hợp tác trọng điểm; phát triển chương trình liên kết nhằm thu hút SV nước ngoài đến học tập, đồng thời khuyến khích GV và SV ra nước ngoài học tập.

Chuẩn bị các điều kiện thực hiện chuyển đổi số trong quản lý giáo dục và chuyển đổi số trong dạy, học, kiểm tra, đánh giá, nghiên cứu khoa học: Hoàn thiện Cổng thông tin điện tử của Trường, các phần mềm quản lý, cơ sở dữ liệu dùng chung; xây dựng hệ thống thông tin học liệu, thư viện theo hướng hội nhập quốc tế; kết hợp chặt chẽ giữa thư viện truyền thống với thư viện điện tử; thực hiện liên thông trao đổi, khai thác thông tin, tài liệu với các thư viện trong nước và quốc tế; đẩy mạnh số hóa giáo trình, bài giảng và xây dựng bài giảng E-learning.

Đổi mới nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức dạy học theo xu hướng áp dụng Công nghệ 4.0: Áp dụng các mô hình học tập mới, sáng tạo, hiệu quả gắn liền cùng với sự phát triển của khoa học công nghệ, truyền thông, internet, mạng xã hội. Tăng cường hướng dẫn người học cách tự học, cách tư duy, cách đánh giá các tình huống, các vấn đề phức tạp trong cuộc sống của xã hội, qua đó hình thành phẩm chất, năng lực giải quyết vấn đề một cách khách quan, khoa học và phù hợp với thực tiễn, đem lại kết quả thực sự cho cuộc sống của con người và xã hội trong thời đại mới.

Tăng cường công tác kiểm định chất lượng giáo dục: Thành lập Hội đồng đảm bảo chất lượng giáo dục giai đoạn mới; xây dựng quy chế tổ chức hoạt động của Hội đồng; tăng cường công tác đào tạo và bồi dưỡng cán bộ làm công tác đảm bảo chất lượng giáo dục để tham gia có hiệu quả kiểm định chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn AUN-QA; xây dựng kế hoạch và triển khai đánh giá CTĐT và Trường theo tiêu chuẩn quốc gia hoặc quốc tế.

Tăng cường nghiên cứu khoa học gắn với nâng cao chất lượng đạo đạo: Thành lập một số nhóm nghiên cứu mạnh ở một số lĩnh vực mũi nhọn; ban hành cơ chế, chính sách để đẩy mạnh công bố quốc tế, tạo điều kiện thuận lợi cho thị trường hóa sản phẩm KHCN; đào tạo và sử dụng cán bộ khoa học và công nghệ, nhất là cán bộ trẻ có trình độ

cao trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và công nghệ.

Nâng cao hiệu quả công tác quản lý người học trong tình hình mới: Xây dựng kế hoạch hoạt động giáo dục trên cơ sở ứng dụng mạnh CNTT trong giám sát, tư vấn, hỗ trợ học tập, rèn luyện kỹ năng và chuyên môn; đa dạng hóa các hoạt động ngoại khóa, thi đua và các dịch vụ hỗ trợ; kết nối hiệu quả với các nhà tuyển dụng để hỗ trợ người học trong quá trình học tập, rèn luyện, thực tập, thực hành và tăng cường khả năng tự tạo việc làm; xây dựng môi trường thân thiện, dân chủ, sáng tạo và phản biện, giàu bản sắc văn hóa trong hoạt động giảng dạy, học tập và NCKH.

b) Các giải pháp xử lý rủi ro trong trường hợp cơ sở đào tạo bị đình chỉ hoạt động ngành đào tạo

Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ sẽ chính thức có hiệu lực. Trong đó, quy định rõ về các trường hợp đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo. Tại Điều 12 Thông tư quy định rõ cơ sở đào tạo bị đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo đối với ngành đã được mở khi có kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc vi phạm của cơ sở đào tạo ở một trong các trường hợp sau:

- Tự chủ mở ngành khi chưa đủ điều kiện để được tự chủ mở ngành theo quy định tại khoản 3 Điều 33 Luật Giáo dục đại học (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2018) và quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

- Tự chủ mở ngành khi chưa đủ một trong các điều kiện được mở ngành đào tạo theo quy định tại Thông tư này và các quy định khác có liên quan của pháp luật (bao gồm cả các điều kiện phải cam kết trong đề án mở ngành đào tạo theo quy định tại Thông tư này).

Căn cứ vào điều kiện cơ sở vật chất, đội ngũ hiện nay và chiến lược phát triển đang thực hiện, Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên cam kết đáp ứng các điều kiện để mở ngành đào tạo theo quy định tại của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Kính trình./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT; ĐT.

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS Mai Xuân Trường

PHẦN 2:

CÁC QUYẾT ĐỊNH, BÁO CÁO, BIÊN BẢN, NGHỊ QUYẾT VỀ MỞ NGÀNH

Các văn bản được xếp theo thứ tự gồm có :

1. Quyết định thành lập Ban Chỉ đạo, Ban xây dựng chương trình đào tạo thuộc các Đề án mở ngành trình độ đại học của Trường Đại học Sư phạm.
2. Báo cáo Đề xuất mở ngành/chương trình đào tạo mới năm 2025 trình Hội đồng Trường.
3. Nghị quyết của Hội đồng Trường về Quy hoạch ngành/Chương trình đào tạo của trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên
4. Báo cáo Đề xuất mở ngành/chương trình đào tạo mới năm 2025 trình Đại học Thái Nguyên
5. Thông báo Kết luận của Chủ tịch Hội đồng Khoa học và Đào tạo – Đại học Thái Nguyên.
6. Quyết định thành lập các Ban xây dựng Đề án mở ngành trình độ đại học của Trường Đại học Sư phạm.- Đại học Thái Nguyên.
7. Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo thuộc Đề án mở ngành Huấn luyện thể thao trình độ đại học, mã ngành 7810302.
8. Biên bản họp Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo thuộc Đề án mở ngành Huấn luyện thể thao trình độ đại học, mã ngành 7810302.
9. Bản nhận xét của 02 phản biện về chương trình đào tạo thuộc Đề án mở ngành Huấn luyện thể thao trình độ đại học, mã ngành 7810302.
10. Phiếu thẩm định của 05 thành viên Hội đồng thẩm định về chương trình đào tạo thuộc Đề án mở ngành Huấn luyện thể thao trình độ đại học, mã ngành 7810302.
11. Báo cáo giải trình về tiếp thu nhận xét, đánh giá của Hội đồng thẩm định.
12. Biên bản thẩm định, thông qua Đề án của hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường.

QUYẾT ĐỊNH

**Thành lập Ban Chỉ đạo, Ban xây dựng chương trình đào tạo
thuộc các Đề án mở ngành trình độ đại học của trường Đại học Sư phạm**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Căn cứ Nghị định số 31/CP ngày 04 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy chế tổ chức, hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy định, điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐĐHTN ngày 19 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng Đại học Thái Nguyên ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 2351/QĐ-ĐHTN ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định, điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ của Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 2528/QĐ-ĐHTN ngày 09 tháng 6 năm 2023 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định phát triển chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học của Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-HĐT ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm; Nghị quyết số 54/NQ-HĐT ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm Sửa đổi, bổ sung một số điều và sửa đổi phụ lục của Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm ban hành kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐT ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm;

Căn cứ Quyết định số 91/QĐ-ĐHSP ngày 10 tháng 01 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định phát triển chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học của Trường Đại học Sư phạm;

Theo đề nghị của Trường phòng Phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Thành lập Ban Chỉ đạo, Ban xây dựng chương trình đào tạo thuộc các Đề án mở ngành trình độ đại học của Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên, gồm các ông (bà) có tên trong danh sách đính kèm.

Handwritten signature

Điều 2: Ban Chỉ đạo, Ban xây dựng chương trình đào tạo có nhiệm vụ chỉ đạo, kiểm tra, giám sát và triển khai việc xây dựng chương trình đào tạo thuộc các Đề án mở ngành trình độ đại học của Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên theo đúng quy định hiện hành bao gồm:

1. Chương trình đào tạo Giáo dục công dân (mã ngành 7140204).
2. Chương trình đào tạo Sư phạm Âm nhạc (mã ngành 7140221).
3. Chương trình đào tạo Huấn luyện thể thao (mã ngành 7810302).
4. Chương trình đào tạo Sinh học ứng dụng (mã ngành 7420203).

Điều 3: Trưởng phòng Phòng Đào tạo, các Trưởng đơn vị có liên quan và các ông (bà) có tên trong danh sách ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *Chánh*

Nơi nhận: *Quê*
- Như Điều 3 (để t/h);
- Lưu:ĐT, VT (10).

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS Mai Xuân Trường



**DANH SÁCH THÀNH VIÊN
BAN CHỈ ĐẠO, BAN XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
THUỘC CÁC ĐỀ ÁN MỞ NGÀNH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM**

(Kèm theo Quyết định số: 2226 /QĐ-ĐHSP, ngày 14 tháng 10 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm).

I. Danh sách thành viên Ban Chỉ đạo

STT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
1.	PGS.TS. Mai Xuân Trường	Hiệu trưởng	Trưởng Ban
2.	PGS.TS. Bùi Đức Nguyên	Phó Hiệu trưởng	Phó Trưởng Ban
3.	PGS.TS. Từ Quang Tân	Phó Hiệu trưởng	Phó Trưởng Ban
4.	PGS.TS. Vũ Thị Hồng Hạnh	Trưởng phòng Phòng Đào tạo	Ủy viên Thư ký
5.	PGS.TS. Lê Thị Thu Hương	Trưởng khoa Khoa Giáo dục Tiểu học	Ủy viên
6.	PGS.TS Nguyễn Thị Ngọc Lan	Trưởng khoa Khoa Sinh học	Ủy viên
7.	TS. Nguyễn Thị Khương	Trưởng khoa Khoa Giáo dục Chính trị	Ủy viên
8.	TS. Đỗ Ngọc Cương	Trưởng khoa Khoa Thể dục Thể thao	Ủy viên
9.	ThS. Đoàn Dũng Trí	Phó Trưởng phòng Phòng Kế hoạch - Tài chính	Ủy viên

Ấn định danh sách có 09 thành viên./.

II. Danh sách thành viên Ban xây dựng các Chương trình đào tạo

**1. Danh sách thành viên Ban xây dựng Chương trình đào tạo Giáo dục công dân,
mã ngành 7140204**

STT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
1.	TS. Nguyễn Thị Khương	Khoa Giáo dục Chính trị	Trưởng Ban
2.	TS. Vũ Thị Thủy	Khoa Giáo dục Chính trị	Phó Trưởng Ban
3.	TS. Trần Thị Lan	Khoa Giáo dục Chính trị	Ủy viên
4.	TS. Ngô Thị Lan Anh	Khoa Giáo dục Chính trị	Ủy viên
5.	PGS.TS. Vũ Thị Hồng Hạnh	Phòng Đào tạo	Ủy viên
6.	PGS.TS. Sỹ Danh Thường	Phòng Bảo đảm chất lượng giáo dục	Ủy viên
7.	TS. Dương Công Đạt	Phòng Đào tạo	Ủy viên
8.	ThS. Phùng Văn Tân	Phòng Đào tạo	Thư ký

Ấn định danh sách có 08 thành viên./.

Handwritten signature

2. Danh sách thành viên Ban xây dựng Chương trình đào tạo Sư phạm Âm nhạc, mã ngành 7140221

STT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
1.	PGS.TS. Lê Thị Thu Hương	Khoa Giáo dục Tiểu học	Trưởng Ban
2.	ThS. Đỗ Mạnh Hải	Khoa Giáo dục Tiểu học	Phó Trưởng Ban
3.	ThS. Nguyễn Văn Thiều	Khoa Giáo dục Tiểu học	Ủy viên
4.	TS. Nguyễn Thanh Tiến	Khoa Giáo dục Tiểu học	Ủy viên
5.	ThS. Đỗ Thị Linh Chi	Khoa Giáo dục Tiểu học	Ủy viên
6.	ThS. Lương Ngọc Quỳnh	Khoa Giáo dục Tiểu học	Ủy viên
7.	ThS. Phạm Minh Thùy	Khoa Giáo dục Tiểu học	Ủy viên
8.	PGS.TS. Vũ Thị Hồng Hạnh	Phòng Đào tạo	Ủy viên
9.	PGS.TS. Sỹ Danh Thường	Phòng Bảo đảm chất lượng giáo dục	Ủy viên
10.	TS. Dương Công Đạt	Phòng Đào tạo	Ủy viên
11.	ThS. Phùng Văn Tân	Phòng Đào tạo	Thư ký

Ấn định danh sách có 11 thành viên./.

3. Danh sách thành viên Ban xây dựng Chương trình đào tạo Huấn luyện thể thao, mã ngành 7810302

STT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
1.	TS. Đỗ Ngọc Cương	Khoa Thể dục Thể thao	Trưởng Ban
2.	ThS. Nguyễn Văn Dũng	Khoa Thể dục Thể thao	Phó Trưởng Ban
3.	ThS. Lê Văn Hùng	Khoa Thể dục Thể thao	Ủy viên
4.	TS. Trần Thị Tú	Khoa Thể dục Thể thao	Ủy viên
5.	TS. Đào Thị Hoa Quỳnh	Khoa Thể dục Thể thao	Ủy viên
6.	ThS. Đào Ngọc Anh	Khoa Thể dục Thể thao	Ủy viên
7.	ThS. Nguyễn Thành Trung	Khoa Thể dục Thể thao	Ủy viên
8.	TS. Võ Xuân Thuý	Khoa Thể dục Thể thao	Ủy viên
9.	ThS. Nguyễn Đức Tuấn	Khoa Thể dục Thể thao	Ủy viên
10.	ThS. Nguyễn Huy Ánh	Khoa Thể dục Thể thao	Ủy viên
11.	ThS. Nguyễn Thị Hà	Khoa Thể dục Thể thao	Ủy viên
12.	TS. Nguyễn Duy Nam	Khoa Thể dục Thể thao	Ủy viên
13.	ThS. Mã Thiêm Phách	Khoa Thể dục Thể thao	Ủy viên
14.	ThS. Nguyễn Thị Thanh Vân	Khoa Thể dục Thể thao	Ủy viên
15.	TS. Nguyễn Mạnh Hùng	Khoa Thể dục Thể thao	Ủy viên
16.	TS. Ma Đức Tuấn	Khoa Thể dục Thể thao	Ủy viên
17.	ThS. Nguyễn Nhạc	Khoa Thể dục Thể thao	Ủy viên
18.	ThS. Trần Minh Khương	Khoa Thể dục Thể thao	Ủy viên

Chữ ký

STT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
19.	ThS. Nguyễn Đức Trường	Khoa Thể dục Thể thao	Ủy viên
20.	ThS. Trương Đức Mạnh	Khoa Thể dục Thể thao	Ủy viên
21.	ThS. Phạm Thị Bích Thảo	Khoa Thể dục Thể thao	Ủy viên
22.	PGS.TS. Vũ Thị Hồng Hạnh	Phòng Đào tạo	Ủy viên
23.	PGS.TS. Sỹ Danh Thường	Phòng Bảo đảm chất lượng giáo dục	Ủy viên
24.	TS. Dương Công Đạt	Phòng Đào tạo	Ủy viên
25.	ThS. Phùng Văn Tân	Phòng Đào tạo	Thư ký

Ấn định danh sách có 25 thành viên./.

4. Danh sách thành viên Ban xây dựng Chương trình đào tạo Sinh học ứng dụng, mã ngành 7420203

STT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
1.	PGS.TS. Nguyễn Thị Ngọc Lan	Khoa Sinh học	Trưởng Ban
2.	TS. Nguyễn Thị Hằng	Khoa Sinh học	Phó Trưởng Ban
3.	PGS.TS Vũ Thị Thu Thủy	Khoa Sinh học	Ủy viên
4.	PGS.TS. Hoàng Văn Ngọc	Khoa Sinh học	Ủy viên
5.	PGS.TS. Phạm Thị Thanh Nhân	Khoa Sinh học	Ủy viên
6.	TS. Lương Thị Thúy Vân	Khoa Sinh học	Ủy viên
7.	GS.TS. Chu Hoàng Mậu	Khoa Sinh học	Ủy viên
8.	PGS.TS. Từ Quang Tân	Khoa Sinh học	Ủy viên
9.	PGS.TS. Nguyễn Hữu Quân	Khoa Sinh học	Ủy viên
10.	TS. Nguyễn Thị Thu Nga	Khoa Sinh học	Ủy viên
11.	TS. Hoàng Phú Hiệp	Khoa Sinh học	Ủy viên
12.	TS. Nguyễn Đức Hùng	Khoa Sinh học	Ủy viên
13.	TS. Từ Quang Trung	Khoa Sinh học	Ủy viên
14.	PGS.TS. Vũ Thị Hồng Hạnh	Phòng Đào tạo	Ủy viên
15.	PGS.TS. Sỹ Danh Thường	Phòng Bảo đảm chất lượng giáo dục	Ủy viên
16.	TS. Dương Công Đạt	Phòng Đào tạo	Ủy viên
17.	ThS. Phùng Văn Tân	Phòng Đào tạo	Thư ký

Ấn định danh sách có 17 thành viên./.

Trưởng Ban



BÁO CÁO

Đề xuất mở ngành/chương trình đào tạo mới năm 2025

Kính gửi:

- Đảng ủy Trường Đại học Sư phạm;
- Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm.

Thực hiện Quy hoạch ngành/chương trình đào tạo của Trường được phê duyệt theo Nghị Quyết số 02/NQ-HĐT ngày 16 tháng 01 năm 2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm, căn cứ vào đề xuất từ các khoa chuyên môn và phòng Đào tạo, Trường báo cáo Đảng ủy, Hội đồng trường đề xuất mở ngành/chương trình đào tạo mới năm 2025 như sau:

I. Các ngành đào tạo giáo viên

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Đơn vị phụ trách	Thời gian hoàn thành
1	Sư phạm Âm nhạc	7140221	Khoa GDTH	12/2025
2	Giáo dục công dân	7140204	Khoa GDCT	12/2025

II. Các ngành ngoài sư phạm

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Đơn vị phụ trách	Thời gian hoàn thành
1	Huấn luyện thể thao	7810302	Khoa TDTT	12/2025
2	Sinh học ứng dụng	7420203	Khoa Sinh học	12/2025
3	Châu Á học	7310602	Khoa ngoại ngữ	12/2025

Trên đây là đề xuất mở ngành/chương trình đào tạo mới năm 2025 của Trường Đại học Sư phạm.

Hiệu trưởng trân trọng báo cáo Đảng ủy, Hội đồng trường!

Nơi nhận: *Qua*

- Như trên (để b/c);
- Các Phó Hiệu trưởng (để p/h);
- Lưu: VT, HCTC (03).

HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Mai Xuân Trường

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 02 /NQ-HĐT

Thái Nguyên, ngày 16 tháng 01 năm 2024

NGHỊ QUYẾT CỦA HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
Về Quy hoạch ngành/chương trình đào tạo của Trường Đại học Sư phạm –
Đại học Thái Nguyên giai đoạn 2023 -2025, định hướng đến năm 2030
và tầm nhìn đến năm 2035

Căn cứ Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13, ngày 18 tháng 6 năm 2012; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học số 34/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định số 31/CP ngày 04 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGD-ĐT ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-HĐT ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm; Nghị quyết số 54/NQ-HĐT ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm về sửa đổi, bổ sung một số điều và sửa đổi phụ lục của Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm ban hành kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐT ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-HĐT ngày 17 tháng 01 năm 2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Hội đồng trường;

Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-HĐT ngày 03 tháng 01 năm 2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm về Hội nghị thường kỳ Quý IV năm 2023;

Căn cứ Tờ trình số 2424/TTr-ĐHSP ngày 14 tháng 12 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm về việc xem xét, phê duyệt Quy hoạch các chương trình đào tạo của Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên giai đoạn 2023 -2025, định hướng đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2035;



Căn cứ Báo cáo số 14/BC-ĐHSP ngày 03 tháng 01 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm về việc điều chỉnh một số nội dung trong Quy hoạch ngành đào tạo của Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ kết quả biểu quyết ngày 05 tháng 01 năm 2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm;

Căn cứ kết quả cuộc họp ngày 15 tháng 01 năm 2024 của Thường trực Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm.

HỘI ĐỒNG TRƯỜNG QUYẾT NGHỊ

1. Phê duyệt Quy hoạch ngành/chương trình đào tạo của Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên giai đoạn 2023 -2025, định hướng đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2035 theo Tờ trình số 2424/TTr-ĐHSP của Hiệu trưởng, cụ thể:

1.1. Danh mục các ngành đào tạo dừng tuyển sinh bao gồm

TT	Mã số	Ngành đào tạo	Thời gian dừng tuyển sinh
I		Trình độ đại học	
II		Trình độ thạc sĩ	
1	8220102	Ngôn ngữ Việt Nam	2024
2	8420114	Sinh học thực nghiệm	2024
3	8420120	Sinh thái học	2024
4	8420121	Di truyền học	Cho đến khi mở mới ngành Sinh học
5	8440113	Hóa vô cơ	Cho đến khi mở mới ngành Hóa học
6	8440114	Hóa hữu cơ	2024
7	8440118	Hóa phân tích	Cho đến khi mở mới ngành Hóa học
8	8460102	Toán Giải tích	Cho đến khi mở mới ngành Toán học
9	8460104	Đại số và Lý thuyết số	Cho đến khi mở mới ngành Toán học
10	8440217	Địa lí tự nhiên	2024
III		Trình độ tiến sĩ	
1	9140111	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Sinh học	2022
2	9229013	Lịch sử Việt Nam	2022
3	9220102	Ngôn ngữ Việt Nam	2022
4	9310501	Địa lý học	2022
5	9440113	Hóa vô cơ	2022

1.2. Danh mục các ngành đào tạo được duy trì, được mở mới trong giai đoạn 2023-2025, định hướng đến 2030 và tầm nhìn đến 2035 bao gồm:

TT	Mã số	Ngành đào tạo	Ghi chú
I		Trình độ đại học	
1.	7140101	Giáo dục học	
2.	7140201	Giáo dục Mầm non	
3.	7140202	Giáo dục Tiểu học (bao gồm các CTĐT: Giáo dục Tiểu học, Giáo dục Tiểu học định hướng chất lượng cao)	
4.	7140204	Giáo dục Công dân	Mở mới năm 2025
5.	7140205	Giáo dục Chính trị	
6.	7140206	Giáo dục Thể chất	
7.	7140209	Sư phạm Toán học (bao gồm các CTĐT: Sư phạm Toán học, Sư phạm Toán học định hướng chất lượng cao)	
8.	7140210	Sư phạm Tin học	
9.	7140211	Sư phạm Vật lý	
10.	7140212	Sư phạm Hóa học	
11.	7140213	Sư phạm Sinh học	
12.	7140217	Sư phạm Ngữ văn	
13.	7140218	Sư phạm Lịch sử	
14.	7140219	Sư phạm Địa lý	
15.	7140221	Sư phạm Âm nhạc	Mở mới năm 2025
16.	7140222	Sư phạm Mỹ thuật	Mở mới năm 2035
17.	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	
18.	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	
19.	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	
20.	7310403	Tâm lý học giáo dục	
II		Trình độ Thạc sĩ	
1.	8140101	Giáo dục học (gồm các CTĐT): - Giáo dục Tiểu học - Giáo dục Mầm non - Giáo dục Tiểu học (liên kết quốc tế)	Giáo dục học (chương trình Giáo dục Tiểu học liên kết quốc tế) mở mới năm 2035

TT	Mã số	Ngành đào tạo	Ghi chú
2.	8140111	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn (gồm các CTĐT): - Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Toán - Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Vật lý - Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Hóa học - Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Sinh học - Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Văn - Tiếng Việt - Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Lịch sử - Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Địa lý - Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Lý luận Chính trị - Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Giáo dục Thể chất - Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Anh - Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Anh (liên kết quốc tế) - Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Tin học	- Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Lịch sử mở mới năm 2025 - Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Hóa học mở mới năm 2035 - Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Anh (liên kết quốc tế) mở mới năm 2030 - Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Tin học mở mới năm 2030
3.	8140114	Quản lý giáo dục	
4.	8220121	Văn học Việt Nam	
5.	8229013	Lịch sử Việt Nam	
6.	8310501	Địa lý học	
7.	8420101	Sinh học	Mở mới năm 2024
8.	8440104	Vật lý chất rắn	
		Vật lý chất rắn đào tạo quốc tế song bằng	
9.	8440112	Hóa học	Mở mới năm 2024

TT	Mã số	Ngành đào tạo	Ghi chú
10.	8460101	Toán học	Mở mới năm 2024
		Toán học (liên kết quốc tế)	Mở mới năm 2030
11.	8480101	Khoa học máy tính	Mở mới năm 2026
III		Trình độ Tiến sĩ	
1.	9140102	Lý luận và lịch sử giáo dục	
2.	9140111	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn (gồm các CTĐT):	
		- Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Toán	
		- Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Vật lý	
3.	9140114	Quản lý giáo dục	
4.	9220121	Văn học Việt Nam	
5.	9420120	Sinh thái học	
6.	9420121	Di truyền học	
7.	9460102	Toán giải tích	

2. Thành viên Hội đồng trường, Hiệu trưởng và các cá nhân, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- ĐU Trường (để b/c);
- Thành viên HĐT (để t/h);
- Hiệu trưởng (để t/h);
- Các đơn vị có liên quan (để t/h);
- Lưu: VT, HĐT *[chữ ký]*

**TM. HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
CHỦ TỊCH**



PGS.TS Hà Trần Phương

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 02 /NQ-HĐT

Thái Nguyên, ngày 16 tháng 01 năm 2024

NGHỊ QUYẾT CỦA HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
Về Quy hoạch ngành/chương trình đào tạo của Trường Đại học Sư phạm –
Đại học Thái Nguyên giai đoạn 2023 -2025, định hướng đến năm 2030
và tầm nhìn đến năm 2035

Căn cứ Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13, ngày 18 tháng 6 năm 2012; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học số 34/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định số 31/CP ngày 04 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGD-ĐT ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-HĐT ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm; Nghị quyết số 54/NQ-HĐT ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm về sửa đổi, bổ sung một số điều và sửa đổi phụ lục của Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm ban hành kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐT ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-HĐT ngày 17 tháng 01 năm 2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Hội đồng trường;

Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-HĐT ngày 03 tháng 01 năm 2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm về Hội nghị thường kỳ Quý IV năm 2023;

Căn cứ Tờ trình số 2424/TTr-DHSP ngày 14 tháng 12 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm về việc xem xét, phê duyệt Quy hoạch các chương trình đào tạo của Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên giai đoạn 2023 -2025, định hướng đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2035;



Căn cứ Báo cáo số 14/BC-ĐHSP ngày 03 tháng 01 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm về việc điều chỉnh một số nội dung trong Quy hoạch ngành đào tạo của Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ kết quả biểu quyết ngày 05 tháng 01 năm 2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm;

Căn cứ kết quả cuộc họp ngày 15 tháng 01 năm 2024 của Thường trực Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm.

HỘI ĐỒNG TRƯỜNG QUYẾT NGHỊ

1. Phê duyệt Quy hoạch ngành/chương trình đào tạo của Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên giai đoạn 2023 -2025, định hướng đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2035 theo Tờ trình số 2424/TTr-ĐHSP của Hiệu trưởng, cụ thể:

1.1. Danh mục các ngành đào tạo dừng tuyển sinh bao gồm

TT	Mã số	Ngành đào tạo	Thời gian dừng tuyển sinh
I		Trình độ đại học	
II		Trình độ thạc sĩ	
1	8220102	Ngôn ngữ Việt Nam	2024
2	8420114	Sinh học thực nghiệm	2024
3	8420120	Sinh thái học	2024
4	8420121	Di truyền học	Cho đến khi mở mới ngành Sinh học
5	8440113	Hóa vô cơ	Cho đến khi mở mới ngành Hóa học
6	8440114	Hóa hữu cơ	2024
7	8440118	Hóa phân tích	Cho đến khi mở mới ngành Hóa học
8	8460102	Toán Giải tích	Cho đến khi mở mới ngành Toán học
9	8460104	Đại số và Lý thuyết số	Cho đến khi mở mới ngành Toán học
10	8440217	Địa lí tự nhiên	2024
III		Trình độ tiến sĩ	
1	9140111	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Sinh học	2022
2	9229013	Lịch sử Việt Nam	2022
3	9220102	Ngôn ngữ Việt Nam	2022
4	9310501	Địa lý học	2022
5	9440113	Hóa vô cơ	2022

1.2. Danh mục các ngành đào tạo được duy trì, được mở mới trong giai đoạn 2023-2025, định hướng đến 2030 và tầm nhìn đến 2035 bao gồm:

TT	Mã số	Ngành đào tạo	Ghi chú
I		Trình độ đại học	
1.	7140101	Giáo dục học	
2.	7140201	Giáo dục Mầm non	
3.	7140202	Giáo dục Tiểu học (bao gồm các CTĐT: Giáo dục Tiểu học, Giáo dục Tiểu học định hướng chất lượng cao)	
4.	7140204	Giáo dục Công dân	Mở mới năm 2025
5.	7140205	Giáo dục Chính trị	
6.	7140206	Giáo dục Thể chất	
7.	7140209	Sư phạm Toán học (bao gồm các CTĐT: Sư phạm Toán học, Sư phạm Toán học định hướng chất lượng cao)	
8.	7140210	Sư phạm Tin học	
9.	7140211	Sư phạm Vật lý	
10.	7140212	Sư phạm Hóa học	
11.	7140213	Sư phạm Sinh học	
12.	7140217	Sư phạm Ngữ văn	
13.	7140218	Sư phạm Lịch sử	
14.	7140219	Sư phạm Địa lý	
15.	7140221	Sư phạm Âm nhạc	Mở mới năm 2025
16.	7140222	Sư phạm Mỹ thuật	Mở mới năm 2035
17.	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	
18.	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	
19.	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	
20.	7310403	Tâm lý học giáo dục	
II		Trình độ Thạc sĩ	
1.	8140101	Giáo dục học (gồm các CTĐT): - Giáo dục Tiểu học - Giáo dục Mầm non - Giáo dục Tiểu học (liên kết quốc tế)	Giáo dục học (chương trình Giáo dục Tiểu học liên kết quốc tế) mở mới năm 2035

TT	Mã số	Ngành đào tạo	Ghi chú
2.	8140111	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn (gồm các CTĐT): - Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Toán - Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Vật lý - Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Hóa học - Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Sinh học - Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Văn - Tiếng Việt - Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Lịch sử - Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Địa lý - Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Lý luận Chính trị - Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Giáo dục Thể chất - Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Anh - Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Anh (liên kết quốc tế) - Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Tin học	- Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Lịch sử mở mới năm 2025 - Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Hóa học mở mới năm 2035 - Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Anh (liên kết quốc tế) mở mới năm 2030 - Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Tin học mở mới năm 2030
3.	8140114	Quản lý giáo dục	
4.	8220121	Văn học Việt Nam	
5.	8229013	Lịch sử Việt Nam	
6.	8310501	Địa lý học	
7.	8420101	Sinh học	Mở mới năm 2024
8.	8440104	Vật lý chất rắn	
		Vật lý chất rắn đào tạo quốc tế song bằng	
9.	8440112	Hóa học	Mở mới năm 2024

TT	Mã số	Ngành đào tạo	Ghi chú
10.	8460101	Toán học	Mở mới năm 2024
		Toán học (liên kết quốc tế)	Mở mới năm 2030
11.	8480101	Khoa học máy tính	Mở mới năm 2026
III		Trình độ Tiến sĩ	
1.	9140102	Lý luận và lịch sử giáo dục	
2.	9140111	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn (gồm các CTĐT):	
		- Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Toán	
		- Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Vật lý	
3.	9140114	Quản lý giáo dục	
4.	9220121	Văn học Việt Nam	
5.	9420120	Sinh thái học	
6.	9420121	Di truyền học	
7.	9460102	Toán giải tích	

2. Thành viên Hội đồng trường, Hiệu trưởng và các cá nhân, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- ĐU Trường (để b/c);
- Thành viên HĐT (để t/h);
- Hiệu trưởng (để t/h);
- Các đơn vị có liên quan (để t/h);
- Lưu: VT, HĐT *Phạm*

**TM. HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
CHỦ TỊCH**



PGS.TS Hà Trần Phương

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 02 /NQ-HĐT

Thái Nguyên, ngày 16 tháng 04 năm 2024

NGHỊ QUYẾT CỦA HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
Về Quy hoạch ngành/chương trình đào tạo của Trường Đại học Sư phạm –
Đại học Thái Nguyên giai đoạn 2023 -2025, định hướng đến năm 2030
và tầm nhìn đến năm 2035

Căn cứ Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13, ngày 18 tháng 6 năm 2012; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học số 34/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định số 31/CP ngày 04 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGD-ĐT ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-HĐT ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm; Nghị quyết số 54/NQ-HĐT ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm về sửa đổi, bổ sung một số điều và sửa đổi phụ lục của Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm ban hành kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐT ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-HĐT ngày 17 tháng 01 năm 2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Hội đồng trường;

Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-HĐT ngày 03 tháng 01 năm 2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm về Hội nghị thường kỳ Quý IV năm 2023;

Căn cứ Tờ trình số 2424/TTr-ĐHSP ngày 14 tháng 12 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm về việc xem xét, phê duyệt Quy hoạch các chương trình đào tạo của Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên giai đoạn 2023 -2025, định hướng đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2035;



Căn cứ Báo cáo số 14/BC-ĐHSP ngày 03 tháng 01 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm về việc điều chỉnh một số nội dung trong Quy hoạch ngành đào tạo của Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ kết quả biểu quyết ngày 05 tháng 01 năm 2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm;

Căn cứ kết quả cuộc họp ngày 15 tháng 01 năm 2024 của Thường trực Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm.

HỘI ĐỒNG TRƯỜNG QUYẾT NGHỊ

1. Phê duyệt Quy hoạch ngành/chương trình đào tạo của Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên giai đoạn 2023 -2025, định hướng đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2035 theo Tờ trình số 2424/TTr-ĐHSP của Hiệu trưởng, cụ thể:

1.1. Danh mục các ngành đào tạo dừng tuyển sinh bao gồm

TT	Mã số	Ngành đào tạo	Thời gian dừng tuyển sinh
I		Trình độ đại học	
II		Trình độ thạc sĩ	
1	8220102	Ngôn ngữ Việt Nam	2024
2	8420114	Sinh học thực nghiệm	2024
3	8420120	Sinh thái học	2024
4	8420121	Di truyền học	Cho đến khi mở mới ngành Sinh học
5	8440113	Hóa vô cơ	Cho đến khi mở mới ngành Hóa học
6	8440114	Hóa hữu cơ	2024
7	8440118	Hóa phân tích	Cho đến khi mở mới ngành Hóa học
8	8460102	Toán Giải tích	Cho đến khi mở mới ngành Toán học
9	8460104	Đại số và Lý thuyết số	Cho đến khi mở mới ngành Toán học
10	8440217	Địa lí tự nhiên	2024
III		Trình độ tiến sĩ	
1	9140111	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Sinh học	2022
2	9229013	Lịch sử Việt Nam	2022
3	9220102	Ngôn ngữ Việt Nam	2022
4	9310501	Địa lý học	2022
5	9440113	Hóa vô cơ	2022

1.2. Danh mục các ngành đào tạo được duy trì, được mở mới trong giai đoạn 2023-2025, định hướng đến 2030 và tầm nhìn đến 2035 bao gồm:

TT	Mã số	Ngành đào tạo	Ghi chú
I		Trình độ đại học	
1.	7140101	Giáo dục học	
2.	7140201	Giáo dục Mầm non	
3.	7140202	Giáo dục Tiểu học (bao gồm các CTĐT: Giáo dục Tiểu học, Giáo dục Tiểu học định hướng chất lượng cao)	
4.	7140204	Giáo dục Công dân	Mở mới năm 2025
5.	7140205	Giáo dục Chính trị	
6.	7140206	Giáo dục Thể chất	
7.	7140209	Sư phạm Toán học (bao gồm các CTĐT: Sư phạm Toán học, Sư phạm Toán học định hướng chất lượng cao)	
8.	7140210	Sư phạm Tin học	
9.	7140211	Sư phạm Vật lý	
10.	7140212	Sư phạm Hóa học	
11.	7140213	Sư phạm Sinh học	
12.	7140217	Sư phạm Ngữ văn	
13.	7140218	Sư phạm Lịch sử	
14.	7140219	Sư phạm Địa lý	
15.	7140221	Sư phạm Âm nhạc	Mở mới năm 2025
16.	7140222	Sư phạm Mỹ thuật	Mở mới năm 2035
17.	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	
18.	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	
19.	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	
20.	7310403	Tâm lý học giáo dục	
II		Trình độ Thạc sĩ	
1.	8140101	Giáo dục học (gồm các CTĐT): - Giáo dục Tiểu học - Giáo dục Mầm non - Giáo dục Tiểu học (liên kết quốc tế)	Giáo dục học (chương trình Giáo dục Tiểu học liên kết quốc tế) mở mới năm 2035

TT	Mã số	Ngành đào tạo	Ghi chú
2.	8140111	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn (gồm các CTĐT): - Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Toán - Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Vật lý - Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Hóa học - Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Sinh học - Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Văn - Tiếng Việt - Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Lịch sử - Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Địa lý - Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Lý luận Chính trị - Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Giáo dục Thể chất - Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Anh - Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Anh (liên kết quốc tế) - Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Tin học	- Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Lịch sử mở mới năm 2025 - Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Hóa học mở mới năm 2035 - Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Anh (liên kết quốc tế) mở mới năm 2030 - Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Tin học mở mới năm 2030
3.	8140114	Quản lý giáo dục	
4.	8220121	Văn học Việt Nam	
5.	8229013	Lịch sử Việt Nam	
6.	8310501	Địa lý học	
7.	8420101	Sinh học	Mở mới năm 2024
8.	8440104	Vật lý chất rắn	
		Vật lý chất rắn đào tạo quốc tế song bằng	
9.	8440112	Hóa học	Mở mới năm 2024

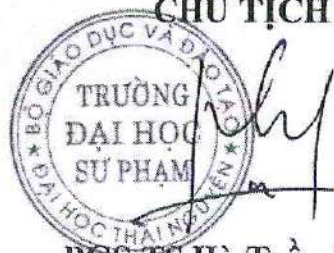
TT	Mã số	Ngành đào tạo	Ghi chú
10.	8460101	Toán học	Mở mới năm 2024
		Toán học (liên kết quốc tế)	Mở mới năm 2030
11.	8480101	Khoa học máy tính	Mở mới năm 2026
III		Trình độ Tiến sĩ	
1.	9140102	Lý luận và lịch sử giáo dục	
2.	9140111	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn (gồm các CTĐT): - Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Toán - Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Vật lý	
3.		Quản lý giáo dục	
4.	9220121	Văn học Việt Nam	
5.	9420120	Sinh thái học	
6.	9420121	Di truyền học	
7.	9460102	Toán giải tích	

2. Thành viên Hội đồng trường, Hiệu trưởng và các cá nhân, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- ĐU Trường (để b/c);
- Thành viên HĐT (để t/h);
- Hiệu trưởng (để t/h);
- Các đơn vị có liên quan (để t/h);
- Lưu: VT, HĐT *Phạm*

**TM. HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
CHỦ TỊCH**



PGS.TS Hà Trần Phương

BÁO CÁO

Đề xuất mở ngành/chương trình đào tạo mới năm 2025

Kính gửi: Đại học Thái Nguyên

Thực hiện Nghị Quyết số 02/NQ-HĐT ngày 16 tháng 01 năm 2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm về công tác Quy hoạch ngành/chương trình đào tạo của Trường Đại học Sư phạm;

Căn cứ vào nhu cầu nhân lực của xã hội và năng lực đào tạo của Trường, Trường Đại học Sư phạm báo cáo Đại học Thái Nguyên đồng thời đề xuất công tác phát triển chương trình đào tạo và dự kiến mở mới các ngành/chương trình đào tạo năm 2025 của Trường như sau:

I. Các ngành đào tạo giáo viên

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Đơn vị phụ trách	Thời gian hoàn thành
1	Sư phạm Âm nhạc	7140221	Khoa GDTH	12/2025
2	Giáo dục công dân	7140204	Khoa GDCT	12/2025

II. Các ngành đào tạo ngoài sư phạm

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Đơn vị phụ trách	Thời gian hoàn thành
1	Huấn luyện thể thao	7810302	Khoa TDTT	12/2025
2	Sinh học ứng dụng	7420203	Khoa Sinh học	12/2025
3	Châu Á học	7310602	Khoa ngoại ngữ	12/2025

Trường đã chuẩn bị đầy đủ các điều kiện về đội ngũ, về cơ sở vật chất và các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục cần thiết khác để triển khai xây dựng đề án mở ngành/chương trình đào tạo mới và tổ chức tốt công tác đào tạo sau khi được phê duyệt.

Kính trình Đại học Thái Nguyên xem xét, cho ý kiến chỉ đạo và những hướng dẫn cụ thể để Trường Đại học Sư phạm triển khai thực hiện tốt nhiệm vụ.

Trân trọng! *Handwritten signature*

Nơi nhận: *Handwritten signature*

- Như trên (để b/c);
- Lưu: VT, ĐT (03).

HIỆU TRƯỞNG
Handwritten signature
PGS.TS. Mai Xuân Trường

Số: 71 /BC-ĐHSP

Thái Nguyên, ngày 16 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO

Đề xuất mở ngành/chương trình đào tạo mới năm 2025

Kính gửi: Đại học Thái Nguyên

Thực hiện Nghị Quyết số 02/NQ-HĐT ngày 16 tháng 01 năm 2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm về công tác Quy hoạch ngành/chương trình đào tạo của Trường Đại học Sư phạm;

Căn cứ vào nhu cầu nhân lực của xã hội và năng lực đào tạo của Trường, Trường Đại học Sư phạm báo cáo Đại học Thái Nguyên đồng thời đề xuất công tác phát triển chương trình đào tạo và dự kiến mở mới các ngành/chương trình đào tạo trình độ đại học đối với 02 ngành đào tạo giáo viên và 02 ngành đào tạo ngoài sư phạm năm 2025 của Trường như sau:

I. Đề xuất mở mới các ngành đào tạo giáo viên (có các thuyết minh Đề án mở ngành kèm theo).

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Đơn vị phụ trách	Thời gian hoàn thành
1	Sư phạm Âm nhạc	7140221	Khoa GDTH	12/2025
2	Giáo dục công dân	7140204	Khoa GDCT	12/2025

II. Đề xuất mở mới các ngành đào tạo ngoài sư phạm (có các thuyết minh Đề án mở ngành kèm theo)

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Đơn vị phụ trách	Thời gian hoàn thành
1	Huấn luyện thể thao	7810302	Khoa TDTT	12/2025
2	Sinh học ứng dụng	7420203	Khoa Sinh học	12/2025

Trường đã chuẩn bị đầy đủ các điều kiện về đội ngũ, về cơ sở vật chất và các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục cần thiết khác để triển khai xây dựng đề án mở ngành/chương trình đào tạo mới và tổ chức tốt công tác đào tạo sau khi được phê duyệt.

Kính trình Đại học Thái Nguyên xem xét, cho ý kiến chỉ đạo và những hướng dẫn cụ thể để Trường Đại học Sư phạm triển khai thực hiện tốt nhiệm vụ.

Trân trọng! *Uantb*

Nơi nhận: *Qu*

- Như trên (để b/c);

- Lưu: VT, ĐT (03).

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
SƯ PHẠM
PGS.TS. Mai Xuân Trường

THÔNG BÁO

Kết luận của Chủ tịch Hội đồng Khoa học và Đào tạo Đại học Thái Nguyên tại phiên họp của Hội đồng Khoa học và Đào tạo nhiệm kỳ 2022-2027

Ngày 12/02/2025, Hội đồng Khoa học và Đào tạo (KH&ĐT) Đại học Thái Nguyên (ĐHTN) nhiệm kỳ 2022-2027 đã họp để xem xét chủ trương mở ngành đào tạo trình độ đại học, trình độ thạc sĩ của các trường đại học thành viên; tư vấn về định hướng mở ngành mới của Khoa Quốc tế; tư vấn bổ sung, cập nhật yêu cầu về năng lực số cho người học vào chương trình, tài liệu học tập, tài liệu hướng dẫn và bảo đảm các điều kiện cần thiết để triển khai Khung năng lực số cho người học của ĐHTN. Chủ trì cuộc họp: PGS.TS. Hoàng Văn Hùng, Giám đốc ĐHTN - Chủ tịch Hội đồng KH&ĐT ĐHTN.

Tại phiên họp, Ban Thư ký Hội đồng đã báo cáo danh sách xin chủ trương mở ngành đào tạo mới của các trường đại học thành viên; báo cáo định hướng mở ngành đào tạo mới của Khoa Quốc tế; báo cáo về các yêu cầu để triển khai Khung năng lực số cho người học của ĐHTN. Sau khi nghe các ý kiến trao đổi và thảo luận, Chủ tịch Hội đồng KH&ĐT ĐHTN kết luận một số nội dung sau:

1. Về chủ trương mở ngành đào tạo mới của các trường đại học thành viên

Hội đồng KH&ĐT ĐHTN đồng ý với chủ trương mở mới 06 ngành đào tạo của các trường đại học thành viên, cụ thể như sau:

- Trường Đại học Sư phạm: Ngành Sư phạm Âm nhạc (trình độ đại học, mã ngành 7140221); ngành Giáo dục công dân (trình độ đại học, mã ngành 7140204); ngành Huấn luyện thể thao (trình độ đại học, mã ngành 7810302); Sinh học ứng dụng (trình độ đại học, mã ngành 7420203).

- Trường Đại học Khoa học: Ngành Báo chí học (trình độ thạc sĩ, mã ngành 8320101).

- Trường Đại học Nông Lâm: Ngành Ngôn ngữ Anh (trình độ đại học, mã ngành 7220201). Nhà trường tập trung phát triển chương trình đào tạo Tiếng Anh du lịch.

Trường Đại học Nông Lâm phối hợp với Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh trong việc huy động nguồn lực đội ngũ giảng viên có trình độ cao để phát triển chương trình đào tạo và xây dựng Đề án thí điểm mở ngành đào tạo Quản lý kinh tế (trình độ đại học, mã ngành 7310110).

Các trường đại học thành viên xây dựng Đề án mở ngành đào tạo cần đảm bảo đầy đủ các điều kiện được quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01



năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Thông tư số 12/2024/TT-BGDĐT ngày 20 tháng 11 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và Quyết định số 2351/QĐ-ĐHTN ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Giám đốc ĐHTN Quy định về điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ của ĐHTN.

2. Về định hướng mở ngành đào tạo mới của Khoa Quốc tế

- Phát triển các chương trình đào tạo bằng tiếng nước ngoài (tiếng Anh, tiếng Trung Quốc, tiếng Hàn Quốc) và chương trình đào tạo bằng tiếng Việt đối với các ngành đào tạo theo chương trình tiên tiến của Đại học Manchester Metropolitan (Vương quốc Anh).

- Huy động nguồn lực chung của ĐHTN trong xây dựng Đề án mở mới các ngành đào tạo trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ theo tiếp cận liên ngành, xuyên ngành: công nghệ sinh được, thực phẩm; môi trường, biến đổi khí hậu và phát triển xanh; khoa học về y sinh học ứng dụng; khoa học vật liệu mới; quản lý, phát triển đô thị bền vững; luật và chính sách công; giới và phát triển; kinh tế tài nguyên, môi trường và chính sách; phân tích dữ liệu kinh tế và chính sách.

3. Về triển khai Khung năng lực số của người học

- ĐHTN là đầu mối hướng dẫn triển khai nghiên cứu, bổ sung, cập nhật yêu cầu về năng lực số cho người học vào chương trình, tài liệu học tập, tài liệu hướng dẫn và bảo đảm các điều kiện cần thiết để triển khai Khung năng lực số cho người học theo quy định tại Thông tư số 02/2025/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Các đơn vị đào tạo thực hiện quyền tự chủ về chuyên môn, học thuật và hướng dẫn của ĐHTN để triển khai rà soát, cập nhật, điều chỉnh và phát triển chương trình đào tạo nhằm phát triển năng lực số cho người học.

Giám đốc - Chủ tịch Hội đồng KH&ĐT ĐHTN ban hành thông báo Kết luận này để các đơn vị đào tạo biết và triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch HĐ ĐHTN (để b/c);
- Hội đồng KH&ĐT ĐHTN;
- Ban Giám đốc (để b/c);
- Các trường đại học, cao đẳng (để t/h);
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc (để t/h);
- Lưu: VT, ĐT&QLNH, KHCN&ĐN.

**TL. GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG BAN BAN ĐÀO TẠO
VÀ QUẢN LÝ NGƯỜI HỌC**



PGS.TS. Nguyễn Danh Nam

THÔNG BÁO

**Kết luận của Chủ tịch Hội đồng Khoa học và Đào tạo Đại học Thái Nguyên
tại phiên họp của Hội đồng Khoa học và Đào tạo nhiệm kỳ 2022-2027**

Ngày 12/02/2025, Hội đồng Khoa học và Đào tạo (KH&ĐT) Đại học Thái Nguyên (ĐHTN) nhiệm kỳ 2022-2027 đã họp để xem xét chủ trương mở ngành đào tạo trình độ đại học, trình độ thạc sĩ của các trường đại học thành viên; tư vấn về định hướng mở ngành mới của Khoa Quốc tế; tư vấn bổ sung, cập nhật yêu cầu về năng lực số cho người học vào chương trình, tài liệu học tập, tài liệu hướng dẫn và bảo đảm các điều kiện cần thiết để triển khai Khung năng lực số cho người học của ĐHTN. Chủ trì cuộc họp: PGS.TS. Hoàng Văn Hùng, Giám đốc ĐHTN - Chủ tịch Hội đồng KH&ĐT ĐHTN.

Tại phiên họp, Ban Thư ký Hội đồng đã báo cáo danh sách xin chủ trương mở ngành đào tạo mới của các trường đại học thành viên; báo cáo định hướng mở ngành đào tạo mới của Khoa Quốc tế; báo cáo về các yêu cầu để triển khai Khung năng lực số cho người học của ĐHTN. Sau khi nghe các ý kiến trao đổi và thảo luận, Chủ tịch Hội đồng KH&ĐT ĐHTN kết luận một số nội dung sau:

1. Về chủ trương mở ngành đào tạo mới của các trường đại học thành viên

Hội đồng KH&ĐT ĐHTN đồng ý với chủ trương mở mới 06 ngành đào tạo của các trường đại học thành viên, cụ thể như sau:

- Trường Đại học Sư phạm: Ngành Sư phạm Âm nhạc (trình độ đại học, mã ngành 7140221); ngành Giáo dục công dân (trình độ đại học, mã ngành 7140204); ngành Huấn luyện thể thao (trình độ đại học, mã ngành 7810302); Sinh học ứng dụng (trình độ đại học, mã ngành 7420203).

- Trường Đại học Khoa học: Ngành Báo chí học (trình độ thạc sĩ, mã ngành 8320101).

- Trường Đại học Nông Lâm: Ngành Ngôn ngữ Anh (trình độ đại học, mã ngành 7220201). Nhà trường tập trung phát triển chương trình đào tạo Tiếng Anh du lịch.

Trường Đại học Nông Lâm phối hợp với Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh trong việc huy động nguồn lực đội ngũ giảng viên có trình độ cao để phát triển chương trình đào tạo và xây dựng Đề án thí điểm mở ngành đào tạo Quản lý kinh tế (trình độ đại học, mã ngành 7310110).

Các trường đại học thành viên xây dựng Đề án mở ngành đào tạo cần đảm bảo đầy đủ các điều kiện được quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01



năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Thông tư số 12/2024/TT-BGDĐT ngày 20 tháng 11 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và Quyết định số 2351/QĐ-ĐHTN ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Giám đốc ĐHTN Quy định về điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ của ĐHTN.

2. Về định hướng mở ngành đào tạo mới của Khoa Quốc tế

- Phát triển các chương trình đào tạo bằng tiếng nước ngoài (tiếng Anh, tiếng Trung Quốc, tiếng Hàn Quốc) và chương trình đào tạo bằng tiếng Việt đối với các ngành đào tạo theo chương trình tiên tiến của Đại học Manchester Metropolitan (Vương quốc Anh).

- Huy động nguồn lực chung của ĐHTN trong xây dựng Đề án mở mới các ngành đào tạo trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ theo tiếp cận liên ngành, xuyên ngành: công nghệ sinh dược, thực phẩm; môi trường, biến đổi khí hậu và phát triển xanh; khoa học về y sinh học ứng dụng; khoa học vật liệu mới; quản lý, phát triển đô thị bền vững; luật và chính sách công; giới và phát triển; kinh tế tài nguyên, môi trường và chính sách; phân tích dữ liệu kinh tế và chính sách.

3. Về triển khai Khung năng lực số của người học

- ĐHTN là đầu mối hướng dẫn triển khai nghiên cứu, bổ sung, cập nhật yêu cầu về năng lực số cho người học vào chương trình, tài liệu học tập, tài liệu hướng dẫn và bảo đảm các điều kiện cần thiết để triển khai Khung năng lực số cho người học theo quy định tại Thông tư số 02/2025/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Các đơn vị đào tạo thực hiện quyền tự chủ về chuyên môn, học thuật và hướng dẫn của ĐHTN để triển khai rà soát, cập nhật, điều chỉnh và phát triển chương trình đào tạo nhằm phát triển năng lực số cho người học.

Giám đốc - Chủ tịch Hội đồng KH&ĐT ĐHTN ban hành thông báo Kết luận này để các đơn vị đào tạo biết và triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch HĐ ĐHTN (để b/c);
- Hội đồng KH&ĐT ĐHTN;
- Ban Giám đốc (để b/c);
- Các trường đại học, cao đẳng (để t/h);
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc (để t/h);
- Lưu: VT, ĐT&QLNH, KHCN&ĐN.

**TL. GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG BAN BAN ĐÀO TẠO
VÀ QUẢN LÝ NGƯỜI HỌC**



PGS.TS. Nguyễn Danh Nam

QUYẾT ĐỊNH

**Thành lập các Ban xây dựng Đề án mở ngành trình độ đại học
của trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Căn cứ Nghị định số 31/CP ngày 04 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy chế tổ chức, hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy định, điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐHTN ngày 19 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng Đại học Thái Nguyên ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 2351/QĐ-ĐHTN ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định, điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ của Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 2528/QĐ-ĐHTN ngày 09 tháng 6 năm 2023 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định phát triển chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học của Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-HĐT ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm; Nghị quyết số 54/NQ-HĐT ngày 12 tháng 12 năm 2022 và Nghị quyết số 72/NQ-HĐT ngày 24 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm ban hành kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐT ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm;

Căn cứ Quyết định số 91/QĐ-ĐHSP ngày 10 tháng 01 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định phát triển chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học của Trường Đại học Sư phạm;

Theo đề nghị của Trường phòng Phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Thành lập các Ban xây dựng Đề án mở ngành trình độ đại học của Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên, gồm các ông (bà) có tên trong danh sách đính kèm.



Điều 2: Ban xây dựng Đề án mở ngành của Trường Đại học Sư phạm có nhiệm vụ triển khai việc xây dựng các Đề án mở ngành trình độ đại học của trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên theo đúng quy định hiện hành bao gồm:

1. Đề án mở ngành Giáo dục công dân (mã ngành 7140204).
2. Đề án mở ngành Sư phạm Âm nhạc (mã ngành 7140221).
3. Đề án mở ngành Huấn luyện thể thao (mã ngành 7810302).
4. Đề án mở ngành Sinh học ứng dụng (mã ngành 7420203).

Điều 3: Trưởng phòng Phòng Đào tạo, các Trường đơn vị có liên quan và các ông (bà) có tên trong danh sách ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *Leanh*

Nơi nhận: *Que*

- Như Điều 3 (đề t/h);
- Lưu:ĐT, VT (10).

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS Mai Xuân Trường



**DANH SÁCH THÀNH VIÊN
CÁC BAN XÂY DỰNG ĐỀ ÁN MỞ NGÀNH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM**

(Kèm theo Quyết định số: 473 /QĐ-ĐHSP, ngày 21 tháng 02 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm).

**1. Danh sách thành viên Ban xây dựng Đề án mở ngành Giáo dục công dân,
mã ngành 7140204**

STT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
1.	PGS.TS. Mai Xuân Trường	Hiệu trưởng	Trưởng Ban
2.	PGS.TS Bùi Đức Nguyên	Phó Hiệu trưởng	Phó Trưởng ban
3.	TS. Nguyễn Thị Khương	Khoa Giáo dục Chính trị	Phó Trưởng ban
4.	PGS.TS. Vũ Thị Hồng Hạnh	Phòng Đào tạo	Ủy viên thường trực
5.	PGS.TS Từ Quang Tân	Phó Hiệu trưởng	Ủy viên
6.	TS. Vũ Thị Thủy	Khoa Giáo dục Chính trị	Ủy viên
7.	TS. Trần Thị Lan	Khoa Giáo dục Chính trị	Ủy viên
8.	TS. Ngô Thị Lan Anh	Khoa Giáo dục Chính trị	Ủy viên
9.	PGS.TS. Sỹ Danh Thường	Phòng Bảo đảm chất lượng giáo dục	Ủy viên
10.	PGS.TS. Dương Ngọc Toàn	Phòng Công tác sinh viên	Ủy viên
11.	TS. Nguyễn Thị Ngân	Phòng Hành chính – Tổ chức	Ủy viên
12.	TS. Ôn Thị Mỹ Linh	Phòng Khoa học Công nghệ và Hợp tác quốc tế	Ủy viên
13.	TS. Cao Tiến Khoa	Phòng Quản lý cơ sở vật chất	Ủy viên
14.	TS. Trần Ngọc Hà	Phòng Công nghệ thông tin và Thư viện	Ủy viên
15.	TS. Dương Công Đạt	Phòng Đào tạo	Ủy viên
16.	ThS. Phùng Văn Tân	Phòng Đào tạo	Thư ký

Ấn định danh sách có 16 thành viên./.

**2. Danh sách thành viên Ban xây dựng Đề án mở ngành Sư phạm Âm nhạc,
mã ngành 7140221**

STT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
1.	PGS.TS. Mai Xuân Trường	Hiệu trưởng	Trưởng Ban
2.	PGS.TS Bùi Đức Nguyên	Phó Hiệu trưởng	Phó Trưởng ban
3.	PGS.TS. Lê Thị Thu Hương	Khoa Giáo dục Tiểu học	Phó Trưởng ban

Le Anh Tuấn

STT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
4.	PGS.TS. Vũ Thị Hồng Hạnh	Phòng Đào tạo	Ủy viên thường trực
5.	PGS.TS Từ Quang Tân	Phó Hiệu trưởng	Ủy viên
6.	ThS. Đỗ Mạnh Hải	Khoa Giáo dục Tiểu học	Ủy viên
7.	ThS. Nguyễn Văn Thiều	Khoa Giáo dục Tiểu học	Ủy viên
8.	TS. Nguyễn Thanh Tiến	Khoa Giáo dục Tiểu học	Ủy viên
9.	ThS. Đỗ Thị Linh Chi	Khoa Giáo dục Tiểu học	Ủy viên
10.	ThS. Lương Ngọc Quỳnh	Khoa Giáo dục Tiểu học	Ủy viên
11.	ThS. Phạm Minh Thùy	Khoa Giáo dục Tiểu học	Ủy viên
12.	PGS.TS. Sỹ Danh Thường	Phòng Bảo đảm chất lượng giáo dục	Ủy viên
13.	PGS.TS. Dương Ngọc Toàn	Phòng Công tác sinh viên	Ủy viên
14.	TS. Nguyễn Thị Ngân	Phòng Hành chính – Tổ chức	Ủy viên
15.	TS. Ôn Thị Mỹ Linh	Phòng Khoa học Công nghệ và Hợp tác quốc tế	Ủy viên
16.	TS. Cao Tiến Khoa	Phòng Quản lý cơ sở vật chất	Ủy viên
17.	TS. Trần Ngọc Hà	Phòng Công nghệ thông tin và Thư viện	Ủy viên
18.	TS. Dương Công Đạt	Phòng Đào tạo	Ủy viên
19.	ThS. Phùng Văn Tân	Phòng Đào tạo	Thư ký

Ấn định danh sách có 19 thành viên./.

3. Danh sách thành viên Ban xây dựng Đề án mở ngành Huấn luyện thể thao, mã ngành 7810302

STT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
1.	PGS.TS. Mai Xuân Trường	Hiệu trưởng	Trưởng Ban
2.	PGS.TS Bùi Đức Nguyên	Phó Hiệu trưởng	Phó Trưởng ban
3.	TS. Đỗ Ngọc Cương	Khoa Thể dục Thể thao	Phó Trưởng ban
4.	PGS.TS. Vũ Thị Hồng Hạnh	Phòng Đào tạo	Ủy viên thường trực
5.	PGS.TS Từ Quang Tân	Phó Hiệu trưởng	Ủy viên
6.	ThS. Nguyễn Văn Dũng	Khoa Thể dục Thể thao	Ủy viên
7.	ThS. Lê Văn Hùng	Khoa Thể dục Thể thao	Ủy viên
8.	TS. Trần Thị Tú	Khoa Thể dục Thể thao	Ủy viên
9.	TS. Đào Thị Hoa Quỳnh	Khoa Thể dục Thể thao	Ủy viên
10.	ThS. Đào Ngọc Anh	Khoa Thể dục Thể thao	Ủy viên
11.	ThS. Nguyễn Thành Trung	Khoa Thể dục Thể thao	Ủy viên

Đã kiểm tra

STT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
12.	TS. Võ Xuân Thuỷ	Khoa Thể dục Thể thao	Ủy viên
13.	ThS. Nguyễn Đức Tuấn	Khoa Thể dục Thể thao	Ủy viên
14.	ThS. Nguyễn Huy Ánh	Khoa Thể dục Thể thao	Ủy viên
15.	ThS. Nguyễn Thị Hà	Khoa Thể dục Thể thao	Ủy viên
16.	TS. Nguyễn Duy Nam	Khoa Thể dục Thể thao	Ủy viên
17.	ThS. Mã Thiêm Phách	Khoa Thể dục Thể thao	Ủy viên
18.	ThS. Nguyễn Thị Thanh Vân	Khoa Thể dục Thể thao	Ủy viên
19.	TS. Nguyễn Mạnh Hùng	Khoa Thể dục Thể thao	Ủy viên
20.	TS. Ma Đức Tuấn	Khoa Thể dục Thể thao	Ủy viên
21.	ThS. Nguyễn Nhạc	Khoa Thể dục Thể thao	Ủy viên
22.	ThS. Trần Minh Khương	Khoa Thể dục Thể thao	Ủy viên
23.	ThS. Nguyễn Đức Trường	Khoa Thể dục Thể thao	Ủy viên
24.	ThS. Trương Đức Mạnh	Khoa Thể dục Thể thao	Ủy viên
25.	ThS. Phạm Thị Bích Thảo	Khoa Thể dục Thể thao	Ủy viên
26.	PGS.TS. Sỹ Danh Thường	Phòng Bảo đảm chất lượng giáo dục	Ủy viên
27.	PGS.TS. Dương Ngọc Toàn	Phòng Công tác sinh viên	Ủy viên
28.	TS. Nguyễn Thị Ngân	Phòng Hành chính – Tổ chức	Ủy viên
29.	TS. Ôn Thị Mỹ Linh	Phòng Khoa học Công nghệ và Hợp tác quốc tế	Ủy viên
30.	TS. Cao Tiến Khoa	Phòng Quản lý cơ sở vật chất	Ủy viên
31.	TS. Trần Ngọc Hà	Phòng Công nghệ thông tin và Thư viện	Ủy viên
32.	TS. Dương Công Đạt	Phòng Đào tạo	Ủy viên
33.	ThS. Phùng Văn Tân	Phòng Đào tạo	Thư ký

Ấn định danh sách có 33 thành viên./.

4. Danh sách thành viên Ban xây dựng Đề án mở ngành Sinh học ứng dụng, mã ngành 7420203

STT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
1.	PGS.TS. Mai Xuân Trường	Hiệu trưởng	Trưởng Ban
2.	PGS.TS. Bùi Đức Nguyên	Phó Hiệu trưởng	Phó Trưởng ban
3.	PGS.TS. Nguyễn Thị Ngọc Lan	Khoa Sinh học	Phó Trưởng ban
4.	PGS.TS. Vũ Thị Hồng Hạnh	Phòng Đào tạo	Ủy viên thường trực
5.	PGS.TS. Từ Quang Tân	Phó Hiệu trưởng	Ủy viên
6.	TS. Nguyễn Thị Hằng	Khoa Sinh học	Ủy viên

Đã ký

STT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
7.	PGS.TS Vũ Thị Thu Thủy	Khoa Sinh học	Ủy viên
8.	PGS.TS. Hoàng Văn Ngọc	Khoa Sinh học	Ủy viên
9.	PGS.TS. Phạm Thị Thanh Nhân	Khoa Sinh học	Ủy viên
10.	TS. Lương Thị Thúy Vân	Khoa Sinh học	Ủy viên
11.	GS.TS. Chu Hoàng Mậu	Khoa Sinh học	Ủy viên
12.	PGS.TS. Nguyễn Hữu Quân	Khoa Sinh học	Ủy viên
13.	TS. Nguyễn Thị Thu Nga	Khoa Sinh học	Ủy viên
14.	TS. Hoàng Phú Hiệp	Khoa Sinh học	Ủy viên
15.	TS. Nguyễn Đức Hùng	Khoa Sinh học	Ủy viên
16.	TS. Từ Quang Trung	Khoa Sinh học	Ủy viên
17.	PGS.TS. Sỹ Danh Thường	Phòng Bảo đảm chất lượng giáo dục	Ủy viên
18.	PGS.TS. Dương Ngọc Toàn	Phòng Công tác sinh viên	Ủy viên
19.	TS. Nguyễn Thị Ngân	Phòng Hành chính – Tổ chức	Ủy viên
20.	TS. Ôn Thị Mỹ Linh	Phòng Khoa học Công nghệ và Hợp tác quốc tế	Ủy viên
21.	TS. Cao Tiến Khoa	Phòng Quản lý cơ sở vật chất	Ủy viên
22.	TS. Trần Ngọc Hà	Phòng Công nghệ thông tin và Thư viện	Ủy viên
23.	TS. Dương Công Đạt	Phòng Đào tạo	Ủy viên
24.	ThS. Phùng Văn Tân	Phòng Đào tạo	Thư ký

Ấn định danh sách có 24 thành viên./.

Handwritten signature

QUYẾT ĐỊNH

**Thành lập Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo thuộc Đề án mở ngành
Huấn luyện thể thao, trình độ đại học, mã ngành 7810302**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Căn cứ Nghị định số 31/CP ngày 04 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy chế tổ chức, hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy định, điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐĐHTN ngày 19 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng Đại học Thái Nguyên ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 2351/QĐ-ĐHTN ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định, điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ của Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 2528/QĐ-ĐHTN ngày 09 tháng 6 năm 2023 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định phát triển chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học của Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-HĐT ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm; Nghị quyết số 54/NQ-HĐT ngày 12 tháng 12 năm 2022 và Nghị quyết số 72/NQ-HĐT ngày 24 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm ban hành kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐT ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm;

Căn cứ Quyết định số 91/QĐ-ĐHSP ngày 10 tháng 01 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định phát triển chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học của Trường Đại học Sư phạm;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Đào tạo..

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Thành lập Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo thuộc Đề án mở ngành Huấn luyện thể thao, trình độ đại học (mã ngành 7810302), gồm các ông (bà) có tên trong danh sách sau đây:

STT	Họ và tên	Đơn vị	Nhiệm vụ
1.	PGS.TS. Vũ Đức Thu	Chuyên gia tự do	Chủ tịch Hội đồng
2.	TS. Nguyễn Đức Thụy	Trường Cao đẳng Thái Nguyên	Thư ký Hội đồng

Chánh Văn

STT	Họ và tên	Đơn vị	Nhiệm vụ
3.	Ths. Nguyễn Quang Thành	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDTT tỉnh Thái Nguyên	Phản biện 1
4.	Ths. Phạm Ngọc Quang	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDTT tỉnh Thái Nguyên	Phản biện 2
5.	Ths. Hà Văn Vĩnh	Trường Phổ thông Năng khiếu TDTT tỉnh Thái Nguyên	Ủy viên Hội đồng

Điều 2: Hội đồng có nhiệm vụ thẩm định, đánh giá, chương trình đào tạo thuộc Đề án mở ngành Huấn luyện thể thao, trình độ đại học (mã ngành 7810302) của Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3: Các ông, bà có tên trong danh sách ở Điều 1 và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận: *Quê*

- Như Điều 3 (đề t/h);
- Lưu: ĐT, VT (10).

HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS Mai Xuân Trường

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN HỌP HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành: Huấn luyện thể thao, mã ngành: 7810302

Trình độ đào tạo: Đại học

Do Khoa: Thể dục thể thao - Trường Đại học Sư phạm xây dựng.

Hôm nay, vào lúc 14giờ 00, ngày 07 tháng 3 năm 2025, tại Trường Đại học Sư phạm - ĐHTN, Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo ngành Huấn luyện thể thao (mã số 7810302) họp thẩm định chương trình đào tạo. Cụ thể như sau:

I. THÀNH PHẦN LÀM VIỆC:

A. Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo

Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo ngành Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo ngành Huấn luyện thể thao (mã số 7810302) thành lập theo Quyết định số 448/QĐ-ĐHSP ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm, gồm các thành viên:

STT	Họ và tên	Đơn vị	Nhiệm vụ
1.	PGS.TS Vũ Đức Thu	Chuyên gia tự do	Chủ tịch Hội đồng
2.	TS. Nguyễn Đức Thụy	Trường Cao đẳng Thái Nguyên	Thư ký Hội đồng
3.	Ths. Nguyễn Quang Thành	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDTT tỉnh Thái Nguyên	Phản Biện 1
4.	Ths. Phạm Ngọc Quang	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDTT tỉnh Thái Nguyên	Phản Biện 2
5.	Ths. Hà Văn Vĩnh	Trường Phổ thông Năng khiếu TDTT tỉnh Thái Nguyên	Ủy viên Hội đồng

- Thành viên vắng mặt: không

- Thành viên tham dự online: 01 (Ths. Nguyễn Quang Thành – Phản biện 1), có bản nhận xét và phiếu thẩm định kèm theo.

B. Đại diện Khoa Thể dục Thể thao:

TT	Họ và tên - Chức danh, học vị	Chức vụ, đơn vị	Ghi chú
1.	TS. Đỗ Ngọc Cương	Trưởng khoa	
2.	Th.s. Nguyễn Văn Dũng	Phó Trưởng Khoa	
3.	TS. Trần Thị Tú	Trưởng Bộ môn	
4.	TS. Đào Thị Hoa Quỳnh	Trưởng Bộ môn	

Các cán bộ, giảng viên Khoa Thể dục thể thao - Trường Đại học Sư phạm tham gia xây dựng Đề án mở ngành.

Chủ tọa phiên họp: PGS.TS. Vũ Đức Thu - Chủ tịch Hội đồng

Thư kí phiên họp: TS. Nguyễn Đức Thụy – Thư kí Hội đồng

II. NỘI DUNG LÀM VIỆC

1. Công bố Quyết định

Thư ký Hội đồng công bố Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo.

Chủ tịch Hội đồng thông qua chương trình làm việc, công bố số lượng thành viên Hội đồng.

2. Đại diện Khoa Thể dục Thể thao, Trường Đại học Sư phạm – ĐHTN trình bày tóm tắt nội dung chương trình đào tạo

- * Các luận cứ để xây dựng chương trình đào tạo:
- * Mục tiêu của chương trình đào tạo;
- * Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp;
- * Cấu trúc, thời lượng và nội dung của chương trình đào tạo;
- * Khung chương trình đào tạo;
- * Đề cương chi tiết môn học của chương trình đào tạo
- * Các điều kiện đảm bảo thực hiện chương trình đào tạo (đội ngũ cán bộ giảng viên, cơ sở vật chất, học liệu,...).

3. Phản biện đọc nhận xét đọc nhận xét và đặt câu hỏi

* **Phản biện 1:** Làm rõ hơn về yếu tố tuyển chọn, đào tạo trong CTĐT?

* **Phản biện 2:** Làm rõ hơn về nhu cầu xã hội để thấy rõ tính cạnh tranh với các trường có đào tạo cùng chuyên ngành? Khoa có xây dựng kế hoạch, chính sách thu hút các cơ quan, doanh nghiệp để hỗ trợ người học sau tốt nghiệp không?

4. Các thành viên Hội đồng đặt câu hỏi, trao đổi, thảo luận và đóng góp ý kiến

- Ý kiến 1: Thời lượng dành cho các học phần chuyên ngành, đặc biệt cơ sở ngành có thể tăng số tín chỉ được không?

- Ý kiến 2: Có kế hoạch chiến lược phát triển đội ngũ giảng viên cũng như tăng cường về cơ sở vật chất...?

5. Đại diện cơ sở đào tạo và đơn vị quản lý chuyên môn giải trình về các vấn đề liên quan đến chương trình đào tạo

- Luận cứ xây dựng chương trình đào tạo:
- Mục tiêu của chương trình đào tạo:
- Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo:
- Cấu trúc chương trình đào tạo:

- Thời lượng của chương trình đào tạo: Thực hiện theo quy định xây dựng và phát triển CTĐT của Nhà trường, ĐHTN và của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Nội dung của chương trình đào tạo: đáp ứng mục tiêu, phù hợp trình độ đào tạo, đảm bảo tính hiện đại, tính hội nhập và phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội đất nước.

- Đề cương chi tiết của học phần/môn học: mục tiêu, nội dung, phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá, tài liệu tham khảo.

- Điều kiện đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất phục vụ dạy học: Xây dựng kế hoạch bồi dưỡng chuyên sâu thông qua các lớp tập huấn và kết nối hợp tác với các trung tâm và trường năng khiếu Thể thao để chia sẻ kinh nghiệm. Xây dựng kế hoạch trình nhà trường tăng cường cơ sở vật chất phục vụ CTĐT.

6. Hội đồng hợp, bầu Ban kiểm phiếu, bỏ phiếu kín

Trưởng ban kiểm phiếu công bố kết quả (có Biên bản kèm theo).

7. Kết luận của Hội đồng

- Chương trình đào tạo ngành Huấn luyện thể thao trình độ đại học (mã ngành: 7810302) của Khoa Thể dục Thể thao, Trường Đại học Sư phạm - ĐHTN được xây dựng căn cứ trên cơ sở về nhu cầu đào tạo của xã hội, năng lực của cơ sở đào tạo. Chương trình đào tạo thực hiện đầy đủ các yêu cầu quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trên cơ sở tham khảo chương trình của một số cơ sở đào tạo trong và ngoài nước. Chương trình bám sát Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.

- Mục tiêu của chương trình đào tạo đáp ứng được yêu cầu đào tạo trình độ đại học, ngành Huấn luyện thể thao trình độ đại học (mã ngành: 7810302). Nội dung, cấu trúc và thời lượng phù hợp với quy định của quy chế; đề cương chi tiết các học phần được xây dựng chi tiết và đầy đủ.

- Các điều kiện (đội ngũ giảng viên cơ hữu, cơ sở vật chất và học liệu...) đáp ứng được yêu cầu của chương trình đào tạo trình độ đại học, chuyên ngành Huấn luyện thể thao trình độ đại học.

- Hội đồng thẩm định đã kết luận:

+ Thông qua chương trình đào tạo ngành Huấn luyện thể thao trình độ đại học (mã ngành: 7810302) của Khoa Thể dục thể thao - Trường Đại học Sư phạm được xây dựng.

+ Thống nhất quyết định xây dựng Đề án mở ngành đào tạo Huấn luyện thể thao trình độ đại học (mã ngành: 7810302), trình Đại học Thái Nguyên xem xét, phê duyệt.

Cuộc họp Hội đồng thẩm định kết thúc vào hồi 17 giờ 00 cùng ngày.



Biên bản được lập thành 03 bản: Khoa Thể dục thể thao lưu 01 bản, Phòng Đào tạo lưu 01 bản và 01 bản kèm theo hồ sơ đề nghị Đại học Thái Nguyên cho phép đào tạo ngành Huấn luyện Thể thao trình độ đại học (mã ngành: 7810302).

Thư ký Hội đồng thẩm định

Chủ tịch Hội đồng thẩm định



TS. Nguyễn Đức Thụy

PGS.TS Vũ Đức Thu



Xác nhận của Trường ĐHSP

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Mai Xuân Trường

ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày 07 tháng 3 năm 2025

BIÊN BẢN HỌP BAN KIỂM PHIẾU HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Ngành: Huấn luyện thể thao,

Mã số: 7810302

Cơ sở đào tạo: Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên

Thực hiện Quyết định số: 448/QĐ-ĐHSP ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm về việc thành lập Hội đồng thẩm định Chương trình đào tạo trình độ đại học, ngành Huấn luyện thể thao, mã số 7810302, Hội đồng đã họp vào 14 giờ 00 phút ngày 07 tháng 03 năm 2025 để thẩm định Chương trình đào tạo trình độ đại học, ngành Huấn luyện thể thao, mã số 7810302.

Số thành viên Hội đồng có mặt trong phiên họp thẩm định là 05 người, trong đó số người phản biện là 02 người.

Hội đồng đã bầu Ban kiểm phiếu bao gồm:

1. TS. Nguyễn Đức Thuy - Trưởng ban
2. Ths. Phạm Ngọc Quang - Ủy viên
3. Ths. Hà Văn Vĩnh - Ủy viên

Số phiếu phát cho các thành viên: 05

Số phiếu không sử dụng: 0.

Số phiếu hợp lệ: 05.

Số phiếu không hợp lệ: 0.

Kết quả bỏ phiếu đánh giá chương trình đào tạo:

Số phiếu đánh giá đạt yêu cầu: 05 phiếu

Số phiếu đánh giá chưa đạt yêu cầu: 0... phiếu

Số phiếu trắng: 0... phiếu

Tổng số phiếu đánh giá chương trình đào tạo đạt yêu cầu: 05 phiếu

Trưởng Ban kiểm phiếu

Các ủy viên Ban kiểm phiếu


Nguyễn Đức Thuy


Phạm Ngọc Quang

Xác nhận của chủ tịch Hội đồng


Vũ Đức Thu


Hà Văn Vĩnh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN NHẬN XÉT CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành: Huấn luyện thể thao, mã số: 781302

Trình độ đào tạo: Đại học

Cơ sở đào tạo: Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên

Họ và tên người nhận xét: Ths. Phạm Ngọc Quang

Nơi công tác: Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDTT tỉnh Thái Nguyên

Địa chỉ liên hệ: Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDTT tỉnh Thái Nguyên

Nhận xét về chương trình đào tạo: ngành Huấn luyện thể thao, trình độ đại học

NỘI DUNG NHẬN XÉT

1. Nhận xét về CHUẨN ĐẦU RA của chương trình

1.1. Sự phù hợp của chuẩn đầu ra với yêu cầu chung của trình độ đào tạo:

Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xây dựng phù hợp với yêu cầu của trình độ đào tạo.

1.2. Sự phù hợp của chuẩn đầu ra với các yêu cầu của chuẩn nghề nghiệp giáo viên phổ thông:

Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xây dựng phù hợp với yêu cầu chuẩn nghề nghiệp giáo viên phổ thông.

1.3. Sự phù hợp của chuẩn đầu ra với các yêu cầu đặc thù của chuyên ngành trong nhóm ngành đào tạo giáo viên:

Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xây dựng phù hợp với thù của chuyên ngành.

1.4. Sự rõ ràng, cụ thể và đo lường được chuẩn đầu ra:

Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xây dựng rõ ràng, cụ thể và có thể đo lường được.

2. Nhận xét về NỘI DUNG của chương trình

2.1. Sự hợp lý và gắn kết giữa các môn học:

Các môn học được thiết kế hợp lý và giữa các môn học có sự gắn kết với nhau.

2.2. Sự cân đối giữa các khối kiến thức đại cương, giáo dục chuyên nghiệp và nghiệp vụ sư phạm:

Các khối kiến thức: đại cương, giáo dục chuyên nghiệp và nghiệp vụ sư phạm được thiết cân đối, hợp lý.

2.3. Sự cân đối giữa lý thuyết, thực hành và tự học, tự nghiên cứu:

Cân đối giữa lý thuyết, thực hành và tự học, tự nghiên cứu

2.4. Sự linh hoạt trong cấu trúc chương trình:

Có sự linh hoạt trong cấu trúc chương trình, có sự phát triển chương trình phù hợp với chuẩn đầu ra

2.5. Sự gắn kết giữa nội dung chương trình với chuẩn nghề nghiệp giáo viên phổ thông:

Có sự gắn kết giữa nội dung chương trình với chuẩn nghề nghiệp giáo viên phổ thông.

2.6. Tính cập nhật, hiện đại trong nội dung chương trình với các đổi mới trong giáo dục phổ thông Việt Nam và xu hướng mới trên thế giới trong đào tạo giáo viên:

Nội dung chương trình chưa thật sự hiện đại theo xu thế mới trên thế giới trong giáo dục phổ thông.

3. Nhận xét về HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Hướng dẫn thực hiện chương trình (gồm Khung chương trình và Chương trình chi tiết) của chương trình đào tạo ngành Huấn luyện thể thao .

3.1. Giúp giảng viên

3.1.1. Hiểu rõ mục tiêu của chương trình, cấu trúc chương trình?

Giảng viên hiểu được mục tiêu của chương trình và cấu trúc chương trình

3.1.2. Hiểu rõ mối liên hệ giữa từng nội dung của môn học, giữa mỗi môn học trong chương trình với mục tiêu chương trình?

Giảng viên đã hiểu được mối liên hệ giữa các môn học.

3.1.3. Lựa chọn phương pháp giảng dạy phù hợp với từng nội dung của mỗi môn học?

Giảng viên lựa chọn các phương pháp dạy học phù hợp và đã chú trọng đổi mới phương pháp dạy học.

3.1.4. Lựa chọn tài liệu giảng dạy phù hợp?

Các bộ môn đều định hướng cho giảng viên lựa chọn tài liệu giảng dạy phù hợp.

3.1.5. Hiểu rõ các phương pháp và tiêu chí đánh giá kết quả học tập của người học trong mỗi môn học?

Giảng viên hiểu được phương pháp và tiêu chí đánh giá kết quả học tập của sinh viên.

3.1.6. Phát huy tính chủ động, sáng tạo của người học trong học tập?

Giảng viên đã phát huy được tính chủ động, sáng tạo của người học.

3.2. Giúp người học

3.2.1. Hiểu rõ mục tiêu cần đạt sau khi hoàn thành chương trình, cấu trúc chương trình?

Sinh viên hiểu được mục tiêu cần đạt sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.

3.2.2. Biết được mối liên hệ giữa từng nội dung của môn học, giữa mỗi môn học trong chương trình với mục tiêu cần đạt?

Sinh viên biết được mối liên hệ giữa các môn học trong chương trình

3.2.3. Xác định các phương pháp học tập phù hợp với từng nội dung của môn học?

Đảm bảo tốt, phù hợp

3.2.4. Lựa chọn học liệu phù hợp để học tập?

Sinh viên lựa chọn được các tài liệu học tập phù.

3.2.5. Hiểu rõ các phương pháp và tiêu chí đánh giá kết quả học tập trong môn học?

3.2.6. Nâng cao tính chủ động, sáng tạo trong học tập?

Sinh viên tích cực và chủ động trong học tập.

4. Đánh giá chung

Ưu điểm: Chương trình có cấu trúc hợp lý và có thể đáp ứng được yêu cầu đào tạo giáo viên, hiểu chương trình giáo dục phổ thông.

5. Kết luận

5.1. Chuẩn đầu ra:

Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo đáp ứng tốt hơn yêu cầu của thực tiễn.

5.2. Cấu trúc và nội dung:

Nên tăng cường hơn các học phần tự chọn.

5.3. Phương pháp và hình thức tổ chức dạy học:

Phương pháp dạy học và hình thức tổ chức dạy học phù hợp với môn học.

5.4. Phương pháp và hình thức kiểm tra đánh giá người học:

Phương pháp và hình thức kiểm tra đánh giá phù hợp với năng lực của người học.

6. Kết luận

Chương trình đào tạo đạt yêu cầu.

Thái Nguyên, ngày 5 tháng 3 năm 2025.

NGƯỜI NHẬN XÉT



Ths. Phạm Ngọc Quang

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN NHẬN XÉT CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành: Huấn luyện thể thao, mã số: 7810302

Trình độ đào tạo: Đại học

Cơ sở đào tạo: Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên

Họ và tên người nhận xét: Th.s. Nguyễn Quang Thành

Nơi công tác: Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDTT tỉnh Thái Nguyên

Địa chỉ liên hệ: Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDTT tỉnh Thái Nguyên

Nhận xét về chương trình đào tạo: Huấn luyện thể thao; trình độ đại học

1. Luận cứ để xây dựng chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo đóng vai trò rất quan trọng đối với chất lượng của nguồn nhân lực lao động. Trước những thay đổi về nhu cầu nguồn nhân lực, Khoa đã có bước chuyển mình xây dựng chương trình đào tạo phù hợp với thực tiễn, tạo ra nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu xã hội (thông qua kết quả khảo sát từ các tỉnh). Đồng thời những chứng minh của Khoa và nhà trường về đội ngũ và cơ sở vật chất đã cho thấy những điều kiện cần thiết để mở ngành là đáp ứng yêu cầu.

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo có mục tiêu rõ ràng, đầy đủ cả mục tiêu chung và 08 mục tiêu cụ thể (Về kiến thức, kỹ năng và mức tự chủ, trách nhiệm) nhằm phát triển toàn diện nhân cách cũng như năng lực chuyên môn cho người học.

3. Cấu trúc chương trình đào tạo

Cấu trúc chương trình đào tạo gồm 4 khối kiến thức: Kiến thức giáo dục đại cương; kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (cơ sở ngành; chuyên ngành); kiến

thức nghiệp vụ; khóa luận tốt nghiệp và các học phần thay thế. Với cấu trúc như vậy là phù hợp với chương trình đào tạo.

4. Thời lượng của chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo được thiết kế gồm 122 tín chỉ (không bao gồm các học phần Giáo dục quốc phòng), trong đó tỉ trọng các học phần chuyên ngành chiếm đa số. Thiết kế như vậy là phù hợp với xu thế hiện nay.

5. Nội dung của chương trình đào tạo

Nội dung của chương trình đào tạo đáp ứng mục tiêu, phù hợp trình độ đào tạo, đảm bảo tính hiện đại, tính hội nhập và phù hợp với yêu cầu phát triển của xã hội và đáp ứng thị trường lao động.

6. Đề cương chi tiết của học phần/môn học

Đề cương học phần được thiết kế chi tiết, đều có mục tiêu, chuẩn đầu ra, nội dung, phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá, tài liệu học tập và tài liệu tham khảo hướng dẫn người học tự học.

7. Năng lực của cơ sở đào tạo

- Đội ngũ cán bộ cơ hữu: đáp ứng đủ
- Cơ sở vật chất (sân bãi, phòng học, phòng thực hành...), website; Thư viện và học liệu đáp ứng yêu cầu đào tạo
- Chương trình có sự tham khảo các chương trình của cơ sở đào tạo trong và ngoài nước.

8. Kết luận: Chương trình đào tạo Huấn luyện thể thao đạt yêu cầu

Thái Nguyên, ngày 03 tháng 3 năm 2025

NGƯỜI NHẬN XÉT



Ths. Nguyễn Quang Thành

Thái Nguyên, ngày 7 tháng 3 năm 2025

**PHIẾU THẨM ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH HUẤN LUYỆN THỂ THAO, MÃ SỐ: 7810302**

(Dành cho thành viên Hội đồng thẩm định CTĐT)

Họ và tên thành viên Hội đồng thẩm định: PGS.TS. Vũ Đức Thu

Cơ quan công tác:

Trách nhiệm trong Hội đồng thẩm định: Chủ tịch HĐ

Tên cơ sở đào tạo đề nghị thẩm định chương trình đào tạo: Trường Đại học Sư phạm

TT	Nội dung thẩm định	Nhận xét của thành viên Hội đồng	Kết luận (đáp ứng hay không đáp ứng yêu cầu)
1	Căn cứ để xây dựng chương trình đào tạo		Đáp ứng Y
2	Mục tiêu của chương trình đào tạo		Đáp ứng YC
3	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo		Đáp ứng YC
4	Cấu trúc chương trình đào tạo		Đáp ứng YC
5	Thời lượng của chương trình đào tạo		Đáp ứng
6	Nội dung của chương trình đào tạo (đáp ứng mục tiêu, phù hợp trình độ đào tạo, đảm bảo tính hiện đại, tính hội nhập và phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội đất nước)		Đáp ứng
7	Đề cương chi tiết của học phần/ môn học (mục tiêu, nội dung, phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá, tài liệu học tập và tham khảo)		Đáp ứng
8	Giảng viên cơ hữu đứng tên mở ngành		Đáp ứng
9	Cơ sở vật chất và học liệu (phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, cơ sở sản xuất thử nghiệm), website phục vụ đào tạo.		Đáp ứng
10	Giáo trình, sách tham khảo, tạp chí khoa học (sự phù hợp, tính mới..)		Đáp ứng

Những ý kiến khác:

Kết luận: Đạt yêu cầu

Người thẩm định

Wu Đức Thu

Thái Nguyên, ngày 7 tháng 5 năm 2025

PHIẾU THẨM ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH HUẤN LUYỆN THỂ THAO, MÃ SỐ: 7810302

Họ và tên thành viên Hội đồng thẩm định: Ths. Nguyễn Quang Thành

Cơ quan công tác: Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDTT tỉnh Thái Nguyên

Trách nhiệm trong Hội đồng thẩm định: Phản biện 1

Tên cơ sở đào tạo đề nghị thẩm định chương trình đào tạo: Trường Đại học Sư phạm - ĐHTN

TT	Nội dung thẩm định	Nhận xét của thành viên Hội đồng	Kết luận (đáp ứng hay không đáp ứng yêu cầu)
1	Căn cứ để xây dựng chương trình đào tạo		Đáp ứng yêu cầu
2	Mục tiêu của chương trình đào tạo		Đáp ứng yêu cầu
3	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo		Đáp ứng yêu cầu
4	Cấu trúc chương trình đào tạo		Đáp ứng yêu cầu
5	Thời lượng của chương trình đào tạo		Đáp ứng yêu cầu
6	Nội dung của chương trình đào tạo (đáp ứng mục tiêu, phù hợp trình độ đào tạo, đảm bảo tính hiện đại, tính hội nhập và phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội đất nước)		Đáp ứng yêu cầu
7	Đề cương chi tiết của học phần/ môn học (mục tiêu, nội dung, phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá, tài liệu học tập và tham khảo)		Đáp ứng yêu cầu
8	Giảng viên cơ hữu đứng tên mở ngành		Đáp ứng yêu cầu
9	Cơ sở vật chất và học liệu (phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, cơ sở sản xuất thử nghiệm), website phục vụ đào tạo.		Đáp ứng yêu cầu
10	Giáo trình, sách tham khảo, tạp chí khoa học (sự phù hợp, tính mới..)		Đáp ứng yêu cầu

Những ý kiến khác: Có nhận xét kèm theo

Kết luận: Đạt yêu cầu

Người thẩm định



Nguyễn Quang Thành

PHIẾU THẨM ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH HUẤN LUYỆN THỂ THAO, MÃ SỐ: 7810302

Họ và tên thành viên Hội đồng thẩm định: HA VĂN VINH
 Cơ quan công tác: Today PT NIT TDTT Thái Nguyên
 Trách nhiệm trong Hội đồng thẩm định: Ủy Viên
 Tên cơ sở đào tạo đề nghị thẩm định chương trình đào tạo: Trường Đại học Sư phạm

Những ý kiến khác: Không -

Kết luận: Đáp ứng cho yêu cầu

Người thẩm định

17th Dec 1901.

Thái Nguyên, ngày 7 tháng 3 năm 2025

**PHIẾU THẨM ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH HUẤN LUYỆN THỂ THAO, MÃ SỐ: 7810302**

(Dành cho thành viên Hội đồng thẩm định CTĐT)

Họ và tên thành viên Hội đồng thẩm định: Nguyễn Đức Thụy
Cơ quan công tác: Cao đẳng Thái Nguyên
Trách nhiệm trong Hội đồng thẩm định: Thư ký
Tên cơ sở đào tạo đề nghị thẩm định chương trình đào tạo: Trường Đại học Sư phạm

TT	Nội dung thẩm định	Nhận xét của thành viên Hội đồng	Kết luận (đáp ứng hay không đáp ứng yêu cầu)
1	Căn cứ để xây dựng chương trình đào tạo		Đạt yêu cầu
2	Mục tiêu của chương trình đào tạo		Đạt yêu cầu
3	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo		Đạt yêu cầu
4	Cấu trúc chương trình đào tạo		Đạt yêu cầu
5	Thời lượng của chương trình đào tạo		Đạt yêu cầu
6	Nội dung của chương trình đào tạo (đáp ứng mục tiêu, phù hợp trình độ đào tạo, đảm bảo tính hiện đại, tính hội nhập và phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội đất nước)		Đạt yêu cầu
7	Đề cương chi tiết của học phần/ môn học (mục tiêu, nội dung, phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá, tài liệu học tập và tham khảo)		Đạt yêu cầu
8	Giảng viên cơ hữu đứng tên mở ngành		Đạt yêu cầu
9	Cơ sở vật chất và học liệu (phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, cơ sở sản xuất thử nghiệm), website phục vụ đào tạo.		Đạt yêu cầu
10	Giáo trình, sách tham khảo, tạp chí khoa học (sự phù hợp, tính mới..)		Đạt yêu cầu.

Những ý kiến khác: Không

Kết luận: Đáp ứng yêu cầu (Đạt yêu cầu)

Người thẩm định

Thụy
Nguyễn Đức Thụy

Thái Nguyên, ngày 7 tháng 3 năm 2025

**PHIẾU THẨM ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH HUẤN LUYỆN THỂ THAO, MÃ SỐ: 7810302**

(Dành cho thành viên Hội đồng thẩm định CTĐT)

Họ và tên thành viên Hội đồng thẩm định: Phạm Ngọc Quang
Cơ quan công tác: Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDTT
Trách nhiệm trong Hội đồng thẩm định: Phản biện 2
Tên cơ sở đào tạo đề nghị thẩm định chương trình đào tạo: Trường Đại học Sư phạm

TT	Nội dung thẩm định	Nhận xét của thành viên Hội đồng	Kết luận (đáp ứng hay không đáp ứng yêu cầu)
1	Căn cứ để xây dựng chương trình đào tạo		Đáp ứng
2	Mục tiêu của chương trình đào tạo		Đáp ứng
3	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo		Đáp ứng
4	Cấu trúc chương trình đào tạo		Đáp ứng
5	Thời lượng của chương trình đào tạo		Đáp ứng
6	Nội dung của chương trình đào tạo (đáp ứng mục tiêu, phù hợp trình độ đào tạo, đảm bảo tính hiện đại, tính hội nhập và phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội đất nước)		Đáp ứng
7	Đề cương chi tiết của học phần/ môn học (mục tiêu, nội dung, phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá, tài liệu học tập và tham khảo)		Đáp ứng
8	Giảng viên cơ hữu đứng tên mở ngành		Đáp ứng
9	Cơ sở vật chất và học liệu (phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, cơ sở sản xuất thử nghiệm), website phục vụ đào tạo.		Đáp ứng
10	Giáo trình, sách tham khảo, tạp chí khoa học (sự phù hợp, tính mới..)		Đáp ứng

Những ý kiến khác:

Kết luận: Đáp ứng (Đạt yêu cầu).....

Người thẩm định

Phạm Ngọc Quang

BIÊN BẢN TỔNG HỢP
PHIẾU THẨM ĐỊNH VÀ THÔNG QUA ĐỀ ÁN MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ
ĐẠI HỌC CỦA HỘI ĐỒNG KHOA HỌC VÀ ĐÀO TẠO TRƯỜNG

TÊN NGÀNH ĐÀO TẠO: : HUẤN LUYỆN THỂ THAO

Để hoàn thiện các Đề án mở ngành đào tạo mới năm 2025 trình lên Đại học Thái Nguyên và Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt, Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên đã tổ chức lấy ý kiến thành viên Hội đồng Khoa học và Đào tạo nhận xét, góp ý và thông qua về các nội dung đề án mở mới các ngành đào tạo năm 2025, cụ thể như sau:

Thời gian từ ngày 10/3/2025 đến hết ngày 15/3/2025.

Hình thức: Gửi Email + Phiếu xin ý kiến.

Thành phần: Thành viên Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên.

B. NỘI DUNG

1. Nhận xét chung về chương trình đào tạo

- Tên ngành: Sư phạm Huấn luyện thể thao, mã ngành: 7810302
- Tên chương trình đào tạo: Sư phạm Huấn luyện thể thao
- Trình độ đào tạo: Đại học

Chương trình đào tạo Sư phạm Huấn luyện thể thao được xây dựng trên cơ sở các quy định, bao gồm:

- Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

- Quyết định số 43/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 15/8/2007 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ, và Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT ngày 27/12/2012 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều trong quy chế ở quyết định số 43/2007/QĐ-BGD&ĐT;

- Công văn số 1251/BGDĐT-GDĐH ngày 28/03/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ủy quyền mở ngành cho các đại học vùng trình độ đại học, thạc sĩ và tiến sĩ;

- Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.

- Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06/06/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học;

- Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/06/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng; thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học

- Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt khung trình độ quốc gia Việt Nam.



- Căn cứ Quyết định số 2351/QĐ-ĐHTN ngày 02/12/2022 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, định chỉ hoạt động của ngành đào tạo độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ của Đại học Thái Nguyên;

- Quyết định số 2528/QĐ-ĐHTN ngày 09/6/2023 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định phát triển chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học của Đại học Thái Nguyên.

- Quyết định số 91/QĐ-ĐHSP ngày 10 tháng 01 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định phát triển chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học của Trường Đại học Sư phạm;

- Chương trình đào tạo do Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên xây dựng dựa theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đại học Thái Nguyên, đồng thời có tham khảo chương trình đào tạo của các Trường Đại học trong và ngoài nước.

2. Nhận xét về mục tiêu của chương trình đào tạo

- Mục tiêu của chương trình đào tạo phù hợp: 25/25 thành viên.
- Mục tiêu của chương trình đào tạo chưa phù hợp: 0/25 thành viên.
- Ý kiến góp ý thêm: Chính xác lại cụm từ diễn đạt trong mục tiêu chung là “Đào tạo cử nhân Huấn luyện thể thao” thay vì “Đào tạo cử nhân sư phạm Huấn luyện thể thao”.

3. Nhận xét về chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo

- Mục tiêu của chương trình đào tạo phù hợp: 25/25 thành viên
- Mục tiêu của chương trình đào tạo chưa phù hợp: 0/25 thành viên
- Ý kiến góp ý thêm: Có 2 mục liên quan trực tiếp đến chuẩn đầu vào là mục 4.2 và 6.9. Xem lại Cần chính xác lại thông tin của chuẩn đầu vào, xem lại tính chính xác của nội dung tại mục 4.2. Đối tượng dự thi “Theo Thông tư hiện hành của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non”.

4. Nhận xét về chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

- Mục tiêu của chương trình đào tạo phù hợp: 25/25 thành viên
- Mục tiêu của chương trình đào tạo chưa phù hợp: 0/ 25 thành viên
- Ý kiến góp ý thêm: không.

5. Nhận xét về khung chương trình đào tạo

- Mục tiêu của chương trình đào tạo phù hợp: 25/25 thành viên
- Mục tiêu của chương trình đào tạo chưa phù hợp: 0/25 thành viên
- Ý kiến góp ý thêm: Bổ sung các học phần để đáp ứng tỷ lệ các học phần (số tín chỉ thuộc khối kiến thức tự chọn)/học phần (số tín chỉ thuộc khối kiến thức bắt buộc).

6. Nhận xét về giảng viên mở ngành và tham gia giảng dạy học phần

- Mục tiêu của chương trình đào tạo phù hợp: 25/25 thành viên
- Mục tiêu của chương trình đào tạo chưa phù hợp: 0/25 thành viên
- Ý kiến góp ý thêm: không

7. Nhận xét về cơ sở vật chất

- Mục tiêu của chương trình đào tạo phù hợp: 25/25 thành viên
- Mục tiêu của chương trình đào tạo chưa phù hợp: 0/25 thành viên
- Ý kiến góp ý thêm: không

8. Nhận xét về tài liệu học tập

- Mục tiêu của chương trình đào tạo phù hợp: 25/25 thành viên
- Mục tiêu của chương trình đào tạo chưa phù hợp: 0/25 thành viên
- Ý kiến góp ý thêm: không.

9. Ý kiến khác

Về hình thức trình bày, cần rà soát theo cấu trúc Quyển đề án; còn nhiều lỗi kỹ thuật trong văn bản trình bày. Về phương pháp tổ chức dạy học, cần rà soát, thống nhất cách viết.

10. Kết luận

- Đồng ý thông qua Đề án mở ngành: 25/25 thành viên
- Đồng ý thông qua Đề án nhưng cần chỉnh sửa theo góp ý: 0/25 thành viên
- Không đồng ý thông qua Đề án mở ngành: 0/25 thành viên.

11. Hội đồng thống nhất thông qua:

Căn cứ kết quả thống kê phiếu lấy ý kiến thành viên Hội đồng Khoa học và Đào tạo nhận xét, góp ý và thông qua về các nội dung đề án mở mới các ngành đào tạo năm 2025. PGS.TS Mai Xuân Trường – Hiệu trưởng (Chủ tịch Hội đồng KHĐT Trường) thay mặt Hội đồng kết luận: Đồng ý thông qua Đề án mở ngành Sư phạm Huấn luyện thể thao, trình Đại học Thái Nguyên và trình Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét phê duyệt.

Thái Nguyên, ngày 15 tháng 3 năm 2025

THƯ KÝ

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG - HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS Vũ Thị Hồng Hạnh



PGS.TS Mai Xuân Trường



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Số: 1026 /QĐ-ĐHSP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 5 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

V/v kiện toàn Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Sư phạm
nhiệm kỳ 2020 – 2025

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 31/CP, ngày 04 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Nghị Quyết số 39/NQ-HĐĐHTN ngày 19 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng Đại học Thái Nguyên về việc Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Thái Nguyên, các cơ sở giáo dục đại học thành viên và các đơn vị trực thuộc;

Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-HĐT ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm;

Căn cứ Quyết định số 4482/QĐ-ĐHSP ngày 05 tháng 11 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Hành chính - Tổ chức.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Kiện toàn Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Sư phạm nhiệm kỳ 2020 – 2025, gồm các thành viên sau:

Chủ tịch Hội đồng Trường; Phó chủ tịch Hội đồng Trường; Hiệu trưởng; các Phó Hiệu trưởng.

Các trưởng khoa: Toán học, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Giáo dục Chính trị, Thể dục Thể thao, Tâm lý Giáo dục, Giáo dục Mầm non, Giáo dục Tiểu học, Ngoại ngữ.

Hiệu trưởng Trường Trung học Phổ thông Thái Nguyên.

Các trưởng phòng: Đào tạo, Khoa học - Công nghệ và Hợp tác quốc tế, Công tác Sinh viên, Hành chính – Tổ chức, Bảo đảm chất lượng giáo dục, Kế hoạch – Tài chính.



Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường có chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức theo Quy chế Tổ chức và Hoạt động của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 4482/QĐ-ĐHSP ngày 05 tháng 11 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm.

Điều 3. Các trường đơn vị trong Trường và các thành viên Hội đồng có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, HCTC (3)



PGS.TS Mai Xuân Trường



PHẦN 3:
XÁC NHẬN VỀ CÁC ĐIỀU KIỆN THỰC TẾ
CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO

1. Biểu 1:

Xác nhận về đội ngũ giảng viên tham chủ trì ngành và tham gia giảng dạy.

2. Biểu 2:

Xác nhận về kết quả nghiên cứu khoa học của đội ngũ giảng viên tham chủ trì ngành và tham gia giảng dạy.

3. Biểu 3:

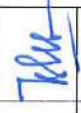
Xác nhận về cơ sở vật chất trang thiết bị phục vụ cho thực hiện chương trình đào tạo.

Thái Nguyên, ngày 15 tháng 3 năm 2025

XÁC NHẬN ĐIỀU KIỆN THỰC TẾ CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO

Ngành dự kiến mở: Huấn luyện thể thao Mã ngành: 7810302
Trình độ đào tạo: đại học
1. Về giảng viên

Mẫu 1: Danh sách giảng viên, nhà khoa học, bao gồm: giảng viên ký hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian với cơ sở đào tạo, giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy các học phần, môn học trong chương trình đào tạo của ngành đào tạo dự kiến mở của cơ sở đào tạo

Số TT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/ hợp đồng từ 12 tháng trở lên		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố; cấp		Ký tên
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
1.	Đỗ Ngọc Cương 09/11/1980	19080009433	GVC.2020	Tiến sĩ, Việt Nam, 2017	Giáo dục học	2004		1914005516	21	0	2	
2.	Trần Thị Tú 10/01/1982	19182005546	GVC.2020	Tiến sĩ, Việt Nam, 2020	Giáo dục học	2006		1913001907	19	0	2	
3.	Đào Thị Hoa Quỳnh 28/09/1985	024076008271	GVC.2023	Tiến sĩ, Trung Quốc, 2018	GDTC & HLTT	2010		1913001908	16	0	1	
4.	Võ Xuân Thủy 15/01/1985	19085011567	GVC.2023	Tiến sĩ, Trung Quốc, 2017	GDTC & HLTT	2008		1914002411	16	1	2	
5.	Nguyễn Mạnh Hùng 03/3/1979	19079009300		Tiến sĩ, Trung Quốc 2018	GDTC & HLTT	2006		1913001909	19	1	0	
6.	Nguyễn Duy Nam 08/12/1988	1088035859		Tiến sĩ, Trung Quốc, 2023	GDTC & HLTT	2017		1914007947	10	0	1	



7.	Ma Đức Tuấn 25/12/1984	19084004172		Tiến sĩ, 2022	GDTC & HL.TT	9/2009		1909016689	15	0	0	
8.	Nguyễn Văn Dũng 22/7/1968	19068008228	GV.C.2008	Thạc sĩ, 2007	Giáo dục học	01/1989		8199001394	36	0	3	
9.	Nguyễn Thành Trung 24/9/1980	19080016766	GV.C.2023	Thạc sĩ, 2010	Giáo dục học	2003		8016624914	22	0	1	
10.	Đào Ngọc Anh 07/6/1978	8078007676	GV.C.2023	Thạc sĩ, Trung Quốc, 2012	GDTC & HL.TT	01/09/2005	01/09/2003	8104002656	21	0	1	
11.	Nguyễn Đức Trường 19/3/1989	19089011865		Thạc sĩ 2016	Khoa học giáo dục	1/1/2013		1911012036	12	0	1	
12.	Nguyễn Nhạc 21/9/1988	19088010187		Thạc sĩ, Việt Nam 2016	Giáo dục học	3/8/2012		1911012034	12	0	0	
13.	Nguyễn Thị Hà 03/5/1989	19189002077		Thạc sĩ, Việt Nam 2013	Khoa học giáo dục	1/9/2015		1911012035	14	0	1	
14.	Lê Văn Hùng 08/01/1990	20090005893		Thạc sĩ, Việt Nam 2016	Khoa học giáo dục	2020		1913004507	13	0	0	
15.	Trần Minh Khương 02/8/1976	24076008271		Thạc sĩ, Việt Nam 2009	Giáo dục học	2009	2001	1914005525	23	0	1	
16.	Nguyễn Thị Thanh Vân 15/3/1989	19189004956		Thạc sĩ, Việt Nam 2015	Khoa học Giáo dục			1915001124	9	0	0	
17.	Nguyễn Huy Ảnh 25/10/1987	19087015144		Thạc sĩ Việt nam 2018	Khoa học Giáo dục		1/9/2015	1915006347	10	0	0	
18.	Mã Thiêm Phách 01/11/1990	6090006413		Thạc sĩ, Việt Nam 2015	Khoa học Giáo dục		1/10/2012	1912006475	12	0	0	
19.	Trương Đức Mạnh 07/5/1994	19094004873		Thạc sĩ, Việt Nam 2018	Giáo dục học		08/07/2024	1920250955	6 tháng	0	0	
20.	Phạm Thị Bích Thảo 20/02/1986	19186008391		Thạc sĩ, Trung Quốc 2012	GDTC & HL.TT	4/2010		8097118261	15	0	1	
21.	Nguyễn Đức Tuấn 06/9/1980	19080011718		Thạc sĩ 2011	Giáo dục học	1/4/2006			18	0	0	

Ghi chú: Lý lịch khoa học của giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo; giảng viên cơ hữu có chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy của ngành đào tạo dự kiến mở được đính kèm.

Mẫu 2: Danh sách giảng viên, nhà khoa học tham gia giảng dạy các học phần, môn học trong chương trình đào tạo của ngành đào tạo Huấn luyện thể thao

của ngành tạo tạo truan luyện the thao									
Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án	
				Bắt buộc		Tự chọn			
				Học trực tiếp	Học trực tuyển	Học trực tiếp	Học trực tuyển		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	
1	Đỗ Ngọc Cương	Tuyển chọn VĐV	Học kỳ 4, năm thứ 2			3		Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo	
		Hội phục thể thao	Học kỳ 3, năm thứ 2			3			
		Marketing thể thao	Học kỳ 8, năm thứ 4			3			
		Dinh dưỡng thể thao	Học kỳ 3, năm thứ 2			3			
		Bóng đá	Học kỳ 1, năm thứ 1	3					
		Thể thao chuyên sâu 1,2,3,4,5	Học kỳ 3,4,5,6,7	20					
2	Trần Thị Tú	Phương pháp NCKH và Đo lường TT	Học kỳ 2, năm thứ 1	3					
		Sinh hóa học TDDT	Học kỳ 3, năm thứ 2	3					
		Yoga	Học kỳ 6, năm thứ 3			3			
		Phương pháp huấn luyện thể thao	Học kỳ 5, năm thứ 3	4					
		Điện kinh	Học kỳ 1, năm thứ 1	4					
		Thể thao chuyên sâu 1,2,3,4,5	Học kỳ 3,4,5,6,7	20					

3	Đào Thị Hoa Quỳnh	Giáo dục học TDDT	Học kỳ 7, năm thứ 4		3				
		Sinh cơ học TDDT	Học kỳ 3, năm thứ 2	3					
		Đào tạo VDV	Học kỳ 4, năm thứ 2		3				
		Hội phục thể thao	Học kỳ 3, năm thứ 2		3				
		Đá cầu	Học kỳ 5, năm thứ 3		3				
		Thể thao chuyên sâu 1,2,3,4,5	Học kỳ 3,4,5,6,7	20					
4	Võ Xuân Thủy	Phương pháp huấn luyện thể thao	Học kỳ 5, năm thứ 3	4					
		Giải phẫu và Sinh lý học TDDT	Học kỳ 2, năm thứ 1						
		Sinh cơ học TDDT	Học kỳ 3, năm thứ 2	3					
		Tâm lý học TDDT	Học kỳ 4, năm thứ 2		3				
		Võ thuật	Học kỳ 2, năm thứ 1		3				
		Thể thao chuyên sâu 1,2,3,4,5	Học kỳ 3,4,5,6,7	20					
5	Nguyễn Mạnh Hùng	Cầu lông	Học kỳ 1, năm thứ 1	3					
		Thể thao chuyên sâu 1,2,3,4,5	Học kỳ 3,4,5,6,7	20					
		Quần vợt	Học kỳ 7, năm thứ 4		3				
		Quản lý TDDT	Học kỳ 8, năm thứ 4						
		Lịch sử TDDT và lịch sử Olympic	Học kỳ 8, năm thứ 4		3				
		Vệ sinh và Y học TDDT	Học kỳ 2, năm thứ 1	3					
6	Nguyễn Duy Nam	Thể dục	Học kỳ 4, năm thứ 2	3					
		Gym	Học kỳ 6, năm thứ 3		3				
		Giáo dục học TDDT	Học kỳ 7, năm thứ 4		3				

7	Ma Đức Tuấn	Phương pháp NCKH và Đo lường TT	Học kỳ 2, năm thứ 1	3				
		Dinh dưỡng thể thao	Học kỳ 3, năm thứ 2			3		
		Kinh tế học Thể dục thể thao	Học kỳ 8, năm thứ 4			3		
		Cờ vua	Học kỳ 5, năm thứ 3			3		
		Đá cầu	Học kỳ 5, năm thứ 3			3		
		Thể thao chuyên sâu 1,2,3,4,5	Học kỳ 3,4,5,6,7	20				
8	Nguyễn Văn Dũng	Quần vợt	Học kỳ 7, năm thứ 4			3		
		Bóng bàn	Học kỳ 7, năm thứ 4			3		
		Pickleball	Học kỳ 6, năm thứ 3			3		
		Thực tập nghiệp vụ 1, 2	Học kỳ 6, năm thứ 3 Học kỳ 8, năm thứ 4	5				
		Bóng rổ	Học kỳ 2, năm thứ 1			3		
		Thể thao dân tộc	Học kỳ 7, năm thứ 4			3		
		Pickleball	Học kỳ 6, năm thứ 3			3		
9	Nguyễn Thành Trung	Thể thao chuyên sâu 1,2,3,4,5	Học kỳ 3,4,5,6,7	20				
		Phương pháp huấn luyện thể thao	Học kỳ 5, năm thứ 3					
		Thể dục	Học kỳ 4, năm thứ 2	3				
		Cầu lông	Học kỳ 1, năm thứ 1	3				
10	Đào Ngọc Anh	Thể thao chuyên sâu 1,2,3,4,5	Học kỳ 3,4,5,6,7	20				
		Gym	Học kỳ 6, năm thứ 3			3		
		Thực tế hoạt động Thể thao ở cơ sở	Học kỳ 6, năm thứ 3	3				

11/2024

11	Nguyễn Đức Trường	Tâm lý học TDDT	Học kỳ 4, năm thứ 2			3			
		Bóng rổ	Học kỳ 2, năm thứ 1			3			
		Thể thao chuyên sâu 1,2,3,4,5	Học kỳ 3,4,5,6,7	20					
		Thể thao dân tộc	Học kỳ 7, năm thứ 3	3					
12	Nguyễn Nhạc	Trò chơi vận động	Học kỳ 5, năm thứ 3	3					
		Thực tập nghiệp vụ 1, 2	Học kỳ 6, năm thứ 3 Học kỳ 8, năm thứ 4	5					
		Điện kinh	Học kỳ 1, năm thứ 1	4					
		Thể thao chuyên sâu 1,2,3,4,5	Học kỳ 3,4,5,6,7	20					
13	Nguyễn Thị Hà	Giải phẫu và Sinh lý học TDDT	Học kỳ 2, năm thứ 1						
		Vệ sinh và Y học TDDT	Học kỳ 3, năm thứ 2	3					
		Sinh hóa học TDDT	Học kỳ 3, năm thứ 2	3					
		Marketing Thể thao	Học kỳ 8, năm thứ 4			3			
14	Lê Văn Hùng	Bóng đá	Học kỳ 1, năm thứ 1	3					
		Bóng bàn	Học kỳ 7, năm thứ 4			3			
		Thực tập nghiệp vụ 1, 2	Học kỳ 6, năm thứ 3 Học kỳ 8, năm thứ 4	5					
		Thể thao chuyên sâu 1,2,3,4,5	Học kỳ 3,4,5,6,7,8	20					

15	Trần Minh Khương	Bơi	Học kỳ 2, năm thứ 1	3				
		Thể thao chuyên sâu 1,2,3,4,5	Học kỳ 3,4,5,6,7	20				
		Thực tập nghiệp vụ 1, 2	Học kỳ 6, năm thứ 3 Học kỳ 8, năm thứ 4	5				
		Võ thuật	Học kỳ 2, năm thứ 1		3			
		Thể thao chuyên sâu 1,2,3,4,5	Học kỳ 3,4,5,6,7,8	20				
		Thực tế hoạt động Thể thao ở cơ sở	Học kỳ 6, năm thứ 3	3				
		Lịch sử TDTT và lịch sử Olympic	Học kỳ 8, năm thứ 4		3			
		Bơi	Học kỳ 2, năm thứ 1	3				
		Thể thao chuyên sâu 1,2,3,4,5	Học kỳ 3,4,5,6,7	20				
		Võ thuật	Học kỳ 2, năm thứ 1		3			
		Lịch sử TDTT và lịch sử Olympic	Học kỳ 8, năm thứ 4		3			
		Trò chơi vận động	Học kỳ 5, năm thứ 3		3			
		Điền kinh	Học kỳ 1, năm thứ 1	4				
		Thể thao chuyên sâu 1,2,3,4,5	Học kỳ 3,4,5,6,7	20				
		Phương pháp huấn luyện thể thao	Học kỳ 5, năm thứ 3					
16	Nguyễn Thị Thanh Vân							
17	Nguyễn Huy Ánh							
18	Mã Thiêm Phách							

19	Trương Đức Mạnh	Boi	Học kỳ 2, năm thứ 1	3					
		Thể thao chuyên sâu 1,2,3,4,5	Học kỳ 3,4,5,6,7	20					
		Thực tế hoạt động Thể thao ở cơ sở	Học kỳ 6, năm thứ 3	3					
		Marketing Thể thao	Học kỳ 8, năm thứ 4			3			
		Pickleball	Học kỳ 6, năm thứ 3			3			
20	Phạm Thị Bích Thảo	Quần vợt	Học kỳ 7, năm thứ 4			3			
		Thực tế hoạt động Thể thao ở cơ sở	Học kỳ 6, năm thứ 3	3					
		Quản lý TDTT	Học kỳ 8, năm thứ 4						
		Bóng chuyền	Học kỳ 2, năm thứ 1			3			
		Cầu lông	Học kỳ 1, năm thứ 1	3					
21	Nguyễn Đức Tuấn	Thể thao chuyên sâu 1,2,3,4,5	Học kỳ 3,4,5,6,7	20					
		Thể thao dân tộc	Học kỳ 7, năm thứ 4			3			

Mẫu 3: Danh sách cán bộ quản lý cấp khoa đối với ngành đào tạo Huấn luyện thể thao

TT	Họ tên ngày sinh, chức vụ hiện tại	Trình độ đào tạo, năm tốt nghiệp	Ngành/ chuyên ngành	Ghi chú
1	Đỗ Ngọc Cương	Tiến sĩ - 2018	Giáo dục học	
2	Nguyễn Văn Dũng	Thạc sĩ - 2007	Giáo dục thể chất	
3	Trần Thị Tú	Tiến sĩ - 2020	Giáo dục học	
4	Đào Thị Hoa Quỳnh	Tiến sĩ - 2018	Giáo dục Thể chất và huấn luyện thể thao	
5	Đào Ngọc Anh	Thạc sĩ - 2012	Giáo dục thể chất	
6	Nguyễn Thành Trung	Thạc sĩ - 2010	Giáo dục thể chất	

2. Về kết quả nghiên cứu khoa học

Mẫu 4: Các đề tài nghiên cứu khoa học của cơ sở đào tạo, giảng viên, nhà khoa học liên quan đến ngành đào tạo Huấn luyện Thể thao

STT	Số quyết định, ngày phê duyệt đề tài, mã số	Đề tài cấp Bộ/đề tài cấp cơ sở	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Số quyết định, ngày thành lập HĐKH nghiên cứu đề tài	Ngày nghiệm thu đề tài (theo biên bản nghiệm thu)	Kết quả nghiệm thu, ngày	Tên thành viên tham gia nghiên cứu đề tài (học phần/môn học được phân công)	Ghi chú
1.	Mã số: DH2022-TN04-05	Cấp Đại học	Xây dựng bộ tiêu chí đánh giá sinh viên tốt nghiệp ngành GDTC của các Trường Đại học khu vực miền bắc theo tiếp cận năng lực	TS. Nguyễn Mạnh Hùng	3548/QĐ-DHTN ngày 07/6/2024	29/7/2024	Đạt	Võ Xuân Thủy; Nguyễn Văn Dũng; Trần Minh Khương; Lê Thuỳ Linh; Lê Thị Phương Hoa	
2.	Mã số: TNUE-2022-13	Cấp cơ sở	Tổ chức hoạt động Giáo dục thể chất theo hướng phân hóa cho học sinh lớp 7 Thành phố Thái Nguyên	TS Đỗ Ngọc Cương	3185/QĐ-DHSP ngày 29/9/2023		Đạt	Đỗ Ngọc Cương, Trần Thị Tú, Lê Văn Hùng, Nguyễn Thị Hà	
3.	Mã số: CS.E.2021.39	Cấp cơ sở	Nghiên cứu xây dựng bài giảng điện tử học phần lý luận	TS. Đào Thị Hoa Quỳnh	300/QĐ-DHSP ngày 21 tháng 2 năm 2022	09/03/2024	Đạt	Hà sĩ Hiệp, Nguyễn Thị Mai Lan	
4.	Mã số: CS.2020.12	Cấp cơ sở	Xây dựng mô hình câu lạc bộ thể thao cho sinh viên trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên	Ths. Nguyễn Thành Trung	1142/QĐ-DHSP Ngày 26/05/2020	28/11/2021	Tốt	Trần Thị Tú, Nguyễn Đức Trường, Nguyễn Văn Dũng, Nguyễn Nhạc	
5.	CS.2020.11	Cơ sở	Phát triển chương trình tự chọn môn Giáo dục thể chất cho học sinh trung học cơ sở theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018	TS. Võ Xuân Thủy	4951/QĐ-DHSP ngày 25/11/2021	28/11/2021	Đạt	TS. Đỗ Ngọc Cương, TS. Nguyễn Mạnh Hùng, Ths. Lê Văn Hùng	
6.	CS.E.2021.40	Cấp cơ sở	Nghiên cứu xây dựng bài giảng điện tử học phần Vệ sinh và y học TDTT	Ths. Nguyễn Thị Hà	526/QĐ-DHSP ngày 13 tháng 3 năm 2022	28/3/2022	Tốt	TS. Trần Ngọc Hà Phạm Mạnh Cường	

Mẫu 5: Các công trình khoa học công bố của giảng viên, nhà khoa học cơ hữu liên quan đến ngành đào tạo Huấn luyện thể thao trong thời gian 5 năm tính đến thời điểm nộp hồ sơ mở ngành đào tạo

STT	Công trình khoa học		Ghi chú
	I. NĂM 2021 - 2022		
	1. Bài báo quốc tế		
1	Lê Văn Hùng, Trần Thị Tú (2022). Status of extracurricular sports activities students of Thai Nguyen high school, Viet Nam. International Journal of Physical Education, Sports and Health 2022; 9(2): 98-100.		
2	Trần Thị Tú (2022). Online teaching at the faculty of physical education and sports, thai nguyen university of education, vietnam: situation and solutions. European Journal of Physical Education and Sport Science, 3/2022.		
3	Trần Thị Tú (2022). "Building a cooperative teaching process in teaching physical education in high schools in Vietnam". International Journal of Physical Education, Sports and Health, 3/2022.		
4	Nguyễn Nhạc (2021). Current Status of Fitness of First-year Students at Thai Nguyen University. International research journal, 12/2021		
5	Nguyễn Nhạc (2022). Students' Awareness of the Importance of Sports Activities and the Expectation of Improving Students' Awareness of the Role of Sports Activities. International research journal, 3/2022.		
6	Đỗ Ngọc Cương, Nguyễn Đức Tuấn (2022). The status of students' interest in physical education and sports activities at Thai Nguyen high school. International Journal of Physical Education, Sports and Health, (Volume : 9, Issue : 2). 6.2022		
	2. Bài báo trong nước		
1	Đào Thị Hoa Quỳnh, Hà Quang Tiến (2021). Kinh nghiệm xây dựng chương trình đào tạo ngành Giáo dục thể chất đáp ứng nhu cầu xã hội trong thời kì cách mạng công nghiệp 4.0. Tạp chí Khoa học thể thao số đặc biệt Trang 24-28. 11.2022.		
2	Võ Xuân Thủy (2021). Thực trạng thiết kế và sử dụng kế hoạch bài dạy môn Giáo dục thể chất lớp 6 theo định hướng phát triển năng lực học sinh. Tạp chí Khoa học Đạo tạo và Huấn luyện thể thao (Số đặc biệt/quý IV năm 2021, trang 355-360) tại Trường Nội trú IVS		
3	Võ Xuân Thủy, Lê Quang Huy (2021). Thực trạng và nguyên nhân ảnh hưởng đến năng lực dạy học thực hành môn Giáo dục thể chất của sinh viên Khoa Thể dục Thể thao, Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên. Tạp chí Khoa học Đạo tạo và Huấn luyện thể thao (Số đặc biệt/quý IV năm 2021, trang 251-256)		
4	Lê Văn Hùng (2022). Xây dựng tiêu chuẩn đánh giá thể lực học phần Giáo dục thể chất tự chọn cầu lông cho nam sinh viên không chuyên thể dục thể thao Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên. Tạp chí Thiết bị giáo dục, số đặc biệt tháng 4/2022, trang 218 -2 220.		



STT	Công trình khoa học	Ghi chú
5	Trần Thị Tú, Văn Tiến Trung (2021). Thực trạng hoạt động thể dục thể thao ngoại khoá của sinh viên trường Cao đẳng Y tế Thái Nguyên. Tập chí Khoa học Đạo tạo và Huấn luyện thể thao (Số 5/ năm 2021, trang 53-57)	
6	Nguyễn Đức Trường (2021). Giải pháp phát triển phong trào Thể dục Thể thao ngoài khóa cho sinh viên không chuyên ngành Thể dục Thể thao , Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên. Tập chí Khoa học Đạo tạo và Huấn luyện thể thao (Số đặc biệt/quý IV năm 2021).	
7	Nguyễn Đức Trường (2021). Tổ chức dạy học hợp tác trong môn Thể dục tại Trường Trung học phổ thông Thái Nguyên. Tập chí Khoa học Đạo tạo và Huấn luyện thể thao (Số đặc biệt/quý IV năm 2021	
8	Trần Thị Tú, Vi Văn Tùng (2021). Giải pháp lựa chọn việc là thêm cho sinh viên Trường Đại học Sư Phạm - Đại học Thái Nguyên theo định hướng nghề nghiệp. Tập chí Giáo dục và Xã hội (Số đặc biệt tháng 8/2021, trang 453-456).	
9	Nguyễn Nhạc, Từ Quang Trung (2021). Đánh giá chất lượng đổi mới chương trình giảng dạy các học phần giáo dục thể chất cho sinh viên khối sinh viên trường Đại học sư phạm - Đại học Thái Nguyên. Tập chí khoa học và công nghệ Đại học Thái Nguyên(T. 226, S. 12/2021, trang 101-110).	
10	Nguyễn Thị Hà, Nguyễn Văn Dũng (2022). Điều trị và phục hồi chấn thương cơ delta cho vận động viên môn bóng chuyền. Tập chí Thiết bị giáo dục, số 2, 428 – 430.	
11	Trần Văn Trường, Nguyễn Ngọc Tuấn, Đàm Công Tùng, Nguyễn Văn Dũng (2021). Thực trạng mức độ đáp ứng nhu cầu xã hội về năng lực nghề nghiệp của cư nhân thể thể thao chuyên ngành cơ trường đại học thể dục thể thao Bắc Ninh. Tập chí Khoa học Đạo tạo và Huấn luyện thể thao, 11.2021	
12	Nguyễn Thành Trung (2022). Thực trạng hoạt động TDDT của sinh viên trường DHSP – DHTN. Tập chí viện Khoa học thể thao số1 tháng 01 năm 2021, Trang 79-83;	
13	Trần Minh Khương, Nguyễn Mạnh Hùng, Nguyễn Khắc Hoạch (2022). Đánh giá thực trạng và xây dựng biện pháp đánh giá hỏi phục sau tập luyện thể thao cho sinh viên Trường cao đẳng Y tế Thái Nguyên. Tập chí giáo dục thể chất và thể thao trường học, 6. 2022.	
	3. Kỹ yếu hội thảo	
1	Đào Thị Hoa Quỳnh, Trần Minh Khương (2022). Nghiên cứu xây dựng biện pháp nâng cao hiệu quả dạy học trực tuyến cho sinh viên Khoa TDDT trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên. Kỹ yếu hội thảo khoa học quốc gia Tr408-416, NXB Tài chính.	
2	Nguyễn Mạnh Hùng, Võ Xuân Thủy, Nguyễn Đức Anh (2022). Nghiên cứu biện pháp nâng cao hiệu quả công tác xã hội hóa các giải thi đấu thể thao cho sinh viên Đại học Thái Nguyên. Kỹ yếu Hội thảo khoa học Quốc gia – Trường Đại học Tài chính – Marketing, trang 366-375.	

STT	Công trình khoa học	Ghi chú
3	Nguyễn Nhạc, Từ Quang Trung, Lê Văn Hùng, Nguyễn Huy Ánh (2022). Đánh giá thực trạng kết quả học tập môn học giáo dục thể chất đồng thời đánh giá thể lực của sinh viên trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên. Kỷ yếu Hội thảo Quốc Gia các nhà khoa học trẻ năm 2022, trang 249-254, ISBN 978-604-399-355-4.	
4	Nguyễn Nhạc, Hoàng Phú Hiệp, Từ Quang Trung (2022). Thực trạng thể lực của sinh viên Đại học Sư phạm Thái Nguyên sau thời gian học trực tuyến trong năm học 2021 - 2022. Kỷ yếu Hội thảo Quốc Gia các nhà khoa học trẻ năm 2022, trang 255-260, ISBN 978-604-399-355-4	
	II. NĂM 2022 - 2023	
	1. Bài báo quốc tế	
1	Nguyễn Thị Thanh Vân, Nguyễn Thị Hà (2023). Some solutions to develop movement skills for children at preschool in Thai Nguyen city. Tạp chí Journal of Sports Science and Nutrition, số 4, tr 103 – 107, ISSN: 2707 – 7012, 2023	
2	Trần Thị Tú, Nguyễn Thị Thúy (2023). Applying the case method in teaching the department of defense and security education at thai nguyen high school, vietnam. European Journal of Physical Education and Sport Science, ISSN 2501 – 1235(Volume 9, Issue 5, page 11-21).	
3	Trần Thị Tú (2023). Solutions to improve the effectiveness of physical education for students at chu van an high school, thai nguyen province, vietnam. European Journal of Physical Education and Sport Science, ISSN 2501 – 1235(Volume 9, Issue 4, page 17-27).	
4	Trần Thị Tú, Trương Đức Mạnh (2023). Evaluation of the current situation of physical education work at chu van an high school, thai nguyen province, vietnam. International Journal of Physical Education, Sports and Health 2023; 10(2): 435-437;ISSN: 2394-1685; DOI:	
5	Trần Thị Tú, Đỗ Ngọc Cương, Lê Văn Hùng, Hà Quang Tiến (2023). Applying the flipped classroom in teaching physical education in Vietnam. AIP Conference Proceedings 2685, 020005 (2023)	
6	Trần Thị Tú, Nông Thế Hiến (2023). Building standards for assessing the fitness and technical standards of the CAO bang province taekwondo athletes. International Journal of Physical Education, Sports and Health 2023; 10(2):	
7	Lê Văn Hùng; Hồ Bá Dũng (2023). Education in the online form for students of thai nguyen high school. International Journal of Physical Education, Sports and Health 2023; 10(1): 37-42.	

STT	Công trình khoa học	Ghi chú
8	Đào Ngọc Anh, Nguyễn Huy Ánh (2023). Assessment of the satisfaction of physical education students in Thai Nguyen university. International Journal of Health, Physical Education&Computer Science in Sports, Tập 27; Số 1 (trang 16-20) of education with training activities.	
9	Đào Ngọc Anh (2023). The proposed some perspectives on the development of physical education and sports for. International Journal of Health, Physical Education&Computer Science in Sports Tập 48; Số 1 (trang 26-28)	
10	Ma Đức Tuấn (2023). selection and building of satisfaction rating criteria for the assessment of students on the training program for the physical education industry of pedagogy - thai nguyen university. International Journal of Physical Education, Sports and Health 2023; 10(1): 37-42	
11	Đỗ Ngọc Cương; Nguyễn Thị Hà; Lê Văn Hùng (2023). Characteristics of 7th graders in Thai Nguyen (Vietnam) city from the perspective of differential learners in physical education activities. European Journal of Physical Education and Sport Science; 5.2023.	
12	Nguyễn Đức Tuấn (2023). urrent status of team learning of physical education students university of education – Thai Nguyen University. International Journal of Health, Physical Education&Computer Science in Sports Tập 48; Số 1 (trang 26-28).	
	2. Bài báo trong nước	
1	Nguyễn Thị Hà, Đào Thị Hoa Quỳnh (2023). Nghiên cứu thực trạng động cơ học tập Thể dục Thể thao của sinh viên Đại học Thái Nguyên. Tạp chí khoa học Đào tạo và huấn luyện thể thao, số 2 - 2023; Tr63-65;	
2	Phạm Thị Bích Thảo, Nguyễn Văn Dũng (2023). Thực trạng hoạt động thể dục thể thao của sinh viên Trường Đại học Khoa học – Đại học Thái Nguyên. Tạp chí khoa học công nghệ Thái Nguyên, 3.2023.	
3	Nguyễn Đức Trường, Võ Xuân Thủy, Nguyễn Thành Trung (2022). Nghiên cứu thực trạng thích ứng nghề nghiệp của sinh viên ngành Giáo dục thể chất Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên. Tạp chí Khoa học Đào tạo và Huấn luyện thể thao (Số đặc biệt/quý IV năm 2022, trang 260-266;	
4	Võ Xuân Thủy, Nguyễn Mạnh Hùng, Nguyễn Đức Trường (2022). Năng cao năng lực dạy học thực hành môn Giáo dục thể chất theo hướng tiếp cận năng lực người học cho sinh viên Khoa Thể dục Thể thao, Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên. Tạp chí Khoa học Đào tạo và Huấn luyện thể thao (Số đặc biệt/quý IV năm 2022, trang 154-157;)	
5	Nguyễn Nhạc, Nguyễn Văn Dũng, Từ Quang Trung (2023). Đánh giá hiệu quả của việc ứng dụng hệ thống các bài tập phát triển sức mạnh bên trong giảng dạy chạy cự ly trung bình cho sinh viên điền kinh chuyên sâu khoa thể dục thể thao Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên. Tạp chí khoa học công nghệ Thái Nguyên, 2.2023.	
	3. Xuất bản giáo trình, sách tham khảo, chuyên khảo, tài liệu hướng dẫn	

STT	Công trình khoa học	Ghi chú
1	Đỗ Ngọc Cương; Nguyễn Văn Dũng; Trần Thị Tú; Đào Ngọc Anh; Võ Xuân Thủy (2023). Giáo trình Phương pháp dạy học môn Giáo dục thể chất trong trường phổ thông, NXB Đại học Thái Nguyên, 1.2023.	
2	Trần Thị Tú (2023). Sử dụng trò chơi vận động trong hoạt động ngoại khóa cho học sinh tiểu học, NXB Thể thao và Du lịch Hà Nội, 1.2023.	
3	Trần Thị Tú, Đào Thị Hoa Quỳnh, Ma Đức Tuấn (2023). Phương pháp nghiên cứu khoa học và Đo lường thể thao, NXB Đại học Thái Nguyên, 5.2023.	
4	TS Đào Thị Thanh Hà, TS Nguyễn Thị Thủy (Đồng chủ biên); TS Võ Xuân Thủy, TS. Trần Lê Nhật Quang (thành viên) (2023). Giáo trình Lý luận và phương pháp giáo dục thể chất ở tiểu học, NXB Hồng Đức, 6.2022.	
5	Nguyễn Mạnh Hùng, Nguyễn Thành Trung (2023). Giáo trình thể thao dân tộc, NXB Hồng Đức, 1.2023.	
	4. Kỹ yếu hội thảo	
1	Đào Thị Hoa Quỳnh, Trần Minh Khương (2022). Nghiên cứu xây dựng biện pháp nâng cao hiệu quả dạy học trực tuyến cho sinh viên Khoa TDDT trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên. Kỹ yếu hội thảo khoa học quốc gia Tr408-416, NXB Tài chính	
2	Nguyễn Mạnh Hùng, Võ Xuân Thủy, Nguyễn Đức Anh (2022). Nghiên cứu biện pháp nâng cao hiệu quả công tác xã hội hóa các giải thi đấu thể thao cho sinh viên Đại học Thái Nguyên. Kỹ yếu Hội thảo khoa học Quốc gia – Trường Đại học Tài chính – Marketing, trang 366-375.	
3	Nguyễn Nhạc, Từ Quang Trung, Lê Văn Hùng, Nguyễn Huy Anh (2022). Đánh giá thực trạng kết quả học tập môn học giáo dục thể chất đồng thời đánh giá thể lực của sinh viên trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên. Kỹ yếu Hội thảo Quốc Gia các nhà khoa học trẻ năm 2022, trang 249-254, ISBN 978-604-399-355-4.	
4	Nguyễn Nhạc, Hoàng Phú Hiệp, Từ Quang Trung (2022). Thực trạng thể lực của sinh viên Đại học Sư phạm Thái Nguyên sau thời gian học trực tuyến trong năm học 2021 - 2022. Kỹ yếu Hội thảo Quốc Gia các nhà khoa học trẻ năm 2022, trang 255-260, ISBN 978-604-399-355-4.	
	III. NĂM 2023 - 2024	
	1. Bài báo quốc tế	
1	Võ Xuân Thủy, Nguyễn Văn Dũng, Nguyễn Thị Van Anh (2024). Status and measures to develop reading culture of students of the faculty of Physical education and sports, University of Education - Thai Nguyen University. International Journal of Physiology, Exercise and Physical Education 2024; Vol. 6 Issue 1, page 46-51; P-ISSN: 2664-7249, E-ISSN: 2664-7257, Impact Factor RJIF:	

STT	Công trình khoa học	Ghi chú
2	Trần Thị Tú, Nguyễn Nhạc, Lê Văn Hùng (2023). Selection of supplementary exercises in breaststroke technique for students of course 56 in physical education, Thai Nguyen University of Education. International Journal of Physiology, Exercise and Physical Education 2023; 5(2): 14-17, ISSN Online: 2664-7257	
3	Trần Thị Tú, Nguyễn Thị Thúy (2023). Building a tool to test and evaluate learning outcomes on the topic Basketball for 3rd grade students towards capacity development. International Journal of Physiology, Exercise and Physical Education, P-ISSN: 2664-7249, Volume : 5 Issue : 2, page:112-116, 2023.	
4	Trần Thị Tú, Đỗ Ngọc Cương, Vi Văn Tùng (2024). The effectiveness of physical education classes through collaborative learning methods for the physical development of 11th-grade students in Viet Nam. Polish Journal of Sport and Tourism Volume 31 (2024): Issue 1 (March 2024)	
5	Trần Thị Tú, Đỗ Ngọc Cương (2023). Effect 10-Weeks Extracurricular Sports Training Program in Physical Education Courses for Male Students of University of Medicine and Pharmacy. International Journal of Membrane Science and Technology, 2023, Vol. 10, No. 3, pp 2117-2124	
6	Trần Thị Tú (2023). Actual Situation of Pedagogical Training Activities of Students of Faculty of Physical Education and Sports, Thai Nguyen University of Education and Influencing Factors. Journal of Sports and Physical Education Studies, ISSN: 2788-788X, Volume : 3, Issue : 2, Page Number : 07-16.	
7	Trần Thị Tú (2023). Developing bachelor of physical education training program oriented to meet outcome standards at Thai Nguyen University of education: A case study. International Journal of Physiology, Exercise and Physical Education, ISSN Print: 2664-7249 ISSN Online: 2664-7257, Volume : 5, Issue : 2, Page Number : 47-53.	
8	Trần Thị Tú, Trương Đức Mạnh (2024). Current status of physical education work at Thai Nguyen Ethnic Boarding School, Vietnam. International Journal of Sports, Health and Physical Education; P-ISSN: 2664-7559; Volume : 6 Issue : 1 Year : 2024 Page Number : 190-194	
9	Đào Thị Hoa Quỳnh, Nguyễn Thành Trung, Trần Minh Khương (2024). Satisfaction level of student of the faculty of sports and sports University of pedemics: Thai Nguyen. International Journal of Physiology, Exercise and Physical Education; Số 6; tập 1; Trang: 79-82; ISSN Print: 2664-7249 ISSN Online: 2664-7257.	
10	University Vietnam when participating in E-learning Nguyễn Đức Tuấn; Đào Ngọc Anh (2024). Examination of students specializing in physical education at Thai Nguyen University under the capability development. International Journal of Physiology, Exercise and Physical Education 2024; 6(1):27-3- ISSN Print: 2664-7249 ISSN Online: 2664-7257-DOI: https://doi.org/10.33545/26647249.2024.v6.i1a.90	

STT	Công trình khoa học	Ghi chú
11	Đào Ngọc Anh; Nguyễn Duy Nam (2024). Develop lesson plans in the direction of developing the quality and capacity of students in physical education for grade 10, Thai Nguyen High School, Thai Nguyen Province. International Journal of Physiology, Exercise and Physical Education 2024; 6(1): 41-45-ISSN Print: 2664-7249 ISSN Online: 2664-7257-DOI: https://doi.org/10.33545/26647249.2024.v6.i1a.92	
12	Võ Xuân Thủy, Ngô Văn Kim, Nguyễn Ngọc Bình (2023). Selection Of Vovinam's Extracurricular Training Content To Develop Physical Fitness For High School Students In Iris Primary, Middle And High School (Thai Nguyen Province – Vietnam. IOSR Journal of Sports and Physical Education (IOSR-JSPE), Vol. 10, Issue 6, page 35-40; ISN: 2347-6737	
13	Nguyễn Ngọc Bình, Võ Xuân Thủy (2024). Aerobic exercise routines for female university students in Thai Nguyen University of Economics and Business administration. International Journal of All Research Writings, March 2024, Vol. 5 Issue 9, page 94-98; ISN: 2582-1008; SJIF Impact Factor: 5.184	
14	Ma Đức Tuấn, Lê Xuân Diệp (2023). Physical fitness assessment in physical education activities of kindergarten children aged 5-6 years in Thai Nguyen city. International Journal of Physiology, Exercise and Physical Education 2023; 5(2): 93-97; DOI: https://doi.org/10.33545/26647249.2023.v5.i2b.74	
15	Đỗ Ngọc Cương; Nguyễn Thị Hà; Lê Văn Hùng; Trần Thị Tú (2023). Situation of the teaching physical education for seventh graders in Thái Nguyên city from the perspective of division in education. European Journal of Physical Education and Sport Science; ISSN 2501-1235; Doi: 10.46827/ejpe.v10i3.5045.	
16	Nguyễn Đức Trường, Võ Xuân Thủy (2023). Factors Affecting The Development Of Professional Skills For In Physical Education Students: A Case Study At Thai Nguyen University Of Education. IOSR Journal of Sports and Physical Education (IOSR-JSPE) e-ISSN: 2347-6737, p-ISSN: 2347-6745, Volume 10, Issue 5, Series 1, (Sept. – Oct. 2023), PP 26-33 www.iosrjournals.org DOI: 10.9790/6737-10050	
17	Nguyễn Nhạc, Lê Văn Hùng, Trần Thị Tú (2023). Selection of supplementary exercises in breaststroke technique for students of course 56 in physical education, Thai Nguyen University of Education. International Journal of Physiology, Exercise and Physical Education 2023; 5(2): 14-17. ISSN Print: 2664-7249 ISSN Online: 2664-7257.	
18	Nguyễn Thị Thanh Vân, Đặng Quý Quyền (2024). Research of the development of specialized physical fitness and techniques for male Karate athletes aged 9-11 in Thai Nguyen city club, Thai Nguyen province. International Journal of Physiology, Exercise and Physical Education 2024; 6(1): 41-45-ISSN Print: 2664-7249	

10/10/2024

STT	Công trình khoa học	Ghi chú
	2. Bài báo trong nước	
1	Nguyễn Nhạc, Mã Thiêm Phách, Nguyễn Huy Ánh (2024). Biện pháp nâng cao hứng thú học tập môn Giáo dục Thể chất cho sinh viên khối không chuyên Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Thái Nguyên, số tập 3, trang 427-434, eISSN: 2615-9562; ISSN: 1859-2171, 2734- 9098 Mã Thiêm Phách, Nguyễn Huy Ánh (2024).	
2	Nguyễn Nhạc, Mã Thiêm Phách, Nguyễn Huy Ánh, Lê Dung Nhi, Nguyễn Xuân Trường (2024). Biện pháp nâng cao hứng thú học tập môn giáo dục thể chất Cho sinh viên khối không chuyên trường đại học sư phạm – Đại học thái nguyên. TNU Journal of Science and Technology 229(03): 427 - 434.	
3	Ma Đức Tuấn, Lê Văn Hùng, Trương Đức Mạnh (2024). Correlation between daily physical activity and physical fitness level of first-year female students of the faculty of literature, university of education: Thai Nguyen University. International Journal of Sports, Exercise and Physical Education 2024; 6(2): 199-201	
4	Mã Thiêm Phách, Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huy Ánh (2024). Current status of information technology application in teaching. International Journal of Sports, Health and Physical Education, Vol 6 Issue 1, P 200-203	
5	Trần Thị Tú; Trương Đức Mạnh (2024). Current status of physical education work at Thai Nguyen Ethnic Boarding School, Vietnam. International Journal of Sports, Health and Physical Education 2024; 6(1): 190-194	
6	Trần Thị Tú, Hà Sĩ Tùng, Đặng Quý Quyền (2024). Develop test and evaluation tools for the competency of physical education and sports activities in teaching 10th grade physical education syllabus. International Journal of Physiology, Nutrition and Physical Education 2024; 9(1): 215-219	
7	Ma Đức Tuấn (2024). Effectiveness of exercises to improve speed power for male students in the badminton classes at faculty of physical education and sports, Thai Nguyen University of Education, Thai Nguyen University. International Journal of Sports, Health and Physical Education 2024; 6(1): 204-207	
8	Nguyễn Đức Tuấn, Đào Ngọc Anh (2024). Examination of students specializing in physical education at Thai Nguyen University under the capability development. International Journal of Physiology, Exercise and Physical Education 2024; 6(1): 27-31	
9	Nguyễn Thị Thanh Vân; Đặng Quý Quyền (2024). Research on the development of specialized physical fitness and techniques for male karate athletes aged 9-11 in Thai Nguyen city club, Thai Nguyen Province. International Journal of Physiology, Exercise and Physical Education 2024; 6(1): 90-93	

STT	Công trình khoa học	Ghi chú
10	Đào Thị Hoa Quỳnh, Nguyễn Thành Trung, Trần Minh Khương (2024). Satisfaction level of student of the faculty of sports and sports University of peademics: Thai Nguyen University Vietnam when participating in E-learning. International Journal of Physiology, Exercise and Physical Education; Số 6; tập 1; Trang: 79-82; ISSN Print: 2664-7249	
11	Trần Thị Tú; Đào Văn Bình (2024). The current situation of testing and evaluating Physical Education learning outcomes in the direction of developing capacity for students in Grade 4, Song Cong city, Thai Nguyen province. International Journal of Sports, Exercise and Physical Education 2024; 6(2): 193-198	
12	Trần Thị Tú, Đỗ Ngọc Cương, Vi Văn Tùng (2024). The effectiveness of physical education classes through collaborative learning methods for the physical development of 11th-grade students in vietnam. Polish Journal of Sport and Tourism 2024, 31(1), 31-37	
13	Nguyễn Đức Trường (2024). Thực trạng kỹ năng nghề nghiệp và khả năng đáp ứng yêu cầu công việc của sinh viên tốt nghiệp ngành GDTC trường ĐHSP - ĐHTN. Tạp chí Khoa học Đào tạo và Huấn luyện Thể thao, số đặc biệt năm 2023, trang 208-213, ISSN:1859-4417	
14	Võ Xuân Thụy, Nguyễn Văn Dung, Nguyễn Thị Van Anh (2024). "Status and measures to develop reading culture of students of the faculty of Physical education and sports, University of Education - Thai Nguyen University". International Journal of Physiology, Exercise and Physical Education 2024; Vol. 6 Issue 1, page 46-51; Impact Factor RJIF: 8.	
15	Trần Thị Tú, Đỗ Ngọc Cương, Hà Quang Tiến (2024). The effectiveness of the physical education curriculum following the Sports Club model on the physical development of high school students in Vietnam. Pedagogy of Physical Culture and Sports, 2024, 28(5), October	
16	Nguyễn Trương Huy and Tran Thi Tu (2024). The current status of extra-curricular sports activities of female students of Hanoi Medical College. International Journal of Physiology, Exercise and Physical Education 2024; 6(2): 83-86	

3. Về cơ sở vật chất, trang thiết bị, thư viện phục vụ cho thực hiện chương trình đào tạo

Mẫu 6: Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ thực hiện chương trình đào tạo thuộc ngành đào tạo trình độ đại học Huấn luyện thể thao

STT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Học phần / môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu				Học kì 1, năm thứ 1 Học kì 2, năm thứ 4	
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	06	3962	Các môn chung	Học kì 1, năm thứ 1	
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	05	636			
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	96	6455			
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	43	2192	Các môn học trong CTĐT	Tất cả các học kì từ năm 1 đến năm 4	
1.5	Số phòng học đa phương tiện	02	128	Các môn học trong CTĐT	Tất cả các học kì từ năm 1 đến năm 4	
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên toàn thời gian	87	2399		Toàn thời gian	
2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	2943	Các môn học trong CTĐT	Tất cả các học kì từ năm 1 đến năm 4	
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập		33090	Các học phần thực hành, thí nghiệm, thực tập sư phạm	Tất cả các học kì từ năm 1 đến năm 4	

Mẫu 7: Thư viện

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1.	Giáo trình Triết học Mác-Lênin (Trình độ: Đại học; Đối tượng: Các ngành ngoài lí luận chính trị)	Phạm Văn Đức	Hà Nội	TLS	Triết học Mác – Lênin	59SPH131	Học kỳ 1, năm thứ 1	
2.	Giáo trình Triết học Mác – Lênin (Dùng trong các trường đại học, cao đẳng)	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Chính trị Quốc gia, Hà Nội	24	Triết học Mác – Lênin	59SPH131	Học kỳ 1, năm thứ 1	
3.	Giáo trình Triết học Mác - Lênin	Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các bộ môn khoa học Mác - Lênin, tư	Chính trị Quốc gia, Hà Nội	2	Triết học Mác – Lênin	59SPH131	Học kỳ 1, năm thứ 1	
4.	Giáo trình Triết học Mác – Lênin, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội	Nguyễn Duy Quý	Chính trị Quốc gia, Hà Nội	10	Triết học Mác – Lênin	59SPH131	Học kỳ 1, năm thứ 1	
5.	Giáo trình Triết học Mác – Lênin (Dùng trong các trường đại học, cao đẳng)	Nguyễn Hữu Vui, Nguyễn Ngọc Long	Chính trị Quốc gia, Hà Nội	5	Triết học Mác – Lênin	59SPH131	Học kỳ 1, năm thứ 1	



6.	Giáo trình kinh tế chính trị Mác - Lênin (Dùng cho các khối không chuyên kinh tế và quản trị doanh nghiệp trong các trường đại học, CED)	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Chính trị quốc gia Hà Nội, 2007, 2009	TLS 2017	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	59SPE121	Học kỳ 2, năm thứ 1	
7.	DỰ THẢO Giáo trình kinh tế chính trị Mác-Lênin (Dùng cho các khối không chuyên ngành lý luận chính trị)	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Chính trị quốc gia, 2002-2009	302	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	59SPE121	Học kỳ 2, năm thứ 1	
8.	Giáo trình KTCT Mác - Lê nin về phương thức sản xuất TBCN	Học viện CTQG Hồ Chí Minh	Chính trị Quốc gia 2001	39	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	59SPE121	Học kỳ 2, năm thứ 1	
9.	Giáo trình KTCT Mác - Lê nin về thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam	Học viện CTQG Hồ Chí Minh	Chính trị Quốc gia 2002	20	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	59SPE121	Học kỳ 2, năm thứ 1	
10.	Giáo trình Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê nin	Bộ Giáo dục và đào tạo	Chính trị Quốc gia 2009	302	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	59SPE121	Học kỳ 2, năm thứ 1	
11.	Giáo trình lịch sử các học thuyết kinh tế	Mai Ngọc Cường	Thống kê 1996	TLS	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	59SPE121	Học kỳ 2, năm thứ 1	
12.	Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học (Dùng cho các khối không chuyên ngành lý luận chính trị)	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Chính trị quốc gia 2008	42	Chủ nghĩa xã hội khoa học	59SSOI21	Học kỳ 3, năm thứ 2	
13.	Giáo trình những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, 2010 (Dùng cho các khối không chuyên ngành Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Chính trị quốc gia	3002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	59SSOI21	Học kỳ 3, năm thứ 2	

14.	Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI	Đảng cộng sản Việt Nam	Chính trị quốc gia HN 2011	1	Chủ nghĩa xã hội khoa học	59SSO121	Học kỳ 3, năm thứ 2	
15.	Đề cương bài giảng Chủ nghĩa xã hội khoa học	Trần Thị Lan	Thái Nguyên 2020		Chủ nghĩa xã hội khoa học	59SSO121	Học kỳ 3, năm thứ 2	
16.	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/giao-duc/Quyết-dinh-04-2000-QĐ-BGDDĐT-Quy-che-thuc-hien-dan-chu-trong-hoat-dong-nha-truong-47410.aspx				Chủ nghĩa xã hội khoa học	59SSO121	Học kỳ 3, năm thứ 2	
17.	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/van-hoa-xa-hoi/Nghi-quyet-24-NQ-TW-2003-cong-tac-chinh-sach-dan-toc-241239.aspx				Chủ nghĩa xã hội khoa học	59SSO121	Học kỳ 3, năm thứ 2	
18.	Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (Khóa XIV), Luật tín ngưỡng, tôn giáo, Luật số 02/2016/QH14, ngày 18/11/2016				Chủ nghĩa xã hội khoa học	59SSO121	Học kỳ 3, năm thứ 2	
19.	https://www.youtube.com/watch?v=x-8g-DW94cU/ Đây là 2 mũ tấn công nguy hiểm mang tên Dân chủ - Nhân quyền		2020	TLS	Chủ nghĩa xã hội khoa học	59SSO121	Học kỳ 3, năm thứ 2	
20.	Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh (Dành cho sinh viên các trường đại học, cao đẳng khối không chuyên ngành Mác- Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh)		Chính trị quốc gia 2008	302	Tư tưởng Hồ Chí Minh	59HCM121	Học kỳ 4, năm thứ 2	

21.	Tập bài giảng Tư tưởng Hồ Chí Minh	Nguyễn Khánh Bật	Lý luận chính trị, Hà Nội 2000	30	Tư tưởng Hồ Chí Minh	59HCM121	Học kỳ 4, năm thứ 2	
22.	Một số chuyên đề về tư tưởng Hồ Chí Minh	Đinh Xuân Lý - Phạm Ngọc Anh	Lý luận chính trị, Hà Nội 2008		Tư tưởng Hồ Chí Minh	59HCM121	Học kỳ 4, năm thứ 2	
23.	Hồ Chí Minh - Nhà tư tưởng lỗi lạc (Nguồn TTHL)	Song Thành	Lý luận chính trị, Hà Nội 2005	Tạp chí	Tư tưởng Hồ Chí Minh	59HCM121	Học kỳ 4, năm thứ 2	
24.	Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, IX, XI, XII, Thư viện Trường DHSP – DHTN.	Đảng Cộng sản Việt Nam		4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	59HCM121	Học kỳ 4, năm thứ 2	
25.	Chỉ thị số 03 – CT/TW ngày 14/5/2011 của Bộ Chính trị, Thư viện Trường DHSP – DHTN, (Web).		2011	Web	Tư tưởng Hồ Chí Minh	59HCM121	Học kỳ 4, năm thứ 2	
26.	Ng nghị quyết Trung ương IV khóa XI: “Một số vấn đề cấp bách về xây dựng Đảng hiện nay” - ban hành ngày 16/1/2012, Thư viện Trường DHSP – DHTN, (Web).		2012	Web	Tư tưởng Hồ Chí Minh	59HCM121	Học kỳ 4, năm thứ 2	
27.	Chỉ thị số 05 – CT/TW ngày 15/5/2016 của Bộ Chính trị, Thư viện Trường DHSP – DHTN, (Web).		2016	Web	Tư tưởng Hồ Chí Minh	59HCM121	Học kỳ 4, năm thứ 2	

28.	[9]. Nghị quyết Trung ương IV khóa XII: “Tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng, ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng Chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ” - ban hành ngày 30/10/2016, Thư viện Trường ĐHSP – ĐHTN, (Web).	2016	Web	Tư tưởng Hồ Chí Minh	59HCM121	Học kỳ 4, năm thứ 2
29.	Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (Sử dụng trong các trường Đại học – Hệ không chuyên Lý luận chính trị)	Chính trị quốc gia, Hà Nội 2020	TLS	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	59HPV121	Học kỳ 5, năm thứ 3
30.	Bộ Giáo dục và Đào tạo, Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Chính trị quốc gia, Hà Nội	59	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	59HPV121	Học kỳ 5, năm thứ 3
31.	Tìm hiểu Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam qua các Đại hội và Hội nghị Trung ương (1930 - 2002) (Thư viện trường Đại học Sư phạm – ĐHTN).	2003	5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	59HPV121	Học kỳ 5, năm thứ 3
32.	Các Cương lĩnh cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam (Thư viện trường Đại học Sư phạm – ĐHTN), 2001.	Chính trị Quốc gia, Hà Nội 2001	9	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	59HPV121	Học kỳ 5, năm thứ 3
33.	Tìm hiểu Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam , Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (Thư viện trường Đại học Sư phạm – ĐHTN)	Chính trị Quốc gia, Hà Nội 2007	32	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	59HPV121	Học kỳ 5, năm thứ 3

34.	Kinh nghiệm của Đảng Cộng sản Việt Nam trong bảo vệ thành quả cách mạng giai đoạn 1945 – 1946, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội (Thư viện trường Đại học Sư phạm – DHTN)	Hoàng Thị Kim Thanh	Chính trị Quốc gia, Hà Nội 2003	9	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	59HPV121	<i>Học kỳ 5, năm thứ 3</i>	
35.	Hỏi đáp môn Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam (Thư viện trường Đại học Sư phạm – DHTN)	Bùi Kim Đình	Chính trị Quốc gia, Hà Nội 2009	40	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	59HPV121	<i>Học kỳ 5, năm thứ 3</i>	
36.	www.cpv.org.vn , www.lyluanchinhtri.vn			Web	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	59HPV121	<i>Học kỳ 5, năm thứ 3</i>	
37.	Giáo trình Pháp luật đại cương	Trường Đại học Kinh tế Quốc dân	Đại học Kinh tế quốc dân. 2008	TLS	Pháp luật đại cương	59GEL121	<i>Học kỳ 6, năm thứ 3</i>	
38.	Giáo trình lý luận chung về Nhà nước và pháp luật	Trường Đại học Luật Hà Nội	Công an nhân dân 2016	TLS	Pháp luật đại cương	59GEL121	<i>Học kỳ 6, năm thứ 3</i>	
39.	Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013		2013	1	Pháp luật đại cương	59GEL121	<i>Học kỳ 6, năm thứ 3</i>	
40.	Bộ luật Dân sự nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2015		2015	1	Pháp luật đại cương	59GEL121	<i>Học kỳ 6, năm thứ 3</i>	

41.	Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014		2014	1	Pháp luật đại cương	59GEL121	Học kỳ 6, năm thứ 3
42.	Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015		2015	1	Pháp luật đại cương	59GEL121	Học kỳ 6, năm thứ 3
43.	Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2005		2005	1	Pháp luật đại cương	59GEL121	Học kỳ 6, năm thứ 3
44.	Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012.		2012		Pháp luật đại cương	59GEL121	Học kỳ 6, năm thứ 3
45.	Website cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản pháp luật: http://vbpl.vn/Pages/portal.aspx			Web	Pháp luật đại cương	59GEL121	Học kỳ 6, năm thứ 3
46.	Cổng thông tin điện tử của Bộ Tư pháp - Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật: http://www.moj.gov.vn/Pages/vbpq.aspx			Web	Pháp luật đại cương	59GEL121	Học kỳ 6, năm thứ 3
47.	Life: A2-B1	Hughes. J, Stephenson. H, & Dummet. P	Singapore: Cengage Learning Asia. 2015	2	Tiếng Anh 1	59ENG131	Học kỳ 1, năm thứ 1
48.	Test your English Vocabulary in Use	Redman, S. & Ruth, G	NXB Trẻ 2001		Tiếng Anh 1	59ENG131	Học kỳ 1, năm thứ 1

10/11/2015

49.	Grammar in use	Murphy, R	Oxford University Press 2006	8	Tiếng Anh 1	59ENG131	Học kỳ 1, năm thứ 1	
50.	https://myelt.heinle.com/film/authentication/signIn.do?inst=M YELT			Web	Tiếng Anh 1	59ENG131	Học kỳ 1, năm thứ 1	
51.	https://www.edmodo.com/				Tiếng Anh 1	59ENG131	Học kỳ 1, năm thứ 1	
52.	https://www.edmodo.com/				Tiếng Anh 1	59ENG131	Học kỳ 1, năm thứ 1	
53.	Life: A2-B1	Hughes, J, Stephenson, H, & Dummet, P	ingapore: Cengage Learning Asia. 2015	2	Tiếng Anh 2	59ENG132	Học kỳ 2, năm thứ 1	
54.	Test your English Vocabulary in Use	Redman, S. & Ruth, G	Nhà xuất Bản Trẻ 2001		Tiếng Anh 2	59ENG132	Học kỳ 2, năm thứ 1	
55.	Grammar in use.	Murphy, R	Oxford University Press. 2006	8	Tiếng Anh 2	59ENG132	Học kỳ 2, năm thứ 1	
56.	Life: A2-B1	Hughes, J, Stephenson, H, & Dummet, P	ingapore: Cengage Learning Asia. 2015	2	Tiếng Anh 3	59ENG143	Học kỳ 3, năm thứ 2	

57.	Test your English Vocabulary in Use	Redman, S. & Ruth, G	Nhà xuất Bản Trẻ. 2001		Tiếng Anh 3	59ENG143	Học kỳ 3, năm thứ 2
58.	Grammar in use	Murphy, R	Oxford University Press. 2006	8	Tiếng Anh 3	59ENG143	Học kỳ 3, năm thứ 2
59.	Bộ giáo trình IC3: Máy tính căn bản; Các ứng dụng chủ chốt; Cuộc sống thực tiễn.	IIG Viet Nam	2014	3	Tin học đại cương	59GIF131	Học kỳ 1, năm thứ 1
60.	Giáo trình Thực hành Tin học cơ sở	Phạm Hồng Thái, Dư Phương Hạnh, Lương Việt Nguyên, Nguyễn Việt Tân, Đào Minh Thu	ĐH Quốc Gia Hà Nội 2008	46	Tin học đại cương	59GIF131	Học kỳ 1, năm thứ 1
61.	Tin học cơ sở	Đào Kiến Quốc, Bùi Thế Duy	ĐH Quốc Gia Hà Nội 2006	46	Tin học đại cương	59GIF131	Học kỳ 1, năm thứ 1
62.	Giáo trình giải phẫu học người (dành cho đối tượng sinh viên thể dục thể thao);	Nguyễn Đức Hùng, Hoàng Thị Sèn	2016	2	Giải phẫu và Sinh lý học TDTT	59APS241	Học kỳ 2, năm thứ 1
63.	Giải phẫu sinh lý người	Tạ Thúy Loan, Trần Thị Loan	NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội 2006	2	Giải phẫu và Sinh lý học TDTT	59APS241	Học kỳ 2, năm thứ 1
64.	Sinh lý học TDTT	Lưu Quang Hiệp và Phạm Thị Uyên	NXB TDTT 2017	5	Giải phẫu và Sinh lý học TDTT	59APS241	Học kỳ 2, năm thứ 1
65.	Sinh lý bộ máy vận động	Lưu Quang Hiệp	NXB TDTT 2005	5	Giải phẫu và Sinh lý học TDTT	59APS241	Học kỳ 2, năm thứ 1

66.	Giáo trình Vệ sinh Thể dục thể thao	Vũ Chung Thủy và cộng sự	NXB TĐTT 2014	2	Vệ sinh và Y học TĐTT	59SRMC231	Học kỳ 3, năm thứ 1	
67.	Giáo trình vệ sinh và y học TĐTT.	Nguyễn Thị Hà	2000	1	Vệ sinh và Y học TĐTT	59SMC231	Học kỳ 3, năm thứ 1	
68.	Bài giảng Y học TĐTT	Lê Quý Phương	NXB TĐTT 2007	7	Vệ sinh và Y học TĐTT	59SMC231	Học kỳ 3, năm thứ 1	
69.	Giáo trình phương pháp nghiên cứu khoa học thể dục thể thao	Trần Thị Tú, Đào Thị Hoa Quỳnh, Mã Đức Tuấn	NXB Đại học Thái Nguyên 2017	50	Phương pháp NCKH và Đo lường TT	59SRM231	Học kỳ 2, năm thứ 1	
70.	Đo lường thể thao	Dương Nghiệp Chí, Trần Đức Dũng	NXB TĐTT 2004	2	Phương pháp NCKH và Đo lường TT	59SRM231	Học kỳ 2, năm thứ 1	
71.	Giáo trình phương pháp nghiên cứu khoa học thể dục thể thao	Hà Quang Tiến, Nguyễn Duy Nam	NXB TĐTT 2007	5	Phương pháp NCKH và Đo lường TT	59SRM231	Học kỳ 2, năm thứ 1	
72.	Tuyển tập các bài toán thống kê - đo lường	Trần Đức Dũng	NXB TĐTT 2011	5	Phương pháp NCKH và Đo lường TT	59SRM231	Học kỳ 2, năm thứ 1	

73.	Sinh hóa học Thể dục thể thao, Nxb Thể dục thể thao.	GS.TS. V.V.Mensicop, PGS.PTS. N.I.Volcop, PTS. Lê Quý Phương (Dịch)	NXB TĐTT 1997		Sinh hóa học TĐTT	59SBC231	Học kỳ 4, năm thứ 2	
74.	Giáo trình Sinh hóa Thể dục thể thao	Vũ Chung Thủy	NXB TĐTT 2013	5	Sinh hóa học TĐTT	59SBC231	Học kỳ 4, năm thứ 2	
75.	Sinh cơ học thể dục thể thao	V.L.UTKIN, PTS.Lê Quý Phương, BS. Vũ Chung Thủy, BS. Phạm Xuân Ngà dịch	NXB TĐTT 1996		Sinh cơ học TĐTT	59BBS231	Học kỳ 5, năm thứ 2	
76.	Giáo trình sinh cơ học thể dục thể thao	Nguyễn Đình Minh Quý, Bùi Quang Hải	NXB TĐTT 2013	5	Sinh cơ học TĐTT	59BBS231	Học kỳ 5, năm thứ 2	
77.	Tâm lý học thể dục thể thao	Lê Văn Xem	NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội 2010		Tâm lý học TĐTT	59SPL231	Học kỳ 4, năm thứ 2	
78.	Tâm lý học trong thể thao	Phạm Đình Bám	NXB Thể dục thể thao, Hà Nội 1999		Tâm lý học TĐTT	59SPL231	Học kỳ 4, năm thứ 2	
79.	Giáo trình Điện kinh	Hà Quang Tiến, Trần Thị Tú	NXB Đại học Thái Nguyên 2017	50	Điện kinh	59ATH341	Học kỳ 1, năm thứ 1	
80.	Luật thi đấu điện kinh	Tổng cục TĐTT	NXB TĐTT 2015	2	Điện kinh	59ATH341	Học kỳ 1, năm thứ 1	



81.	Giáo trình điền kinh	Trần Thị Tú, Nguyễn Nhạc	NXBB TĐTT 2021	2	Điền kinh	59ATH341	Học kỳ 1, năm thứ 1	
82.	Thẻ đục (tài liệu đào tạo giáo viên)	Lê Quang Sơn (chủ biên), Nguyễn Đình Thành	NXBB Đại học Sư phạm, Hà Nội 2007	32	Thẻ đục	59EXC331	Học kỳ 4, năm thứ 2	
83.	Thẻ đục và phương pháp dạy học (tập một)	Đặng Đức Thao, Phạm Khắc Ngọc, Vũ Đào Hùng, Trần Thị Thuận	NXBB Giáo dục 1998	13	Thẻ đục	59EXC331	Học kỳ 4, năm thứ 2	
84.	Sách Bơi lội	Nguyễn Văn Trạch	NXBB TĐTT 1999	5	Bơi	59SWM331	Học kỳ 2, năm thứ 1	
85.	Giáo trình bơi thể thao	Nguyễn Văn Trạch	NXBB TĐTT 2015	2	Bơi	59SWM331	Học kỳ 2, năm thứ 1	
86.	Giáo trình Bóng đá	Phạm Quang	NXBB Đại học Sư phạm, Hà Nội 2010	20	Bóng đá	59FBA331	Học kỳ 1, năm thứ 1	
87.	Luật thi đấu bóng đá	Tổng cục TĐTT	NXBB TĐTT 2014	2	Bóng đá	59FBA331	Học kỳ 1, năm thứ 1	
88.	Giáo trình Bóng đá	Trần Đức Dũng	NXBB TĐTT 2007	2	Bóng đá	59FBA331	Học kỳ 1, năm thứ 1	
89.	Giáo trình cầu lông	Nguyễn Văn Đức, Trần Văn Vinh	NXBB TĐTT 2016	2	Cầu lông	59BMT331	Học kỳ 1, năm thứ 1	

90.	Luật thi đấu Cầu Lông	Tổng cục TDTT,	NXB TDTT 2015	2	Cầu lông	59BMT331	Học kỳ 1, năm thứ 1	
91.	Giáo trình bóng chuyền	Nguyễn Đức Tuấn, Trương Tản Hùng	NXB Đại học Thái Nguyên 2020	20	Bóng chuyền	59VLB331	Học kỳ 2, năm thứ 1	
92.	Luật bóng chuyền và luật bóng chuyền bãi biển	Phan Hồng Minh	NXB TDTT 2015	2	Bóng chuyền	59VLB331	Học kỳ 2, năm thứ 1	
93.	Bóng chuyền	(Ju.N.KLESEP- A.G.AIRANX)	NXB TDTT 1997	2	Bóng chuyền	59VLB331	Học kỳ 2, năm thứ 1	
94.	Giáo trình Bóng rổ	Nguyễn Đức Trường, Lê Trọng Đồng	NXB Đại học Thái Nguyên 2019	20	Bóng rổ	59BKB331	Học kỳ 2, năm thứ 1	
95.	Luật Bóng rổ	Tổng cục TDTT	TDTT Hà Nội 2015	2	Bóng rổ	59BKB331	Học kỳ 2, năm thứ 1	
96.	Giáo trình Bóng rổ	Nguyễn Hữu Bằng, Đỗ Mạnh Hưng	NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội 2007	16	Bóng rổ	59BKB331	Học kỳ 2, năm thứ 1	

97.	Bóng rổ trong trường phổ thông	Đinh Quang Ngọc	NXB TĐTT 2013	2	Bóng rổ	59BKB331	Học kỳ 2, năm thứ 1	
98.	Giáo trình Taekwondo	Nguyễn Văn Chung	NXB TĐTT 1999	1	Võ thuật	59KFU331	Học kỳ 2, năm thứ 1	
99.	Giáo trình Karatedo	Trần Tuấn Hiếu,	NXB TĐTT 2001		Võ thuật	59KFU331	Học kỳ 2, năm thứ 1	
100.	Taekwondo Bài quyền tự luyện W.T.F, Tập 1	Trần Hữu Nhân	NXB TĐTT 2006	1	Võ thuật	59KFU331	Học kỳ 2, năm thứ 1	
101.	Taekwondo Đối luyện và thi đấu W.T.F tập 3	Trần Hữu Nhân	NXB TĐTT 2006	1	Võ thuật	59KFU331	Học kỳ 2, năm thứ 1	
102.	Đề cương bài giảng môn thể thao dân tộc	Nguyễn Đức Ninh	NXB TĐTT 2014		Thể thao dân tộc	59NTS331	Học kỳ 5, năm thứ 3	
103.	Lượt thi đấu môn kéo co		NXB TĐTT 2011	2	Thể thao dân tộc	59NTS331	Học kỳ 5, năm thứ 3	
104.	Lượt thi đấu môn đẩy gậy		Lượt thi đấu môn đẩy gậy 2009		Thể thao dân tộc	59NTS331	Học kỳ 5, năm thứ 3	

105.	Phát triển phong trào TDTT trong xây dựng nông thôn mới	Vũ Trọng Lợi	NXB TDTT 2018		Thể thao dân tộc	59NTS331	Học kỳ 5, năm thứ 3
106.	Tổ chức giải thi đấu thể thao trong các lễ hội ở địa phương	Hoàng Công Dân, Nguyễn Ngọc Kim Anh	NXB TDTT 2018	2	Thể thao dân tộc	59NTS331	Học kỳ 5, năm thứ 3
107.	Giáo trình Đá cầu	Đào Thị Hoa Quỳnh	NXB ĐH Thái nguyên 2021	20	Đá cầu	59SSC331	Học kỳ 5, năm thứ 3
108.	Luật thi đấu đá cầu	Tổng cục TDTT	NXB TDTT 2015	1	Đá cầu	59SSC331	Học kỳ 5, năm thứ 3
109.	Phương pháp giảng dạy và huấn luyện Đá cầu	Vụ TDTT quản chúng	NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội 2009	52	Đá cầu	59SSC331	Học kỳ 5, năm thứ 3
110.	Giáo trình Trò chơi vận động	Hà Quang Tiến	NXB Đại học Thái Nguyên 2017	50	Trò chơi vận động	59SGA331	Học kỳ 5, năm thứ 3
111.	Sách chuyên khảo “Sử dụng trò chơi vận động trong hoạt động ngoại khóa cho học sinh tiểu học”.	Trần Thị Tú	NXB Đại học Thái Nguyên 2022		Trò chơi vận động	59SGA331	Học kỳ 5, năm thứ 3

112.	Giáo trình Trò chơi vận động	Đinh Văn Lắm, Đào Bá Trĩ	NXB TĐTT 2008	5	Trò chơi vận động	59SGA331	Học kỳ 5, năm thứ 3	
113.	Giáo trình Quần Vợt	Trần Văn Vinh, Đào Chí Thành, Lê Thanh Sang	NXB TĐTT 2002	2	Quần vợt	59TEI331	Học kỳ 7, năm thứ 4	
114.	Luật thi đấu Quần Vợt	Ủy ban TĐTT	NXB TĐTT 2015	2	Quần vợt	59TEI331	Học kỳ 7, năm thứ 4	
115.	Quần vợt - Kỹ thuật và phương pháp tập luyện	Ngô Hải Hưng	NXB TĐTT 2011		Quần vợt	59TEI331	Học kỳ 7, năm thứ 4	
116.	Giáo trình cờ vua	Ma Đức Tuấn	NXB Đại học Thái Nguyên 2017	50	Cờ vua	59CHE331	Học kỳ 7, năm thứ 4	
117.	Giáo trình Cờ vua	Nguyễn Hồng Dương và cộng sự	NXB TĐTT 2015	2	Cờ vua	59CHE331	Học kỳ 7, năm thứ 4	
118.	Bóng bàn	Nguyễn Danh Thái	TĐTT - TP Hồ Chí Minh 1999	2	Bóng bàn	59TTE331	Học kỳ 7, năm thứ 4	

119.	Giáo trình bóng bàn	Vũ Thanh Sơn	NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội 2010	20	Bóng bàn	59TTE331	Học kỳ 7, năm thứ 4
120.	Trương Anh Tuấn, Giáo trình lý luận và phương pháp huấn luyện thể thao	PGS.TS Đồng Văn Triệu	NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội 2015		Lý luận và phương pháp huấn luyện Thể thao	59STM441	Học kỳ 5, năm thứ 3
121.	Tuyển chọn vận động viên thể thao	Bùi Quang Hải	NXB TĐTT 2015		Lý luận và phương pháp huấn luyện Thể thao	59STM441	Học kỳ 5, năm thứ 3
122.	Giáo trình Lý luận và Phương pháp Thể dục thể thao	Vũ Đức Thu, Trương Anh Tuấn	NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội 2009	5	Thực tế hoạt động Thể thao ở cơ sở	59ASF431	Học kỳ 6, năm thứ 3
123.	Lý luận và phương pháp giáo dục thể chất trường học	Đồng Văn Triệu, TS. Lê Anh Thơ	NXB TĐTT 2006	5	Thực tế hoạt động Thể thao ở cơ sở	59ASF431	Học kỳ 6, năm thứ 3
124.	Giáo trình quản lý TĐTT	Nguyễn Cẩm Ninh (chủ biên)	NXB TĐTT 2015	2	Quản lý TĐTT	59SMG901	Học kỳ 8, năm thứ 4
125.	Kinh tế học TĐTT	Lương Kim Chung (chủ biên)	NXB TĐTT 2011	5	Quản lý TĐTT	59SMG901	Học kỳ 8, năm thứ 4
126.	Một số vấn đề cơ bản về quản lý TĐTT	Phạm Đình Bẩm	NXB TĐTT 2005	5	Quản lý TĐTT	59SMG901	Học kỳ 8, năm thứ 4
127.	Giáo trình Lịch sử thể dục thể thao	Nguyễn Xuân Sinh	TĐTT Hà Nội 2009		Lịch sử TĐTT và lịch sử Olympic	59SHO901	Học kỳ 8, năm thứ 4
128.	Giáo trình lịch sử và quản lý học thể dục thể thao	Vũ Đức Thu	TĐTT Hà Nội 2008		Lịch sử TĐTT và lịch sử Olympic	59SHO901	Học kỳ 8, năm thứ 4

Mẫu 8: Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập theo yêu cầu của ngành Huấn luyện thể thao

STT	Tên gọi máy, thiết bị, ký hiệu và mục đích sử dụng	Nước sản xuất, năm sản xuất	Số lượng	Đơn vị	Tên học phần/môn học sử dụng thiết bị	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Số người học/máy, thiết bị	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Phòng thực hành tin học							
1.1	Máy tính để bàn, máy chủ các loại:	Việt Nam	429	bộ	Các học phần lý thuyết	Năm 1-4		
1.2	Máy chiếu các loại:	Nhật bản	08	cái	Các học phần lý thuyết	Từ năm 1-4		
1.3	Switch (TP Link 24 port 10/100 Mbps, Port Link TL SF 1048, 24 Port Planet FNSU – 2401 ...); Tủ mạng 20U và TB phụ kiện kèm theo.v.v...		48	cái		Từ năm 1-4		
2	Nhà đa năng	Việt Nam	01	cái	Đá cầu, Bóng rổ, Cầu lông, Bóng chuyền, võ thuật, Gym, yoga, Bóng bàn, Thể thao chuyên sâu	Từ năm 1-4		
3	Sân vận động	Việt Nam	01	cái	Điền Kinh, Bóng đá, Huấn luyện thể lực, Thể thao chuyên sâu	Từ năm 1-4		
4	Bể bơi	Việt Nam	01	cái	Bơi	Năm 2, 3		
5	Sân tennis	Việt Nam	02	cái	Quần vợt, Pickleball	Năm 2		
6	Sân Bóng rổ	Việt Nam	02	cái	Bóng rổ, Thể thao chuyên sâu	Năm 3		
7	Sân Bóng chuyền ngoài trời	Việt Nam	04	cái	Bóng chuyền, Thể dục, Thể thao chuyên sâu	Năm 3, 4		

Đại diện trưởng các đơn vị chuyên môn quản lý kê khai (theo từng mẫu trên)
(Ký tên xác nhận)



Đỗ Ngọc Cương



Cao Trián Khoa



Trần Ngọc Hà



HỆ TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

PGS.TS Mai Xuân Trường

PHẦN 4:

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

NGÀNH HUẤN LUYỆN THỂ THAO, MÃ NGÀNH: 7140204